

A close-up, profile view of an elderly man with thinning hair, looking downwards. The lighting is soft, highlighting the texture of his skin and the contours of his face. The background is a dark, muted blue-grey.

Đại thiên sư Tuệ Sỹ, 1945-2023

Vol 6, Nov 2023
EXCLUSIVE MAGAZINE

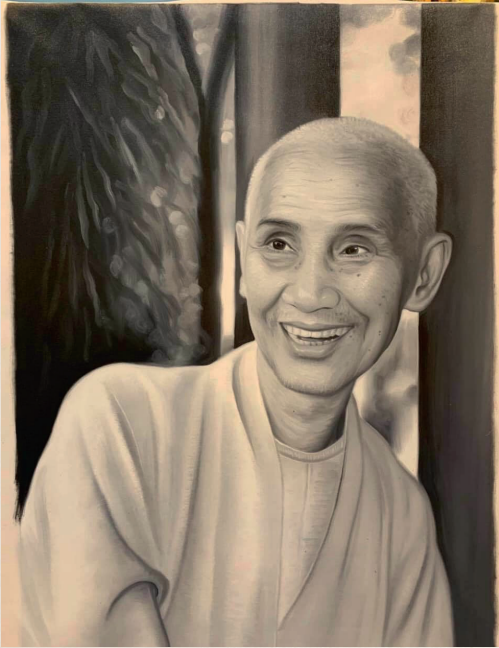
SAIGON NHỎ

Một bóng trăng gầy

Nằm ôm một bóng trăng gầy
Vai nghiêng tử nhục hờn lay mộng tàn
Rừng sâu mấy nhịp Trường sơn
Biển đông mấy độ triều dâng ráng hồng
Khóc tràn cuộc lữ long đong
Người đi còn một tấm lòng đơn sơ?
Máu người pha đỏ sắc cờ
Phương trời xẻ nửa giấc mơ dị thường
Quân hành đập nát tà dương
Khúc ca du tử bã bàng trên môi
Tình chung không trả thù người
Khuất thân cho trọn một đời luân lưu

TUỆ SỸ

Nha Trang 4 - 1975



Tuệ Sỹ, buông tay nơi vách núi

Không có ngôn từ nào đủ để miêu tả chính xác và đầy đủ về chân dung một người nhỏ thó về ngoại hình nhưng quá khổ về tâm vóc của Thầy Tuệ Sỹ. Thầy không chỉ là một nhà tu. Thầy là một nhân vật văn hóa vĩ đại với dấu ấn vĩ đại trong lịch sử văn hóa Việt Nam. Thầy là nhà thơ, Thầy là nhà văn, Thầy là nhà nghiên cứu Phật học, Thầy là triết gia, Thầy là thiền sư, Thầy là giảng sư của nhiều thế hệ...

Thầy là một người rất Việt Nam, một con người phi thường, một nhân vật ngoại hạng. Tất cả những gì được tích lũy trong con người bình dị này đều do tự học. Thầy tự học tiếng Phạn, tự học chữ Hán, tự học dương cầm... Chỉ có một trí tuệ siêu việt khác thường mới có thể lãnh hội ít nhất 12 ngôn ngữ với trình độ thông thạo tuyệt luân...

Đạo Phật được truyền dạy qua Thầy là một môn Phật học cao thâm vượt quá khuôn khổ một tôn giáo với tín ngưỡng thờ phụng dân gian để trở thành một triết lý huyền diệu mà không bao giờ có thể thấm thấu đến tận cùng nếu chỉ "tu" mà không có "học".

Thầy Tuệ Sỹ đã cứu tôi, dù tôi không phải là đệ tử của Thầy. Những năm tháng nghèo khổ và hoàn toàn lạc lõng vô định những năm 1990, tôi đã đi tìm những cái phao triết học, đặc biệt Phật học, để dò dẫm bước tới. Và chỉ khi "gặp" được Thầy Tuệ Sỹ, cùng với những trí tuệ trác tuyệt ở thời của Thầy, trong đó có Phạm Công Thiện, Thích Minh Châu, Trí Hải..., tôi mới tự "trị liệu" được cho mình. Tôi vĩnh viễn biết ơn những vị thầy này, đặc biệt Thầy Tuệ Sỹ.

Một số nhân vật xuất hiện trên đời dường như để cho thấy họ vượt ra khỏi và hoàn toàn không bị bất kỳ quy luật thông thường nào có thể khiến họ khuất phục. Cuộc đời của Thầy Tuệ Sỹ không chỉ là tấm gương đồng bóng loáng sáng rực cho trí tuệ mình mẫn và sức làm việc cổ kim hiếm có mà còn là hình ảnh sừng sững đứng vững trước những trận phong ba kinh hồn, từ bản án tử hình đến những năm tháng tù tội.

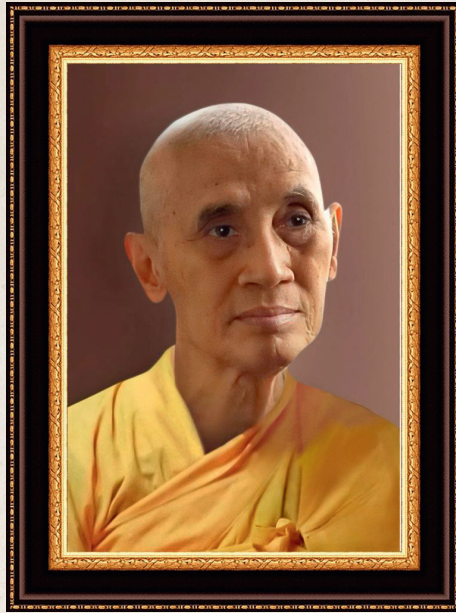
Từ khi là giảng sư Phật học tại Đại học Vạn Hạnh khi chỉ hơn 20 tuổi, Thầy Tuệ Sỹ đã là một cây cổ thụ. Suốt hơn nửa thế kỷ, cây cổ thụ Tuệ Sỹ không ngừng tỏa bóng mát cho thế gian. Giờ đây cây cổ thụ đã trút hết lá. Thầy phẩy tay áo cà sa, thanh thân, mỉm cười. Nếu những năm tháng sống ở đời không khác gì việc nín vào vách núi để làm những gì phải làm cho chúng sinh, bây giờ Thầy nhẹ nhàng buông tay. Thầy, đứng dậy, đi về với Phật.

MANH KIM

...

Để tưởng nhớ Thầy Tuệ Sỹ, tập san mỏng gồm 12 bài viết này đã được thực hiện, với những bài viết trích từ quyển Kỷ yếu tri ân HT Thích Tuệ Sỹ do Hội đồng Hoàng Pháp ấn hành Tháng Mười 2023 và từ website tuesy.net. Tập san được thực hiện chỉ trong một ngày, không khỏi có những sai sót, xin được niệm tình bỏ qua.

Xin chân thành cảm ơn đến nhóm biên tập Kỷ yếu tri ân HT Thích Tuệ Sỹ, các tác giả; và anh Nguyễn Hoàng Thanh Tâm, người thực hiện website tuesy.net.



Tiểu sử Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ

HỘI ĐỒNG HOÀNG PHÁP - GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT

Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, thế danh Phạm Văn Thương, sinh ngày 15 Tháng Hai 1943 theo khai sanh (gia đình khai tăng tuổi để thầy đi học), tuổi thật sinh ngày 5 Tháng Tư 1945 (nhằm ngày 23 Tháng Hai năm Ất dậu), tại tỉnh Paksé, Lào.

Thân phụ: Cụ ông Phạm Văn Phận, Pháp danh Trung Thảo, Thân mẫu: Cụ bà Đặng Thị Chín, Pháp danh Diệu Chánh,

Đồng nguyên quán xã Nghĩa Ninh, Đồng Hới, Quảng Bình, Trung phần Việt Nam.

Thuở nhỏ Thầy thường được theo mẹ đi chùa làng gần nhà, là nhân duyên để đến lúc Thầy chỉ muốn ở chùa không về nhà nữa. Năm 1952, do chạy giặc, Thầy được cha mẹ gởi lên chùa hành điếu hầu sư phụ là Hòa thượng khai sơn chùa Trang Nghiêm, làng Tân An, tỉnh Paksé, Lào. Năm 1954, 9 tuổi, Thầy chính thức được

thế phát xuất gia tại chùa này. Đến năm 12 tuổi, vị Trụ trì chùa nhận thấy khả năng và thiên tư đặc biệt của người học trò này, đã khuyên gia đình nên đưa Thầy về Việt Nam để rộng đường tu học.

Năm 1960 Thầy trở về Việt Nam, sống xa gia đình tại chùa Bồ đề, một ngôi chùa nhỏ gần cầu Gia Hội, Huế. Hành trang Thầy lúc đó là bộ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh chữ Hán Thầy luôn giữ bên mình, đến năm 1968 do biến cố Tết Mậu thân mới bị lạc mất ở chùa Từ Đàm, Huế. Chú của Thầy là Hòa thượng Thích Trí Quang, một nhà lãnh đạo nổi danh của Phật Giáo trong thập niên 1960, lúc ấy cũng đang sống tại Huế.

Tuy vậy với bản tính độc lập, Thầy đã một mình giong ruổi qua các địa phương: Huế, Nha Trang, Sài Gòn, Tiền Giang và các tỉnh miền Nam, tự lập và sống nương nhờ các tự viện lớn nhỏ. Năm 1961, 16 tuổi, Thầy thọ giới

Sa-di với Hòa thượng Thích Hành Trụ tại Sài Gòn. Năm này, Thầy thọ an cư Sa-di giới đầu tiên tại chùa Phật Ân, tỉnh Tiền Giang cùng với thầy Trí Minh.

Sau cùng Thầy được Hòa thượng (viết tắt là HT) Thích Trí Thủ nhận về Thiền viện Quảng Hương Già-Lam ở Gò Vấp, Sài Gòn. Thầy tốt nghiệp Viện Cao Đẳng Phật Học Sài Gòn năm 1964, học tại Viện Đại Học Vạn Hạnh, Phân khoa Phật học niên khóa 1965. Với các bài viết về Thế Thân (Vasubandhu), về A-tỳ-đạt-ma câu-xá luận, HT Thích Đức Nhuận là người đầu tiên phát hiện tài năng của người tu sĩ trẻ, đã giới thiệu Thầy vào Viện ĐH Vạn Hạnh. HT Thích Mãn Giác, phó Viện trưởng lúc đó, đã đề nghị Viện trao bằng Cử nhân cho Thầy, nhưng Thầy xin phép được từ chối.

Thầy được đặc cách bổ nhiệm Giáo sư thực thụ Viện Đại Học Vạn Hạnh từ năm 1970 nhờ những công trình nghiên cứu Phật học và những khảo luận Triết học có giá trị cao như Đại Cương Về Thiền Quán, do Đại lão HT Thích Đôn Hậu giới thiệu, Liên Hoa ấn quán in 1967, Triết Học về Tánh Không (An Tiêm xuất bản, Saigon 1970), v.v...

Sau đó Thầy kiêm Xứ lý Khoa trưởng Phân khoa Phật học tại Đại học này (niên khóa 1972-1973). Thầy tinh thông chữ Hán, biết nhiều ngoại ngữ như Anh, Pháp, Lào, Thái, Nhật, Tây Tạng, thông thạo hai cổ ngữ Pali và Sanskrit. Thầy cũng đọc hiểu tiếng Đức, nghiên cứu kỹ về Heidegger và Hoelderlin. Cuốn Thiền Luận nổi tiếng của D.T. Suzuki bản Việt ngữ tập 2 và 3 là do Thầy dịch, in và tái bản nhiều lần từ 1972 đến 1975.

Năm 1973, HT. Thích Trí Thủ thấy Thầy mãi lo việc nghiên cứu và giảng dạy, Ngài đã đốc thúc Thầy chuẩn bị thọ Đại giới Tỳ-kheo, và Sa-di Tuệ Sỹ đã chính thức thọ giới Cụ túc tại Đại giới đàn Phước Huệ tổ chức tại Phật học viện Trung phần, Nha Trang năm 1973, với HT. Đàn đầu Thích Phúc Hộ, HT. Yết-ma Thích Giác Tánh, Giáo thọ sư HT. Thích Trí Nghiêm, Thích Huệ Hưng.

HT. Tuệ Sỹ không chỉ uyên bác về Phật Giáo Nguyên Thủy và Đại Thừa, Thầy còn tinh thông triết học Tây phương, văn chương, thơ, âm nhạc. HT nghiên cứu thặng từ nguyên tác của các văn nhân, thi sĩ nổi tiếng của Trung Quốc như Tô Đông Pha, Lý Hạ, Đỗ Phủ... Ngoài những khảo luận Triết học và Phật học, HT đã viết tác phẩm đầy thi vị: 'Tô Đông Pha, Những Phương Trời Viễn Mộng' (Ca Dao xb, Sài Gòn, 1973).

Về âm nhạc, HT chơi đàn guitar, violon, piano, thổi sáo. Thầy tìm hiểu âm nhạc dân tộc, lại rất am tường nhạc cổ điển Tây phương. HT làm nhiều thơ, viết một số truyện ngắn và các tiểu luận triết học, phê bình văn học đặc sắc, phần lớn đăng trên các tạp chí Khởi Hành (1969-1972) và Thời Tập (1973-1975) tại Sài Gòn. Đồng thời HT cũng là Tổng thư ký tòa soạn Tạp chí Tư Tưởng của Đại học Vạn Hạnh. Tập thơ đặc sắc bằng chữ Hán, 'Ngục trung mị ngữ' được HT làm trong tù sau năm 1975, và các tập thơ 'Giấc mơ Trường sơn', 'Những điệp khúc cho dương cầm', 'Thiên lý độc hành' sau này đã được dịch ra Anh, Pháp, Nhật ngữ, phát hành rộng rãi tại hải ngoại.

Từ trẻ HT đã thuộc lòng các bộ Kinh Pháp Hoa, Kim Cang, Thắng Man, Duy-ma-cật... Duy-ma-cật sở thuyết là bộ kinh nêu cao tinh thần sống đạo mà chẳng cần y áo hay sự suy tôn kiểu cách. Có thể nói, tư tưởng Bồ-tát đạo trong kinh này và bộ kinh Pháp Hoa đã ảnh hưởng suốt cuộc đời tu học và hành Đạo của Thầy. Với kiến thức Phật Học uyên thâm, HT đã viết giảng luận "Huyền thoại Duy-ma-cật", và đi theo hình mẫu lý tưởng này, HT đã không ngại dấn thân phụng sự, và ngài đã trở thành biểu tượng của sự đấu tranh ôn hòa cho các giá trị nhân quyền và tự do tôn giáo tại Việt Nam.

Năm 1973 HT về Nha Trang làm Giám học Phật học viện Trung phần (tức Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức), do HT Thích Trí Thủ làm Giám Viện.

Năm 1975, HT Tuệ Sỹ đang phụ trách giảng dạy tại Phật học viện Trung phần, Nha Trang. Sau biến cố 30/4/1975, cơ sở này bị đóng cửa, HT về ẩn cư tại một miếng rẫy chùa ở ven rừng Vạn Giã, cách Nha Trang chừng 60 km.

Đến năm 1977, HT vào Sài Gòn lánh nạn ở chùa Tập Thành quận Bình Thạnh. Năm 1978, HT bị nhà cầm quyền bắt giam ba năm không xét xử (tội cư trú bất hợp pháp), cuối năm 1980 thì được phóng thích.

Do hoàn cảnh mấy năm lang thang và ở tù, nhận thấy giới thể bị ảnh hưởng, có thể không thanh tịnh, HT được thọ lại Đại giới Cụ túc tại Quảng Hương Già-Lam năm 1982 do HT. Thích Trí Thủ làm đàn đầu, HT. Thích Trí Quang làm tôn chứng, HT. Thích Trí Tịnh làm tuyên luật sư.

Từ năm 1980 đến 1984, HT làm Giáo thọ sư cho khóa đào tạo đặc biệt tại Tu Viện Quảng Hương Già-Lam do Trưởng Lão HT Thích Trí Thủ làm Giám Viện.

Tháng Tư 1984, HT lại bị bắt cùng Giáo sư Trí Siêu Lê Mạnh Thát và 17 tăng ni, cư sĩ Phật tử. Trong phiên tòa kéo dài nhiều ngày vào cuối Tháng Chín 1988, không chấp nhận luật sư chỉ định biện hộ mà hai thầy tự biện hộ cho mình, nhà cầm quyền đã kết án TỬ HÌNH hai Thầy Tuệ Sỹ và Trí Siêu vì tội "âm mưu lật đổ chính quyền".

Do sự tranh đấu tích cực của các nhân sĩ trong và ngoài nước, cùng sự can thiệp của các cơ quan nhân quyền quốc tế, Hà Nội phải vội vã giảm án hai Thầy xuống còn 20 năm khổ sai, đem giam HT tại Xuân Lộc, Đồng Nai, sau đó chuyển riêng HT ra trại A-20 tỉnh Phú Yên. Tháng Mười 1994, với sự phản kháng trong tù, HT bị nhà cầm quyền tách đưa ra trại giam Ba sao, miền Bắc. Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ đã được Tổ chức Human Rights Watch trao giải thưởng tranh đấu nhân quyền (Hellman-Hammett Awards) cùng với bảy nhà đấu tranh khác vào ngày 3 Tháng Tám 1998.

Năm 1998, Hà Nội trả tự do cho Hòa thượng, cùng với một số người khác. Trước đó, HT đã tuyệt thực trong tù. Vì trước khi thả, nhà cầm

quyền áp lực buộc HT ký vào lá đơn gửi ông Chủ tịch nước "xin khoan hồng", HT đã trả lời nội dung: "Chúng tôi đã không công nhận giá trị của phiên tòa này, tính pháp lý của bản án này, các ông không có quyền giam giữ chúng tôi thì sao lại có quyền khoan hồng hay ân xá chúng tôi."

Công an thuyết phục: không viết đơn thì không có lý do để thả được. HT đã khẳng khái đáp: "Đó là việc của các ông; nhưng nếu các ông cứ áp lực buộc chúng tôi ký đơn, tôi sẽ tuyệt thực phản đối." Và Hà Nội đã phải trả tự do cho HT vào ngày 1 Tháng Chín 1998, sau 10 ngày Thầy không ăn và tiếp theo cả không uống, tổng cộng 14 ngày. Hòa thượng Tuệ Sỹ tuyệt thực một mình, không có tổ chức, bên ngoài không biết. Thấy sức khỏe HT suy sụp nhanh chóng, chính quyền đã vội đưa bác sĩ vào xin điều trị, và đưa Thầy ra khỏi trại giam.

Ngày 2 Tháng Chín 1998, lúc 10 giờ 45, Hòa thượng Tuệ Sỹ được đưa lên xe lửa về Nam. Ngồi suốt 36 tiếng đồng hồ trên xe với sức khỏe rất yếu sau khi tuyệt thực trong tù, HT không chịu nổi nên được đưa xuống ga Nha Trang, về tạm ở Phật học viện Hải Đức. Ít lâu sau công an lại ra lệnh HT phải về chùa Già Lam ở Sài Gòn, qchối, viết một lá thư gửi cho nhà cầm quyền, nói "một là tôi tự do ở đâu tôi muốn, hai là vào tù trở lại, chứ mấy ông không thể thả tôi ra khỏi nhà tù nhỏ để nhốt tôi vào nhà tù lớn hơn là cả đất nước này". Tin này lập tức được loan truyền trên báo chí hải ngoại thời đó.

Trước sau, Hòa thượng đã lãnh một án tử hình, 17 năm tù đầy và ba lần bị quản thúc, trải qua các nhà tù khắc nghiệt khắp Nam Trung Bắc. Tuy nhiên điều đó vẫn không thể thay đổi được một người đã quyết tâm sống trọn vẹn với những giá trị mình đã lựa chọn, và vẫn giữ được lòng thanh thản bao dung không chút oán hận của Thầy.

Tháng Tư 1999, Hòa thượng Thích Quảng Độ đề cử Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ làm Tổng Thư Ký Viện Hóa Đạo GHPGVNTN.

Năm 2002, với trách nhiệm Đệ Nhất Phó Viện Trưởng Viện Hóa Đạo, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ là một trong những nhà lãnh đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, là người đóng góp rất nhiều cùng với nhị vị Hòa Thượng Thích Huyền Quang và Thích Quảng Độ trong công cuộc đấu tranh đòi hỏi quyền tự do tôn giáo tại Việt Nam, nhất là quyền phục hoạt của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

Những lời tuyên bố của người tù lương tâm tôn giáo Thích Tuệ Sỹ tại tòa án, cũng như khí phách kiên cường lúc trong tù, là tấm gương sáng, là niềm tự hào của Phật giáo và của dân tộc:

“Lập trường của chúng tôi là lập trường của Phật giáo, là lập trường của toàn khối dân tộc.”

Đối với Hòa thượng Tuệ Sỹ, sức mạnh của Phật giáo không phải là Chính trị, mà là Văn hóa và Xã hội, trong đó Giáo dục có vai trò rất quan trọng. Nhưng công cuộc giáo dục này phải do Giáo hội độc lập đề ra, không thể chịu sự kiểm soát hay áp đặt của bất cứ thế lực nào, thì mới mong đào tạo ra những thế hệ tăng ni có tài đức để phụng sự xã hội, xứng danh trong hàng Tăng Bảo.

Tiếp đến, đầu Tháng Ba 2003, Hòa thượng Tuệ Sỹ khâm lệnh Đại lão Hòa thượng Thích Huyền Quang, từ nơi bị quản thúc tại Quảng Hương Già-Lam, Thầy đã tháp tùng Hòa thượng Thích Huyền Quang ra Hà Nội chữa bệnh và chuẩn bị gặp Thủ tướng đương thời là ông Phan Văn Khải, để yêu cầu ngài Thủ tướng giải quyết việc đã đình chỉ sinh hoạt của GHPGVNTN từ sau năm 1975, cũng như sự cấm đoán, quản chế không xét xử bản thân Hòa thượng cùng với HT. Thích Quảng Độ và một số Tăng ni, Phật tử khác.

Trong dịp này, đại diện ngoại giao của sáu nước thành viên Khối Liên Âu và Hoa Kỳ tại Hà Nội đã chủ động tìm gặp Hòa thượng Tuệ Sỹ, mời Hòa thượng đến thăm, làm việc tại trụ sở ngoại giao của phái bộ Liên Âu ở Hà Nội. Họ đón Hòa thượng đi một mình, không có thị giả, người phiên dịch.

Ngày 1 Tháng Mười 2003, Hòa thượng đã cùng nhị vị Hòa thượng Thích Huyền Quang, Thích Quảng Độ tổ chức Đại hội bất thường GHPGVNTN tại Tu viện Nguyên Thiều, Bình Định. Sau Đại hội này, hai vị Đại lão Hòa thượng cũng như Hòa thượng Tuệ Sỹ và một số Tăng ni tham dự đã bị nhà cầm quyền quản chế mỗi người một nơi, giám sát chặt chẽ.

Tuy nhiên với tinh thần “uy vũ bất năng khuất”, Hòa thượng đã sát cánh cùng nhị vị HT Thích Huyền Quang, Thích Quảng Độ ủy thác cho các GHPGVNTN Hải ngoại tổ chức Đại hội bất thường GHPGVNTN tại Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu trong cùng năm 2003. Chính Đại hội này đã công bố đầy đủ nhân sự lãnh đạo Giáo hội trong nước và hải ngoại, và toàn thể Tăng ni Phật tử đã suy tôn Đại lão HT Thích Huyền Quang lên ngôi vị Đệ tứ Tăng thống GHPGVNTN.

Năm 2008, đức Đệ Tứ Tăng thống GHPGVNTN Thích Huyền Quang viên tịch. Ngôi vị được trao lại cho Đại lão HT Thích Quảng Độ truyền thừa, là Đệ Ngũ Tăng thống GHPGVNTN.

Từ đây, Hòa thượng Tuệ Sỹ được yên tâm dành hết thời gian và sức lực cho công việc trước tác, phiên dịch Phật ngôn, và đào tạo từng nhóm tăng ni đủ trình độ nghiên cứu Phật học, phiên dịch kinh điển sau này. Trong thời gian này HT đã hoàn thành phiên dịch, hiệu đính bốn bộ kinh A-hàm, kinh Duy-ma-cật sở thuyết, bộ Luật Tứ phần, các bộ Luận Thành Duy Thức, A-tì-đạt-ma Câu-xá, và nhiều trước tác khác...

Tháng Ba 2019, Đại lão HT Đệ Ngũ Tăng thống GHPGVNTN dự tri thời chí, biết sức khỏe không còn nhiều, Ngài đã mời HT Thích Tuệ Sỹ đến gặp tại chùa Từ Hiếu, quận 8, Sài Gòn để phú chúc di ngôn và ấn tín của Viện Tăng thống GHPGVNTN, ủy nhiệm Hòa thượng Tuệ Sỹ lãnh đạo, xử lý thường vụ Viện Tăng thống sau khi Ngài viên tịch.

Đến Tháng Hai 2020 Đại lão HT Đệ Ngũ Tăng thống GHPGVNTN thuận thế vô thường, an

nhiên thị tịch tại chùa Từ Hiếu. Lúc này, HT Thích Tuệ Sỹ đang chữa trọng bệnh tại Nhật Bản và bị mắc kẹt tại đây do đại dịch Covid, không thể về nước.

Tháng Mười 2020 ngay khi có lại các chuyến bay thương mại, Hòa thượng là một trong số người đầu tiên về nước, dù lúc đó các bác sĩ Nhật Bản khuyên nên ở lại chữa trị, nếu không thì cuộc sống không thể kéo dài quá sáu tháng.

Qua năm 2021, đại dịch Covid bùng phát trở lại ở châu Á trong đó có Việt Nam, mà nặng nhất là Sài Gòn. Với sự phong tỏa chống dịch nghiêm ngặt của chính quyền, mọi dịch vụ y tế lúc đó bị đình trệ ngoại trừ việc chữa bệnh Covid, tuy nhiên Hòa thượng vẫn kiên trì mạnh mẽ chống chọi cơn bạo bệnh để hàng ngày vẫn ngồi bên bàn dịch Kinh, hiệu đính các tác phẩm, tổ chức sắp xếp thư mục cho công trình phiên dịch Đại tạng kinh Việt Nam được thực hiện theo đúng tiêu chuẩn học thuật quốc tế.

Tháng Mười Một 2021 Ngài chủ trì Đại hội lần thứ nhất của Hội đồng Hoàng pháp, quyết định thành lập Hội đồng Phiên dịch Tam tạng Lâm thời để kế thừa Hội đồng Phiên dịch Tam tạng do chư tôn Trưởng lão Hội đồng Giáo phẩm Trung ương – Viện Tăng thống GHPGVNTN đã thành lập từ năm 1973 nhưng sau đó bị gián đoạn do chiến tranh và nhiều chương duyên khác.

Ngày 3 Tháng Mười Hai 2021 Hội đồng Phiên dịch Tam tạng Lâm thời chính thức được thành lập theo Thông bạch số 11/VTT/VP. Từ đây, công việc phiên dịch, hiệu đính, chứng nghĩa chuyết văn và tổ chức in ấn được đẩy mạnh, thầy thầy đều theo quy củ đã định, để cuối cùng hình thành 29 tập đầu tiên được khởi in trong năm 2022, với công đức dự phần của các bậc Tôn túc cho đến Tăng ni, Phật tử trong và ngoài nước, đặt nền móng cho công trình Đại Tạng Kinh VN chính thức được tiếp nối từ Hội nghị Toàn thể Hội đồng Phiên dịch Tam tạng Tháng Mười 1973.

Qua năm 2022:

Ngày 21 Tháng Tám, tại chùa Phật Ân, Long Thành, Đồng Nai, Hội đồng Giáo phẩm Trung ương GHPGVNTN đã suy cử HT. Thích Tuệ Sỹ đảm nhiệm trách vụ Chánh thư ký kiêm Xử lý thường vụ Viện Tăng Thống.

Tiếp ngày 22 Tháng Tám tại chùa Từ Hiếu, quận 8, Sài Gòn, đã cử hành lễ truyền trao ấn tín và khai ấn Viện Tăng Thống cho Hòa thượng.

Từ đó, Hòa thượng đã dành hết thời gian và sức khỏe còn lại để chuyên tâm phiên dịch kinh tạng, hiệu đính, chứng nghĩa cho các dịch phẩm của hàng hậu bối.

Những ngày cuối đời, từ giường bệnh, Hòa thượng đã cẩn thận sắp xếp, dặn dò những việc cần làm của GHPGVNTN cũng như công trình phiên dịch Đại Tạng Kinh Việt Nam cho các Hội đồng, sau đó đã thuận thế vô thường thân thân thị tịch tại chùa Phật Ân, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam, vào lúc 16:00 giờ, ngày 24 Tháng Mười Một 2023, nhằm ngày 12 Tháng Mười năm Quý Mão, trụ thế 79 năm, hạ lạp 41.

Sự ra đi của Hòa thượng không chỉ là mất mát lớn lao của GHPGVNTN mà còn là niềm đau chung của Phật giáo Việt Nam, cũng như là sự khuất bóng đáng tiếc của một anh tài tinh hoa Dân tộc; nhưng di sản Văn hóa, Giáo dục to lớn mà Hòa thượng để lại xứng đáng làm tư lương tối thiết cho hành giả và học giả muôn đời sau.

Nam mô Từ Lâm Tế Chánh tông tứ thập tứ thế, Việt Nam Phật Giáo Thống Nhất Giáo Hội, Tăng Thống Viện Chánh Thư Ký Xử lý Thường Vụ, húy thượng NGUYỄN hạ CHỨNG, hiệu TUỆ SỸ, Trưởng lão Hòa thượng Giác linh thùy từ chứng giám.

Sài Gòn ngày 24 Tháng Mười Một 2023. ■

• • •

MÔN ĐỒ PHÁP QUYẾN.

Những ngày cuối cùng của Thầy Tuệ Sỹ

Chiến binh Tuệ Sỹ

QUẢNG DIỆU TRẦN BẢO TOÀN



Đại thiên sư Tuệ Sỹ

Những ràng buộc của thế gian, giữa ngã và ngã sở, khiến chúng sinh vướng mắc vào những hệ lụy kinh người, lặn ngụp trong vũng lầy sinh tử. Sanh ra để báo ân “làm thân trâu ngựa, đèn ngời trúc mai” hoặc để trả nợ “Nợ tình chưa trả cho ai, khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan”. Có những người cận kề sinh tử vẫn không an tâm nhắm mắt vì con cháu, vì gia sản, vì những nguyện vọng chưa thành.

Đối với những “chúng sinh giác ngộ” (Bồ tát) thì sanh và tử là một vec-tor đối chiều, không

thể tách rời trong mỗi sát na. Dù biết điều ấy rất rõ, nhưng vì lòng thương tưởng chúng sinh, lắm khi Bồ tát cũng mang nhiều nỗi băn khoăn giữa việc ra đi và ở lại.

Đức Dalai Lama đã nhiều lần nhận đại lễ cầu trường thọ của chúng Tăng và Phật tử Tây Tạng để tiếp tục trụ thế, dù Ngài biết rất tận tường việc ra đi và trở lại nằm trong quy luật “thành, trụ, hoại, không” theo chiều quay của quỹ đạo thời gian, Ngài đã lập lại quy trình này ít nhất 13 lần trong các kiếp cận đại. Thế nhưng, ngày nay ai sẽ lãnh đạo cộng đồng

tâm linh Tây Tạng nếu Ngài trở lại vòng tái sinh mới? Chính vì thế Ngài nhận đại lễ cầu trường thọ dù báo thân đã mệt, cơ thể giả tạm đã nhiều phần hư hỏng.

Ở Việt Nam, chúng ta cũng chứng kiến một trường hợp tương tự, đó là trường hợp của Trưởng Lão Hòa Thượng thượng Tuệ hạ Sỹ, vì đại nguyện dẫn dắt chư Tăng, cùng phiên dịch Đại Tạng Kinh ra tiếng Việt cho hàng hậu học về sau, nên thân mang trọng bệnh, tứ đại bất hòa, sinh mệnh chỉ còn mỏng manh như sợi tơ mảnh, nhưng Ngài vẫn kiên trì chiến đấu với bệnh tật trong suốt năm năm qua để hoàn thành hạnh nguyện.

NHÂN DUYÊN VI DIỆU

Tôi có nhân duyên với Thầy Tuệ Sỹ từ năm 1984, khi Thầy bị bắt và Sư Phụ của Thầy là Hòa Thượng Trí Thủ cũng “vội vã viên tịch”. Hòa Thượng Quảng Thạc, trụ trì chùa An Lạc, là Y Chi Sư của Thầy Tuệ Sỹ, đến nói chuyện với ông nội tôi về những đại sự kinh hoàng. “Phật Giáo Việt Nam trong hiện tại có hai Thầy xuất chúng, đó là Trí Siêu và Tuệ Sỹ, việc bắt giam hai Thầy ấy là một tổn thất khủng khiếp cho tương lai Phật Giáo cụ ạ”.

Nghe Hòa Thượng Quảng Thạc nói thế, tôi tò mò chấp tay thưa: “Bạch Ông, hai Thầy mà Ông vừa nói xuất chúng ra sao ạ?” “Thầy Trí Siêu đậu ba bằng tiến sĩ tại Mỹ khi mới 26 tuổi. Thầy Tuệ Sỹ là giáo sư cơ hữu Đại học Vạn Hạnh khi mới ngoài hai mươi. Nhưng cả hai người đều lâu thông Tam Tạng, cầm kỳ thi họa, triết học Đông Tây Kim Cổ đủ cả”. Hòa Thượng Quảng Thạc trả lời tôi với ánh mắt nhìn vào khoảng không vô định trước mặt và giọng nói hơi lạc đi, tiếc thương người tài gặp nạn. “Con cầu mong sẽ được gặp hai Thầy ấy và bái làm sư phụ”. Một đứa con nít mười mấy tuổi đầu chả nhớ nghĩ gì mà thốt ra như thế.

Những năm đầu của thập niên 90, khi đang là sinh viên tại Đại Học Fribourg, tôi đã tham

gia những lần tập hợp hàng trăm ngàn chữ ký để gửi cho Liên Hiệp Quốc và Ân Xá Quốc Tế (Amnesty International) để vận động trả tự do cho hai Thầy.

Ngày 12 Tháng Giêng 2002, tôi chính thức trở thành đệ tử của Thầy Tuệ Sỹ. Thầy quy y, truyền ngũ giới cho tôi tại Thị Ngạn Am, Quảng Hương Già Lam với Pháp danh Quảng Diệu... Ban đầu, tôi không quá vui với Pháp danh ấy, vì hầu như Phật tử nam nào cũng là Quảng, nữ nào cũng là Diệu. Tại sao tôi lại có Pháp danh cả nam lẫn nữ? Tôi bèn hỏi lại Thầy ý nghĩa hai từ “Quảng Diệu” và được giải thích: “Quảng theo kệ phả của dòng thiền Lâm Tế, còn Diệu là vi diệu pháp. Những nhân duyên để anh trở thành đệ tử của tôi là vi diệu, anh sẽ làm nên những điều quảng đại vi diệu.”

Tôi nghe vậy thì lại cười thâm, đã “quảng đại” mà lại còn “vi diệu” nữa thì đích thị là “con cua” rồi, càng lớn càng nhỏ. Sau này, có lần hầu chuyện với Thầy, tôi kể Ôn nghe suy nghĩ của tôi hôm đó. Ôn cười lớn mà bảo rằng: “Anh đúng là con cua, ngang như cua!” Tôi bèn chốt hạ Pháp danh Quảng Diệu tốt đẹp mà Sư Phụ đã ban cho mình thành một thứ rất tiểu lâm, đó là “Con Cua Bán Nam Bán Nữ!” Cả hai thầy trò đều cười ngất và Ôn gọi tôi là “Thiên hạ đệ nhất về Tâm Viên Ý Mã”.

Vậy rồi nhân duyên đưa đẩy tôi được ở bên Thầy dưới một mái nhà hơn mười năm, mỗi năm ít nhất ba tháng, nhiều nhất sáu tháng. Trong thời gian này, khi tất bật phiên nào ngút ngàn vì công việc hay cuộc sống nổi lên, tôi thường chạy lên phòng Ôn ngồi uống trà để nói chuyện văn chương, lịch sử, triết học, hoặc đơn giản là chuyện nuôi dạy con cái... Chỉ cần như thế lòng tôi lại trở nên thanh thản. Quả là:

*“Nhân quá trúc viện phùng Tăng thoại
Hựu đắc phù sinh bán nhật nhân”*
(Đăng Sơn của Lý Thiệp đời Đường)

(Ngang qua vườn trúc gặp Sư
Đôi ba câu chuyện đã như được nhân.)

Sư Phụ Tuệ Sỹ là người có kiến thức uyên thâm đến kinh người. Kiến thức như biển mênh mông của triết học Phật giáo hoặc các tôn giáo khác, qua lịch sử nhân loại đến bách gia chư tử, tiểu thuyết Tây phương đến Đường Thi Trung Hoa nằm gọn trong cái đầu vĩ đại của ông như Tàng Kinh Các vô biên vô tận. Là người thường được học trò so sánh với Google về kiến thức, nhưng nếu mang so sánh với ông, kiến thức của tôi chỉ như là đóm lửa lập lòe của loài đom đóm bên cạnh ánh sáng của mặt trời vô tận.

Có lần ông bảo: “Tôi là người xuất gia thì chỉ nên ở trong chùa, bên cạnh Tăng đoàn, nay tôi đến lưu lại nhà anh chẳng phải là tham phú phụ bần, mà muốn anh có được những ngày an ổn tăng trưởng tín tâm, quay đầu tu học để dành phước huệ cho những kiếp lai sinh”. Thế nhưng phiền não cũng không buông tha cho gã học trò có người Thầy vĩ đại luôn nhắc nhở kèm cặp bên cạnh. Mỗi lần như vậy, Ôn lại ôn tồn khuyên nhủ: “Cọp, beo, sư tử mới phải tu; thằn lằn, rắn mối có tâm làm ác cũng chẳng hại được ai anh ạ”.

CHIẾN BINH BỎ TÁT

Cách đây tám năm, pháp thể của Ôn có những biểu hiện không được khinh an, tôi thiết tha cầu mong ngài nhập viện kiểm tra kỹ lưỡng, nhưng Ôn luôn từ chối. Tôi chỉ có thể xin thân phụ tôi cất thuốc Bắc để điều chỉnh những khó khăn Ôn gặp phải. Ba năm sau, một buổi sáng sớm tôi nhận điện thoại từ một Phật tử thân tín của Ôn, cô Diệu Liên, báo rằng Ôn đã phải nhập bệnh viện Nhân dân Gia Định với những cơn đau dữ dội. Tôi kinh ngạc vì Ôn mới rời nhà tôi cách đây một tuần để về chùa trong trạng thái bình thường.

Tôi vội vã vào bệnh viện gặp bác sĩ Lê Việt Hùng, người trực tiếp điều trị cho Ôn, để nắm bắt bệnh tình. Bác sĩ Hùng bi quan nói rằng Ôn đã bị ung thư tiên liệt tuyến, di căn qua xương, đã vào giai đoạn cuối, giai đoạn không thể giải phẫu, không thể xạ trị

và cũng không còn kịp để hóa trị. Tôi hỏi về phác đồ điều trị, bác sĩ Hùng bảo chỉ có thể dùng thuốc điều chỉnh hormone, thuốc ngăn PSA tăng cao, thuốc chống gãy xương, thuốc giảm đau, thuốc bổ gan do tác dụng phụ của các loại thuốc khác gây ra. Có một liệu trình bá đạo nữa là giải phẫu loại bỏ tận gốc của testosterone, nhưng cả Ôn lẫn tôi đều không đồng ý giải pháp này.

Bác sĩ Lê Việt Hùng – học trò đặc ý nhất của Giáo sư Ngô Gia Hy, chuyên gia hàng đầu thế giới về niệu học – là một bác sĩ tận tụy. Ông đã giúp cho Ôn giảm được những cơn đau, giảm được chỉ số PSA từ 75 xuống còn 6.3, mức gần như bình thường trong vòng một năm thì vấn đề nảy sinh vì kháng thuốc. Loại thuốc chủ chốt là Casodex không còn tác dụng, chỉ số PSA tăng trở lại một cách nhanh chóng. Bác sĩ Lê Việt Hùng gặp tôi và nói đành thúc thủ (bó tay). Ông tiên đoán Ôn chỉ còn từ ba đến sáu tháng nếu không đưa Ôn qua Nhật hoặc Trung Quốc để điều trị bằng tế bào gốc.

Tôi có quen một bác sĩ cực kỳ tài giỏi về điều trị ung thư bằng tế bào gốc, người Hong Kong. Hiện tại ông mở một bệnh viện lớn tại Bắc Kinh, chuyên điều trị cho các quan chức cao cấp và tỷ phú Trung Quốc. Một liệu trình của ông ít nhất là US\$2 triệu. Tôi gọi cho ông trình bày bệnh án của Ôn, ông bảo chữa được và vì ông cũng là Phật tử nên xin điều trị miễn phí cho Ôn. Ông bảo đưa Ôn qua Bắc Kinh, ông cho nhập viện và điều trị ngay. Tôi vô cùng mừng rỡ, chạy ngay đến trình Ôn. Niềm vui chợt tắt khi Ôn không đồng ý qua Bắc Kinh chữa bệnh.

Tôi tìm cách liên hệ với bệnh viện ở Nhật, từ Tokyo đến Osaka và cuối cùng chọn được bệnh viện Đại học Y tế Fujita ở Nagoya. Bác sĩ Kiyoshi Takahara là người chịu trách nhiệm điều trị cho Ôn. Đó là bệnh viện đẹp nhất mà tôi từng biết, phòng trong bệnh viện sang như President Suite của Four Seasons, Ritz-Carlton. Về dịch vụ y tế thì không có gì để phàn nàn, họ chịn chu tới từng milimet.

Ngày 12 Tháng Mười Hai 2019, Ôn nhập viện. Sau khi nghiên cứu hồ sơ y tế từ bệnh viện Gia Định và tiến hành xét nghiệm lại, bác sĩ Takahara kết luận:

“Bệnh nhân Phạm Văn Thương, 76 tuổi, nghề nghiệp Tu sĩ Phật Giáo, bị ung thư tiền liệt tuyến giai đoạn cuối, di căn qua xương toàn thân, điều trị phác đồ hoặc môn chuẩn nhằm giảm PSA bằng Casodex và Duprelone 3.5mg, do kháng Casodex, PSA tăng trở lại đến 54. Bệnh nhân gây yếu, chỉ định dùng thuốc Docetaxel, Cabazitaxel trong hai tuần nội trú trong bệnh viện, hoặc điều trị bằng tân dược Abiraterone có thể ngoại trú, tái khám mỗi tháng một lần.”

Để nằm nội trú trong bệnh viện, ngoài chi phí chữa bệnh, phòng nội trú tính thêm US\$ 5,000/ngày. Có lẽ Ôn sợ chi phí hơi nhiều cho đệ tử nên Ôn đã chọn phương án điều trị ngoại trú và dùng tân dược Abiraterone từ ngày 14 Tháng Mười Hai 2019. Ôn đến ở tại từng lâm Đức Lâm, một ngôi chùa lớn, có Hòa Thượng trụ trì người Nhật cực kỳ yêu quý người Việt Nam, luôn đỡ đầu cho các quý thầy cô qua tu học tại Nhật Bản. Nghe thầy Thánh Duyên kể về Ôn, Hòa Thượng trụ trì y áo chỉnh tề đến bệnh viện đón Ôn về bốn tự.

Trước khi Ôn chịu đồng ý qua Nhật chữa bệnh, là cả một quá trình đấu tranh kịch liệt trong nội tâm của Ôn, một cao tăng tri sanh liễu tử, cũng như giữa Ôn và đệ tử. Ôn hiểu rằng có sanh tất có tử, có lão thời có bệnh, có bệnh thì mới chết, có chết mới lại sanh cho đến khi bước vào niết bàn tịch tĩnh. Ôn cũng hiểu rằng sở tri và sở học của Ôn còn rất cần thiết cho công trình phiên dịch Đại Tạng, nếu vắng Ôn có thể công trình nghiên cứu có lợi cho tương lai ngàn năm về sau của Phật Giáo Việt Nam bị gián đoạn.

Trọn một đời trau dồi Kinh Điển, hiểu rõ uyên nguyên giáo nghĩa, thông thạo ít nhất 12 ngôn ngữ, trong đó có nhiều ngôn ngữ thuộc từ ngữ, chỉ dùng để nghiên cứu. Ôn có cách làm nghiên cứu, biên soạn vô cùng khoa học. Mỗi đoạn Kinh văn Ôn dịch đều có cước chú, giải

thích so sánh chéo giữa các bản Kinh văn bằng Phạn ngữ, Hán ngữ, Tạng ngữ hay Nhật ngữ, qua đó Ôn hiệu đính lại những chỗ thiếu sót của chú vị dịch giả qua Hán văn như bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập (Kumarajiva) hoặc của ngài Huyền Trang đời Đường.

Các Kinh Điển được Ôn biên dịch, vì thế luôn tránh được những lỗi thông thường như tam sao thất bản, sai lầm vì dựa trên sai lầm của người khác, ví dụ người Hoa không phát âm được chữ R, nên đọc Paris thành Bảlí, người Việt chúng ta dịch thành Ba Lê, thành ra ta nói ngọng vì người khác nói ngọng.

Công trình phiên dịch thiên niên kỷ này chưa hoàn tất và vì những biến thiên của thời đại mà người thừa kế chưa thể có được sở học như Ôn, nên Ôn cần giữ thêm thọ mạng để tiếp tục công việc và ráo riết đào tạo được thêm học trò đủ khả năng kế tục mình. Ôn thường nói rằng trong các học trò của Ôn, cư sĩ Tâm Huy Huỳnh Kim Quang là học trò số một, vì thời cuộc nên không thể được Ôn trao truyền y bát trọn vẹn, thật là đáng tiếc.

Không phải đệ tử nào cũng hiểu việc trụ thế của Ôn quan trọng thế nào với Phật Giáo Việt Nam trong hiện tại và lâu mãi về sau, nhưng mọi người đều không thể chịu được khi nhìn hình ảnh vị chân sư khả kính, song gây yếu của mình bị những cơn đau như sóng biển vùi dập. Nghị lực thiên định của Ôn rất lớn, nhưng những biểu hiện run bần bật, toát mồ hôi lạnh trên gương mặt của Ngài khiến nhiều người bật khóc.

Mọi người đồng lòng cầu khẩn Ôn đi chữa bệnh, bị ép quá có lần Ôn đã vẫy taxi rồi bỏ đi suốt một ngày. Những người biết chuyện đổ xô đi tìm, song Sài Gòn rộng lớn, 15 triệu con người chen chúc, biết tìm Ôn nơi nào? Đến tối muộn Ôn về và đồng ý đi chữa bệnh. Ôn nói: “Nếu bây giờ tôi buông xuôi không chữa bệnh, thì đã phụ lòng mọi người lo lắng, chăm sóc cho tôi suốt thời gian qua, thêm nữa nhân duyên với cõi này chưa dứt, thành ra tôi đồng ý kéo dài thêm thọ mệnh để làm nốt những việc cần làm”.



Tác giả và con gái cùng Thầy Tuệ Sỹ
(ảnh: Hoàng Pháp)

Ngày 6 Tháng Hai 2020, bác sĩ Takahara tái khám cho Ôn, kết quả hết sức khả quan, PSA đã giảm từ 54 (ngày 14 Tháng Mười Hai 2019) xuống còn 13,7. Ngoài Abiraterone 250mg điều trị ung thư, bác sĩ còn dùng Ranmark để chống gãy xương và Duphereline (Androgens) để điều chỉnh hormone. Nhận được kết quả tốt đẹp như thế, ai cũng rất vui mừng, nghĩ rằng có thể chữa khỏi cho Ôn, tuy nhiên chỉ số men gan của Ôn tăng cao do tác dụng phụ của Abiraterone. Ngoài việc duy trì Abiraterone 250mg, bác sĩ phải tăng cường thuốc bảo vệ gan.

Phác đồ điều trị của bệnh viện Fujita mỗi tháng đều cho kết quả tốt hơn về chỉ số ung thư tiền liệt tuyến PSA, đến Tháng Năm 2020, giữa đình dịch tại Nhật Bản, chỉ số này giảm còn 8,14. Tuy nhiên, tác dụng phụ của Abiraterone khiến gan của Ôn bị ảnh hưởng trầm trọng, các loại thuốc trợ gan của Nhật không cải thiện được tình hình, hiện tượng dị ứng da, nổi mụn nước trên tay chân bắt đầu xuất hiện, tiêu hóa kém hẳn, mệt mỏi kéo dài.

Bác sĩ Takahara phải đổi sang dùng loại tân dược khác là Xtandi (80mg + 40mg), loại thuốc này hòa hoãn hơn nhưng hiệu quả không tốt như Abiraterone. Tháng Bảy 2020, bác sĩ Takahara quyết định tăng liều dùng lên 160mg/ngày. PSA chỉ đứng yên một tháng rồi bắt đầu tăng lên 13,129. Bác sĩ Takahara rất buồn khi gọi báo tin cho tôi rằng cả hai loại tân dược mới nhất trên thế giới, mắc tiền nhất trên thế giới để chữa trị ung thư tiền liệt tuyến đều đã chịu thua bệnh tình của Ôn.

Tôi hỏi có phác đồ điều trị nào khác không, bác sĩ Takahara trả lời chỉ còn hóa trị, nhưng sức khỏe của Ôn không thể chịu nổi những hóa chất cực mạnh đưa vào cơ thể. Ông khuyên tôi là nên đưa Ôn về Việt Nam sau 10 tháng điều trị tại Nhật Bản, vì có thể Ôn sống thêm được không quá sáu tháng nữa. Nghe giọng tôi buồn thảm vì thất bại của bệnh viện Fujita cũng gần như là không còn cách nào khác, bác sĩ Takahara khuyên tôi nên thử tất cả mọi loại thuốc truyền thống, thuốc Đông y, biết đâu có hiệu nghiệm và có thể Ôn sẽ sống

đến khi người ta kiểm ra loại thuốc mới hiệu quả hơn.

Ôn đến tái khám lần cuối cùng tại bệnh viện Fujita vào ngày 12 Tháng Mười 2020, tôi chuẩn bị để Ôn trở về Việt Nam trong một chuyến bay đặc biệt, phải cách ly hai tuần tại bệnh viện FV (Pháp Việt) tại quận 7 Sài Gòn.

Tôi đón Ôn về nhà vào ngày 5 Tháng Mười Một 2020. Tôi đã nhờ tất cả mọi người để liên lạc với các bác sĩ giỏi nhất Việt Nam về tiết niệu, về ung thư, về dinh dưỡng, về nội khoa... để tiếp tục điều trị, nhưng các bác sĩ đều không tự tin mình giỏi hơn bác sĩ Nhật. Chẳng còn cách nào khác, tôi đành nói Ôn dùng lại các loại thuốc cũ bắt đầu từ Casodex, nhưng tăng liều lên.

Tuy vậy, Casodex bị các tế bào ung thư đánh cho thâm hại, sau một tháng dùng lại gấp đôi liều Casodex, chỉ số PSA tăng từ 13,129 lên 25. Tôi lại thưa Ôn dùng thứ 320mg Xtandi mỗi ngày, Ôn cũng làm theo, như than ôi thuốc quá nặng khiến Ôn không còn ngồi dậy nổi, người luôn lơ đờ và muốn sốt. Sau một tháng, PSA không tăng lên, mà còn giảm được xuống 24.9.

Thầy trò đều mừng nói là chắc nó đang lấy đà để xuống, mong Ôn uống tiếp, song giảm xuống còn 240mg cho đỡ mệt. Sau hai tháng nữa, bệnh viện FV gọi cho tôi báo kết quả thử máu, tôi hỏi ngay PSA là bao nhiêu: 29! Tôi ôm đầu chán nản, nhất là khi nhìn hình ảnh Sư Phụ chịu khổ. Những cơn đau lại trở dậy, để giảm đau, thay vì sáu tháng truyền một liều, liều lượng sử dụng thuốc tráng xương Zometa giờ chỉ còn bốn tuần một liều. Mỗi lần truyền xong, Ôn lại cần ít nhất ba ngày để có thể ngồi dậy.

Đọc lại toàn bộ báo cáo y học của Ôn từ khi phát hiện di căn, bác sĩ Nguyễn Ngọc Lễ, Phó trưởng khoa tiết niệu của bệnh viện Nhân dân Gia Định quyết định cho Ôn sử dụng liều thuốc mạnh Zytiga [tên khác của Abiraterone (4 x 250mg) = 1000 mg/ngày].

Theo bác sĩ Lễ thì thuốc này sẽ phát huy tác dụng, chưa bị kháng, tuy nhiên vì quá tổn hại

gan nên bác sĩ Takahara đã phải cho ngưng. Suy nghĩ của bác sĩ Lễ là có cơ sở, nhưng với 250 mg/ngày, Ôn đã chịu không nổi, bây giờ dùng đến 1000mg, không biết làm sao cứu nổi buồng gan của Ôn.

Tôi đã có những đối thoại gay gắt với bác sĩ Lễ về liều lượng thuốc dùng đến mức ấy. Bác sĩ Lễ nhất định giữ nguyên chủ ý của mình, cuối cùng để bảo vệ gan cho Ôn, tôi đã nhờ người nấu cao nhụy hoa Atiso thuần túy của Đà Lạt, mỗi ngày Ôn uống hai muổng canh cao đẳng ngắt này, nên có uống đến 1000 mg Zytiga chỉ số gan của Ôn vẫn rất ổn định. (Lưu ý trên thị trường có bán nhiều cao Atiso nấu sẵn, nhưng cao ấy nên cẩn thận khi sử dụng, vì có người nhổ cả cây, nấu tuốt thân gốc rễ và cho thêm thuốc ngủ vào cho có hiệu nghiệm để bán ra thị trường. Ta cần khoảng 100 kg nhụy hoa Atiso để có thể nấu ra một kg cao đặc dùng cho Ôn như tôi đã trình bày ở trên).

Sau hai tháng dùng 1000mg Zytiga/ngày, kết hợp cao Atiso, tình trạng của Ôn lại tiến triển tốt, chỉ số PSA xuống còn 21, gan ổn định, ngủ ngon. Tuy nhiên, các cơn đau trong xương đùi có vẻ dồn dập hơn trước, Ôn bị sốt thường xuyên hơn. Sau tám tháng cầm cự với Zytiga liều cao, chỉ số PSA tăng lại, Zytiga chính thức bị kháng.

Có một việc tôi cũng cần nhắc đến là trong suốt những năm tháng lâm trọng bệnh, Ôn càng ráo riết làm việc chăm chỉ hơn, Ôn làm việc xen giữa các cơn đau, cơn sốt. Ôn dạy học, Ôn dịch Kinh, Ôn viết những thông điệp gửi cho tứ chúng và Ôn cũng dành thời gian chỉ dạy các con tôi. Ôn luôn nói rằng thời gian của Ôn không còn nhiều, vậy nên Ôn phải gấp rút làm những việc cần làm trước khi về với Phật.

* * *

Vì xót Ôn, xót cho sức khỏe mòn mỏi của Ôn, nên tôi đã nhiều lần tranh luận quyết liệt việc Ôn muốn trở về chùa dạy chúng. Thậm chí có lúc hai thầy trò giận nhau vì tôi không cho Ôn đi gặp Thầy Trí Siêu Lê Mạnh Thát ở Gò Xoài, mà đã tự ý mời Thầy quá bộ ghé thăm Ôn.

Nhưng rồi mọi việc đều qua đi, Ôn vẫn thương quý tôi như người con trai vất vả của mình.

Tôi nói chuyện với bác sĩ Lê Trọng Phát, Chủ tịch Hội đồng Y khoa FV, người thừa hưởng tất cả tinh hoa của y học Tây Phương từ ngoại khoa đến nội khoa. Ông sống, học tập, nghiên cứu và chữa bệnh tổng cộng 46 năm ở Cộng Hòa Liên Bang Đức. Bác sĩ Phát cho rằng phải thay đổi chiến thuật trị bệnh cho Ôn, chúng ta phải đổi từ điều trị nguyên nhân, qua điều trị triệu chứng.

PSA tăng cao là chỉ số nguyên nhân sinh ra ung thư tiền liệt tuyến, trước đến giờ chúng ta chuyên dùng đủ mọi cách để hạ PSA. Nay tất cả các loại thuốc chữa ung thư tiền liệt tuyến đều đã bị kháng, ta phải đổi qua chữa triệu chứng đau nhức, triệu chứng gây sốt, triệu chứng gây ra gãy xương.

Chính vì vậy, bác sĩ Phát chỉ định cho Ôn xạ trị khu trú (located radioactive treatment) ở xương đùi bên phải, rồi sáu tháng sau xạ trị xương đùi bên trái. Bác sĩ Phát cũng gợi ý để tôi gửi mua nọc bọ cạp xanh của Cuba mang về bào chế với nọc rắn xanh cực độc để điều trị ung thư xương (di căn). Chiến thuật điều trị triệu chứng mang lại những kết quả như ý, những cơn đau thưa dần rồi bớt hẳn. Bộ xương của Ôn trở nên cứng cáp hơn, các bác sĩ đều đồng thuận là Ôn không còn nguy cơ gãy xương gây ra tử vong nữa. Ôn có thể làm việc



Tác giả và Thầy Tuệ Sỹ

được nhiều hơn và chất lượng cuộc sống qua đó được nâng cao.

Đã năm năm, trải qua muôn vàn khó khăn vất vả, đau đớn chịu đựng, nhờ nghị lực phi thường của Chiến Binh Tuệ Sỹ, Ôn đã hoàn thành được khá nhiều những công việc cần làm. Đỉnh cao nhất trong thời gian qua là xuất bản được 29 cuốn Thanh Văn Tạng và rất nhiều cuốn sách khác sắp sửa được phát hành.

Không ai có thể phủ nhận được những nhân duyên thù thắng trong quá trình tìm kiếm thuốc men, sự nhiệt tình của các bác sĩ tài ba tại Việt Nam và Nhật Bản, sự chăm sóc tận tụy của quý thầy thị giả như thầy Nguyễn An, thầy Quảng Ngộ, cũng như Ni sư Thông Thắng, thầy Thánh Duyên. Không ai có thể ngờ rằng Ôn Tuệ Sỹ đã dùng ý chí kiên định, quật cường của mình mà trụ lại thế gian thêm năm năm vừa qua.

Bài viết này hình thành khi tôi đã đưa gia đình trở về Thụy Sĩ định cư, thời gian tôi rời Việt Nam cũng rơi vào thời gian an cư kiết hạ của quý thầy. Một người nghiêm cẩn giới luật như Ôn luôn khiến tôi lo âu vì lỡ trong thời gian an cư lại xảy ra sự cố về sức khỏe mà Ôn nhất định không chịu nhập viện để điều trị. Nỗi lo của tôi đã thành sự thật, khi xuất hạ, lượng hồng huyết cầu của Ôn giảm xuống dưới 50% và bị viêm phổi nặng. Trở về nhìn Sư Phụ tiêu tụy xanh xao, tôi van nài Ôn nhập viện ngay. Cuộc chiến cam go ngộp thở, tranh giành sự sống hàng ngày lại tiếp diễn.

Tôi cầu chư Phật, chư Bồ Tát, chư Hộ Pháp, chư Thiên từ bi gia hộ cho Hòa Thượng Tuệ Sỹ pháp thể được khinh an, tứ đại điều hòa trở lại.

Thụy Sĩ, Trung Thu 2023.■

...

Trích: **Kỷ yếu tri ân HT Thích Tuệ Sỹ** | Hội đồng Hoàng Pháp ấn hành tháng 10/2023.

Chén trà lão Triệu mà chung hoa ngàn

ĐỖ HỒNG NGỌC



Minh họa: Hasan Almasi/Unsplash

Thị giả của Thầy Tuệ Sỹ nhắn tin tôi: Thầy Tuệ Sỹ đang ở Sài Gòn. Mời Bác đến Hương Tích chơi. Tôi đến. Tuệ Sỹ gầy ốm, xanh xao lắm. Nhưng vui vẻ, hoạt bát, thông tuệ như bao giờ! Thầy viết tặng tôi tập thơ song ngữ: *Dreaming the Mountain* do Nguyễn Bá Chung và Martha Collins dịch (2023), cùng với cuốn Phạm Công

Thiện của Nohira Munehiro (Võ Thị Vân Anh dịch) và *Phật Học Luận Tập*, số mới nhất.

Phân tôi, gửi tặng Thầy bản thảo “Một ngày kia... đến bờ” vừa mới viết xong. Trong đó tôi viết: Phật cũng già, cũng bệnh và... cũng chết; viết về Phật là Như Lai nhưng... Như Lai không phải Phật; về Thiên và những hormones hạnh phúc; về “Chất lượng cuộc chết” v.v...

Thầy đưa tôi coi mấy phiếu xét nghiệm và cười, nói “Chỉ còn một nửa”. Đúng. Chỉ còn một nửa. Hematocrite chỉ còn 17%, Hemoglobine còn 7g/dL...

Mấy ngày sau tôi nghe sức khoẻ thầy rất yếu. Đã phải vào bệnh viện và được truyền ba đơn vị hồng cầu lắng.

Trong bản thảo “Một ngày kia... đến bờ”, tôi có nhắc Je pense donc je suis của Descartes: Tôi tư duy, vậy có tôi. Vậy không tư duy là không... có tôi! Ta cũng có thể nói như một thầy thuốc: “Tôi thở, vậy có tôi”. Nghĩa là tôi không thở thì không có tôi. Nhưng cái thời tôi còn ở trong bụng mẹ, tôi cũng không thở mà vẫn có tôi đó thôi. Vậy phải chăng cái thời tôi... hết thở, tôi ngừng thở, thì tôi không còn nữa? Còn chứ! Tôi lúc đó lại trở về bào thai Mẹ, bào thai Như Lai (Tathata-garbha) đó chứ!

Tuệ Sỹ viết trong *Tổng quan về Nghiệp* (2021), Thời kinh nói: “Thời gian đến, chúng sinh chín muồi; thời gian đi, chúng sinh bị hồi thúc. Thời gian thúc tỉnh chúng sinh...” Đây là tri giác về thời gian theo chu kỳ sống chết của sinh loại. Tri giác về thời gian cũng là tri giác về sự chết. Thời gian được biết đến từ tri giác về sự sinh thành và hủy diệt của một đời người.

*Rồi khép lại hàng mi về cõi mộng
Như sương mai, như bóng chớp, mây chiều.*

Thì ra là lời của kinh Kim Cang đó:

*Nhất thiết hữu vi pháp
Như mộng, huyễn, bào, ảnh
Như lộ diệt như điện.
Ứng tác như thị quán!*

Thành ngữ *kālam karoti*, “nó tạo tác thời gian”, nghĩa là nó chết. Đây không phải là tri giác mà là ám ảnh về thời gian như một thứ định mệnh không thể tránh, rồi ai cũng phải chết. Cho nên, về mặt ngữ nguyên, *kāla*, nghĩa là thời gian mà cũng có nghĩa là màu đen tối, màu của đêm tối, của sự chết. *Kāla* cũng được hiểu là do gốc động từ *kal* (*kalayati*) thúc giục, hồi thúc, sự chết đang hồi thúc ta (Tuệ Sỹ).

*Lửa đã tắt từ buổi đầu sáng thế
Một kiếp người ray rút bụi tro bay
(Ngồi giữa bãi tha ma)*

Trong bài “Phương nào cõi tịnh”, Tuệ Sỹ viết từ cảm hứng khi đọc cuốn “Cõi Phật Đâu Xa” của tôi về Kinh Duy Ma Cát (2017), ông dẫn bốn câu thơ, trích từ Giác Mơ Trường Sơn:

*Ta hỏi kiến nơi nào Cõi Tịnh,
Ngoài hư không có dấu chim bay?
Từ tiếng gọi màu đen đất khổ,
Thấp tâm tư thay ánh Mặt trời.
(Giác Mơ Trường Sơn)*

Phải, chỉ có Trí Tuệ (thấp tâm tư thay ánh Mặt trời) mới có thể Từ Bi giúp ta vượt thoát màu đen đất khổ đó vậy!

Tuệ Sỹ cho rằng “vì trình độ ngôn ngữ và năng lực tư duy của chúng ta vốn hữu hạn, cho nên bằng con đường nghệ thuật mà đi vào ngộ đạo có thể tương đối dễ hơn” (Phương nào cõi tịnh), ông chủ trương thơ, nhạc, kịch, vũ... có thể là “ngộ đạo”.

Ông thường nói về vở nhạc vũ kịch Duy Ma Cát ở đó có hình tượng một Thiên nữ rải hoa trời tán thưởng một lời không nói (của Duy Ma...) và cõi của một lời không nói đó chính là cõi thơ.

Giữa thế giới Ta-bà và cõi Phật Chúng Hương, tòa sư tử và thành Ti-la-da, cái vô cùng lớn đến trong cái vô cùng nhỏ, và cái nhỏ đi vào trong cái lớn: Đây cũng là cặp phản diện bối cảnh làm lộ rõ thể tính tồn tại của thế gian, vũ trụ. Bằng hình ảnh đó mà tập luyện cho tư duy vượt ngoài khuôn sáo ước lệ, vượt qua thế giới thường nghiệm để vươn lên cảnh giới siêu nghiệm, bất khả tư nghị.

Như thế, đọc Duy-ma-cát sở thuyết như đang xem một kịch bản, với những nhân vật và bối cảnh phản diện, với những biến cố mang đầy kịch tính, đó là cách tự huấn luyện và tự trang bị cho mình một công cụ định hướng tự duy để vươn lên chiều cao của giác ngộ.

Da môi tóc trắng, chính là cảnh giới của Duy Ma. Cảnh giới đó là cõi đối biện thượng thừa; cõi im lặng vô ngôn bát ngát của cư sĩ Duy Ma Cát. Và cũng là cõi tịch mặc nhưng tráng lệ của thi ca.

*Cười với nắng một ngày sao chóng thế
Nay mùa đông mai mùa hạ buồn chẳng
Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ
Bụi đường dài gót mồi đi quanh*

Tâm Thiên thì không có ngôn ngữ gì khác biệt với ngôn ngữ thường tình. Nhưng còn ngại rằng khi đã cạo tóc mà tình thơ vẫn còn. Thôi thì, thiên đạo và thi ca là đồng hay là khác, cũng chớ nên nghi ngờ mà tra hỏi. Có lẽ “Những phím dương cầm” là bài thơ rất tình của ông *tay em run trên những phím lụa ngà, anh triu nặng núi rừng trong đáy mắt*, nhưng ông đã dặn “chớ nên nghi ngờ mà tra hỏi” rồi đó!

*Tự hôm nào sợi tóc ngọt lời ca
Tay em run trên những phím lụa ngà
Lời em ca phong kín nhụy hoa hờn
Anh triu nặng núi rừng trong đáy mắt
Mờ phố thị những chiều hôn mái tóc
Sóng ai ngổi so phím lụa đàn xưa
(Những phím dương cầm)*

Bởi theo ông, đạt tới cõi thượng thừa của Thơ, như người học Thiên chứng chỗ Không tịch của Đạo; cái đó vừa khó vừa dễ. Học Thiên ba mươi năm, ba mươi năm đày đọa thân tâm, mà không thành. Phấn chí, bỏ đi; bất chợt thấy một cánh hoa rơi, cõi Không tịch cũng hoá nhiên, đột ngột mở ra. Chỗ ảo diệu đó, khó giảng cho thông! Muốn cho lời thơ tuyệt diệu, thì phải là đừng gò ép, vừa Không và vừa Tĩnh.

*Tinh cho nên thâm tóm hết mọi vọng động.
Không cho nên bao hàm vạn cảnh. Ngắm nhìn sự đời, bôn ba giữa đời, mà thấy mình như nằm trên chóp đỉnh mây cao. Đủ hết các thứ mặn nồng, chua chát; trong đó có cái hương vị tuyệt vời. Thơ và Pháp (Đạo) không chống trái nhau, không hại nhau. (Tô Đông Pha, những khung trời viễn mộng, Tuệ Sỹ).*

Đọc thơ Tuệ Sỹ, tôi thường ngẫm ngợi tại sao thơ ông thường nhắc đến *ngày hội lớn, cung trời hội cũ*?

*Đôi mắt ướm tuổi vàng cung trời hội cũ
Áo màu xanh không xanh mãi trên đôi hoang
(Khung trời cũ)*

*Người mắt biếc ngây thơ ngày hội lớn
Khóe môi cười nắng quái cũng gây hao
(Một thoáng chiêm bao)*

Ngày hội lớn đó ở đâu? Cung trời hội cũ ở chỗ nào đó vậy? Sao nghe thấy quen quen!

Tác giả và Thầy Tuệ Sỹ



A, có phải buổi hôm đó, dưới cội Bồ đề nơi Đức Phật thành đạo, Ngài nói đó là “qua an vui”, ở Hội thứ nhất của Avatamsaka, một thế giới hoa tạng mở ra bát ngát, Như Lai đã hiện tướng thành một vị Phật mặc biếc, ngây thơ, túm tím cười... như hồi còn là chú bé 7,8 tuổi ngổi xem Lễ Hạ Điền mà nhập định không hay? Còn *cung trời hội cũ* kia phải chăng là Hội thứ chín, nơi rừng Thệ Đa, khi người ta nhập pháp giới, đi vào cuộc Lữ, để thấy được pháp giới thể tính mà thông tay vào chợ?

*Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở
Đỉnh đá này và hạt muối đó chưa tan*

Trên đỉnh Hy Mã Lạp Sơn kia là những vỏ sò và dưới đáy biển sâu thẳm nọ là những hạt muối lâu đài thành quách...

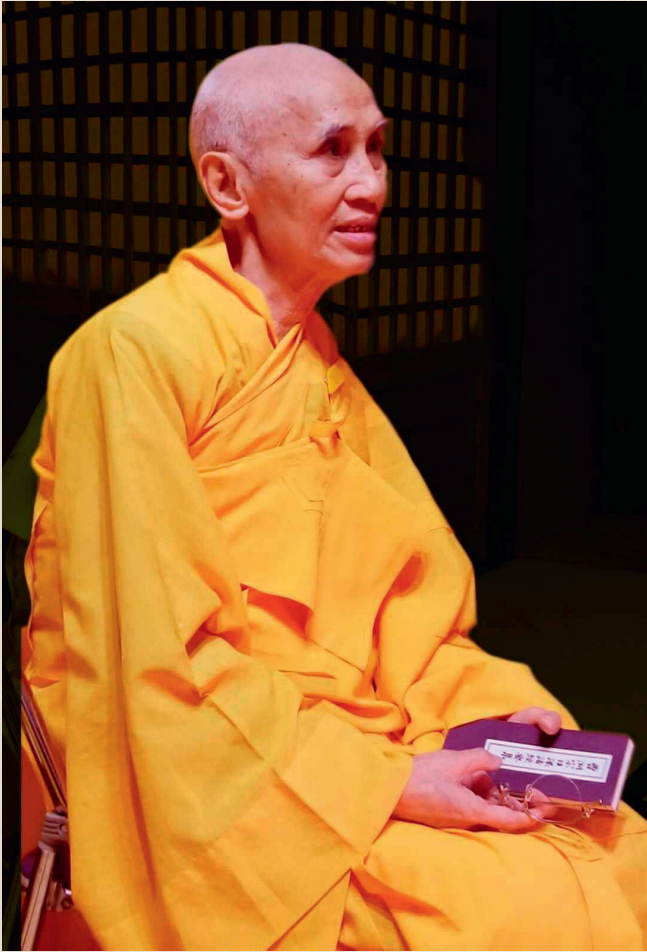
Cõi thơ, có đến và có đi, nhưng không hề có dấu vết. Một cánh chim Nhạn, một cánh chim Hồng ngoài ven trời vạn dặm.

Tôi vẫn nghĩ, chính cõi thơ “không hề có dấu vết” kia đã “cứu rỗi” Tuệ Sỹ, một cánh chim Nhạn, một cánh chim Hồng ngoài ven trời vạn dặm, để ông được trở về với mái nhà tranh quen thuộc của mình mà “nâng chén trà lão Triệu”. (Phương nào cõi tịnh, Tuệ Sỹ).

Saigon, tháng 9.2023.■

• • •

Trích: **Kỷ yếu tri ân HT Thích Tuệ Sỹ** | Hội đồng Hoàng Pháp ấn hành tháng 10/2023.



Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ

Một bậc Thầy uyên bác, kỳ vĩ

THÍCH NGUYỄN SIÊU

Dù ai xuôi ngược bôn ba cái danh, cái lợi, cái huyễn mộng của cuộc đời, nhưng riêng mình thì sinh ra giữa lòng quê hương, dù có đắng cay chồng chất, dù có nghiệt ngã đủ điều, giữa dòng đời phé dung dầu bể, Thầy vẫn chẳng hề lay động, mà còn khẳng định với chính mình là sinh ra ở đâu, thì chết ở nơi đó. Sinh ra giữa lòng đất mẹ Việt Nam thì lúc nhắm mắt cũng lấy nắm đất Mẹ Việt Nam mà phủ lấp thân ngũ uẩn này. Sá chi những tù đày, keo cực gian khổ, chỉ là chất liệu nuôi lớn chí hùng, của bậc Đại Trí. Đại Từ, Đại Hỷ, Đại Xả.

I. CẢM NIỆM ÂN ĐỨC CỦA BẬC THẦY GIÁO THỌ

Sau khi mãn niên Khóa 69-70 nơi Tu Viện Nguyên Thiều, Quy Nhơn, Bình Định, lớp học tăng được chuyển vào Phật Học Viện Nha Trang, tiếp tục học phổ thông trường Bồ Đề niên Khóa 70-71 đệ tam lúc bấy giờ. Chương trình này, anh em học tăng học được nửa niên Khoá thì không học nữa, vì Phật học viện mở lớp Phật học Trung đẳng Chuyên khoa, do vậy mà cả lớp đệ tam, học trường Bồ Đề lúc bấy giờ đều chuyển qua học Trung Đẳng Chuyên Khoa Phật Học, Hải Đức Nha Trang. Đây là một bước ngoặt đáng kể cho sự tô bồi kiến

Miệt mài giảng dạy, dịch thuật, làm thơ, đánh đàn, viết chữ thảo và phổ diễn những tư tưởng triết học của hai nền văn hóa Đông

Tây từ thời thập niên 60, 70 đứng trên bục giảng của Đại Học Vạn Hạnh, cũng như Viện Cao Đẳng Phật Học Chuyên Khoa Hải Đức Nha Trang, Thầy cũng có lắm lúc mộng kiêu hùng của Phương Trời Viễn Mộng trở dậy, và cứ thế mà dong ruổi bằng đôi chân trần, bằng đôi vai gầy qua những rặng đồi lau, rừng già, cỏ mục, lá úa, ăn sương nằm nắng trên những cánh rừng hoang vu nơi miền cao nguyên dân dã, nơi miếu cô hồn, hay lưng đèo heo hút.

“*Bất đắc chí độc hành kỳ đạo*”. Chi đi một mình và một mình để xới lên những luống đất mới trồng những dây cà non, vòng rau, liếp cải mà vui niềm đạo vị, dưới mái am tranh, độc cư Thiên định.

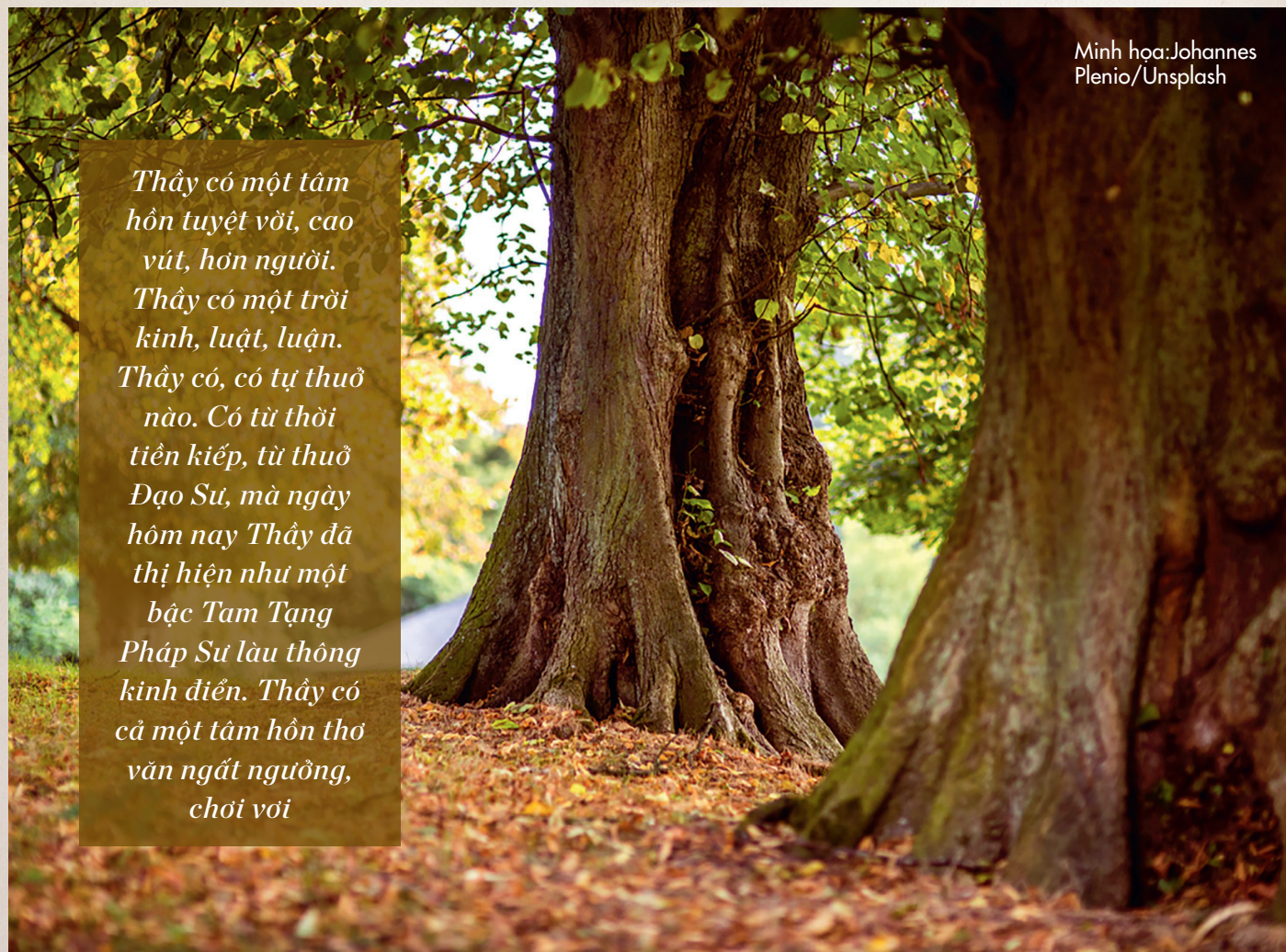
thức Phật học, mà người trực tiếp giảng dạy – thân giáo sư, chính là Hòa Thượng Thiện Siêu, Hòa Thượng Trí Nghiêm, Hòa Thượng Đồng Minh, Thầy Tuệ Sỹ...

Suốt bốn năm học Trung Đẳng Chuyên Khoa, chúng tôi ngày hai buổi ôm sách vở đến lớp ngồi đều đặn. Thầy Tuệ Sỹ cũng ngày hai buổi đến lớp với anh em học tăng như là bổn phận trách nhiệm của bậc Thầy chăm lo đàn con, đàn hậu học không bỏ sót một giờ. Thầy dạy trò học. Thầy dò bài trò không thuộc, Thầy bỏ lớp về phòng, một đôi sau, Thầy trở lại nói: *"Tui dạy quý Thầy phải ráng mà học. Học cho quý Thầy chứ chẳng phải học cho tui. Khi xưa tui học đâu có được lớp lang như quý Thầy. Nếu quý Thầy học mà không thuộc bài, tui sẽ không dạy nữa."*

Chỉ bấy nhiêu lời nói thôi, mà cả lớp im phăng phắc vì sợ Hòa Thượng Đồng Minh biết Thầy bỏ dạy là có chuyện lớn. Vì Hoà Thượng Đồng

Minh rất thương quý Thầy Tuệ Sỹ. Do vậy mà Hoà Thượng đã để Thầy Phước An lúc bấy giờ gần gũi với Thầy để cùng uống trà trò chuyện cho vui, cũng như giúp đỡ công việc hàng ngày. Bây giờ Thầy Phước An đã thành Hòa Thượng rồi, và là một cây bút gạo cội trên diễn đàn văn học Phật giáo hôm nay. Hoà Thượng Đồng Minh lo cho Thầy Tuệ Sỹ đầy đủ mọi phương tiện, nhưng Thầy Tuệ Sỹ đã không thọ nhận gì cả, ngoài ba bộ đồ vật hồ, chiếc áo nhật bình hai vạt phai màu, dài tới đầu gối đơn sơ, mộc mạc chừng ấy, đi đôi dép lẹp xẹp.

Thầy không sang cả, không cầu kỳ, không xa hoa phung phí. Thầy chỉ có một thân hình ốm teo. Một đôi mắt sâu thẳm. Một chiếc trán cao, và đôi tay gầy để đánh máy chữ – bàn máy đánh chữ lúc bấy giờ, nghe như mưa rào, nhanh, liên tục. Đôi tay gầy đó còn đánh



Minh họa: Johannes Plenio/Unsplash

*Thầy có một tâm
hồn tuyệt vời, cao
vút, hơn người.
Thầy có một trời
kinh, luật, luận.
Thầy có, có tự thuở
nào. Có từ thời
tiền kiếp, từ thuở
Đạo Sư, mà ngày
hôm nay Thầy đã
thị hiện như một
bậc Tam Tạng
Pháp Sư lâu thông
kinh điển. Thầy có
cả một tâm hồn thơ
văn ngất ngưỡng,
chơi với*

dương cầm, guitar, và cầm bút lông để viết chữ thảo Vương Hy Chi... cầm phấn đứng trên bục giảng viết chữ nho, giảng văn học Trung Hoa: “Lạc hà dữ cô vụ tề phi, Thu thủy cộng tràng thiên nhất sắc.”

Thầy sống với anh em học tăng thật giản dị, ăn uống như anh em học tăng, sinh hoạt như anh em học tăng, không có chế độ đặc biệt. Chỉ có điều đặc biệt là Thầy quá thông minh, bác học hơn anh em học tăng. Thầy có một tâm hồn tuyệt vời, cao vút, hơn người. Thầy có một trời kinh, luật, luận. Thầy có, có tự thuở nào. Có từ thời tiền kiếp, từ thuở Đạo Sư, mà ngày hôm nay Thầy đã thị hiện như một bậc Tam Tạng Pháp Sư lâu thông kinh điển. Thầy có cả một tâm hồn thơ văn ngất ngưỡng, chơi với – Giác mơ Trường Sơn. Phương Trời Viễn Mộng. Ngục Trung Mị Nữ:

“Ta không buồn, có ai buồn hơn nữa?
Người không đi, sông núi có buồn đi?
Tia nắng mỏng soi mòn khung cửa;
Để ưu phiền nhuộm trắng hàng mi.”
“Rồi trước mắt ngục tù thân bé bỏng.
Ngón tay nào gõ nhịp xuống tường rêu.
Rồi nhắm mắt ta đi vào cõi mộng.
Như sương mai, như ánh chớp, mây chiều.”
“Phụng thủ ngục tù phạn.
Cúng dường Tối Thắng Tôn.
Thế gian trường huyết hận.
Bình bát lệ vô ngôn.”
“Đầy bát cơm từ con kính dâng
Cúng dường Đức Phật đấng Tôn Thân
Thế gian chìm đắm trong máu lửa
Lệ nhỏ không lời, lòng xót thương.”
“Vấn du hà cổ tọa lao lung?
Dư chỉ khinh yên bán ngục trung.
Tâm cảnh tương trì kinh lý mộng.
Cổ giao già tỏa diện hư ngưng.”
“Hỏi mình sao phải lao tù?
Song thưa cửa ngục có tù được mây?
Kiên trì cuộc lữ vàng bay
Lời xưa còn đó phút giây không sờn.”

Bao tiếng dương cầm trong buổi ban mai chỗi nhịp, trong thư phòng, sách vở ngổn ngang chất chồng, loại nào cũng có, tiếng gì cũng đủ và bản thảo nào cũng dở dang còn đó. Như

một Tô Đông Pha Phương Trời Viễn Mộng. Một Heidegger bước nhảy của con chim Hồng. Triết học Tánh Không. Huyền thoại Duy Ma Cật. Thắng Man Giảng Luận... Dạ thừa nhiều lắm, không kể và không nói hết với một sở học còn con của anh em học tăng thời ấy.

Vào những buổi chiều sau giờ cơm, Cô Bảy cho ăn một cách giản tiện, trời êm ả, mát không gió, Thầy và vài anh em học tăng lên đồi tháp sát ngôi mà kể chuyện vui. Thầy kể chuyện tiểu lâm nhà Thiên trong ý vị thân tình, giữa Thầy trò không có sự ngăn cách, thật gần gũi. Thời ấy cuộc sống của Phật Học Viện thật êm ả. Không có sự xáo trộn nào từ ngoại cảnh. Thầy chỉ lo giảng dạy. Học tăng chỉ lo mà học. Thầy trò sống đậm đà tình thương yêu kính trọng. Cứ thế thời gian bốn năm trung đẳng trôi qua như giấc mộng. Nhớ lại ngày nào Thầy từ Vạn Hạnh-Sài Gòn ra Nha Trang để đảm nhận việc giáo thọ. Giờ này thì đã tốt nghiệp Trung đẳng chuyên khoa rồi.

Từ dáng dấp trên chiếc ghế ngồi. Từ hình dáng trên bảng viết. Từ âm ngôn của giọng Quảng Bình-Paksé, Lào của Thầy đã làm cho anh em học Tăng có một sự quý kính mới lạ, gần gũi không khoảng cách. Đơn sơ, dung dị của một bậc Thầy đã đem cái sở học vốn có của mình, mong trao truyền lại cho thế hệ mai sau, nhưng có điều đáng tiếc là anh em học tăng không đủ kiến thức để tiếp nhận kiến văn quảng bác trác việt của Thầy trao truyền. Ngày tháng dần trôi đến ngày thi tốt nghiệp Cao Đẳng.

II. THỜI GIAN LẮNG ĐỘNG THEO TỪNG HƠI THỞ

Đây là lúc mà anh em học tăng phải chong đèn để học thi lên Cao Đẳng. Phía sau Tăng đường là một hành lang rộng. Trên vách tường là một dãy bảng đen và đèn sáng suốt đêm. Học tăng chỉ có học và học.

Chỉ có ôn bài một cách không ngừng nghỉ. Sau bốn năm tiếp nhận được bao nhiêu thì giờ này, giờ ra mà ngấu nghiêng lại, ráng mà nuốt hết vào bụng để mà thi, mà đậu, mà rớt, mà buồn,

mà vui lẫn lộn; kẻ ở người đi thời gian ân tình khó nói, có ai ở trong cuộc mới hiểu nỗi niềm. Người đậu thì được ở lại Viện tiếp tục lên Cao Đẳng, còn người rớt thì phải dự thính hay trở về Bổn Sư, chùa mình. Đây là một tâm trạng của đời học tăng.

Vào thời gian thi lên Cao Đẳng, Thầy là người ra đề thi khó nhất, chấm điểm đúng nhất bằng giá trị của bài làm, không thiên vị hay nể tình Thầy trò gì hết. Khi nào bách bộ, chuyện trò thì thoả mái bình đẳng, tự nhiên thanh thản, còn bây giờ là thi để tô bồi kiến thức, kiện toàn khả năng để làm việc Phật, nên Thầy đã nói:

“Quý Thầy hãy học và học thật sự cho mình một kiến văn uyên bác để phụng sự cho Phật Pháp, và không uống phí công lao của quý Ông lo lắng. Thời của tui học khác, thời của anh em học khác, nhưng mục đích là một. Ông Già Lam tuổi đã già. Ông Trí Nghiêm, Ông Đồng Minh cũng vậy, nhưng quý Ngài không nề hà gì hết, chỉ chăm lo đào tạo Tăng tài.”

Thầy luôn nhắc nhở, đừng cô phụ của đàn na tín thí, Phật tử cúng dường cơm ăn, nước uống, sách vở để học thì mình phải trả lại công ơn bằng cách nỗ lực học tập chu đáo, đàng hoàng, vì của đàn na tín thí khó tiêu.

Những giờ thi được tổ chức tại lớp học, thỉnh thoảng Thầy chấp tay sau lưng đi qua một vòng, nét mặt nghiêm nghị, không như khi trước Thầy trò nói cười trên kim thân Phật Tổ, nơi tháp sắt, lầu chuông...

Thầy Nguyên Hồng chống dù đứng nhìn nơi góc phòng bên trái, trông có vẻ như một thầy “Tân Tăng”, trong dáng dấp tân tiến thời đại, làm cho không khí căng thẳng, anh em học Tăng chẳng ai dám cựa quậy gì hết, chỉ cúi đầu viết, đúng, sai, hay, dở phó mặc cho Bồ Tát Quan Âm gia hộ. Thời gian một tuần lễ thi năm ngày trôi qua, quả thật là không an nhàn chút nào. Lo lắng, bàng hoàng hiện rõ trên khuôn mặt của anh em học tăng. Nhưng một điều an ủi là có Ông Già Lam, Ông Thiện Siêu, Ông Đồng Minh... luôn có mặt nơi Viện. Ông Trùng San thì lo cơm nước với trách nhiệm là Giám Sự nên cũng yên tâm, bớt căng thẳng phần nào, đợi đến ngày có kết quả.

Buổi lễ nhận chứng chỉ tốt nghiệp bốn năm Trung Đẳng để bước vào thêm Cao Đẳng Chuyên Khoa được tổ chức tại trai đường, diễn ra thật trang nghiêm, Ông Thiện Siêu chủ tọa với tư cách chánh chủ khảo. Còn Thầy thì trao chứng chỉ. Ông Đồng Minh ngồi cầm quạt nhẹ nhẹ, cười cười... trông phát sợ cái oai nghi trời phú. Thời gian học Cao Đẳng chỉ tròn có một năm, vì biển cổ đất nước, nên Viện phải đóng cửa.

III. BỤI THỜI GIAN PHỦ KÍN GÓT HÀI LÙNG LỢ

Ông Thiện Siêu ở trên cốc của Ông Già Lam, còn Thầy thì ở trong phòng nơi thư viện, một hôm Thầy họp chúng, trình với Ông Thiện Siêu Viện trưởng rồi đề nghị anh em học tăng ngồi lại để dịch kinh. Viện Cao Đẳng Hải Đức Nha Trang dịch Trung A Hàm. Viện Cao Đẳng Huệ Nghiêm Sài Gòn dịch Trường A Hàm. Như vậy là có việc để làm mà không thừa thãi thời gian luống qua. Bắt tay vào công việc, anh em học tăng mỗi người nhận một số kinh về phòng chăm lo mà dịch từ Hán Tạng.

Ông Thiện Siêu chứng nghĩa, còn Thầy thì nhuận bút chuyết văn. Thầy Phước An đọc bản thảo còn người viết thì đánh máy trọn bộ Trung A Hàm năm tập bằng giấy carbon. Chăm chỉ làm việc, những tưởng sóng êm gió lặng, thuyền đời lướt sóng trôi xuôi. Mới vừa dịch xong bộ Trung A Hàm, thì một buổi sớm mai im lìm, cửa đóng then cài mà bóng hình Thầy đã biến đâu mất, anh em học tăng đi tìm mà không thấy. Ông Đồng Minh, Ông Trùng San là người lo lắng nhất, và cũng kể từ đây Viện buồn.

Anh em học tăng xa đi một bậc Thầy khả kính mà suốt đời không quên. Làm sao quên được, một thân gầy còm, mà phải làm công việc Giám Học Học Vụ, lo cho cả một chương trình học cấp Cao Đẳng Chuyên Khoa, cho các giáo sư Ngô Trọng Anh, nhà văn tiểu thuyết Doãn Quốc Sĩ, Giáo sư Cao Hữu Đính, nhà văn Võ Hồng, thầy Võ Đình Dzũ...

Chăm sóc từng giờ học, đi canh thiền từng giờ ngồi của anh em học tăng, không bỏ đêm nào.

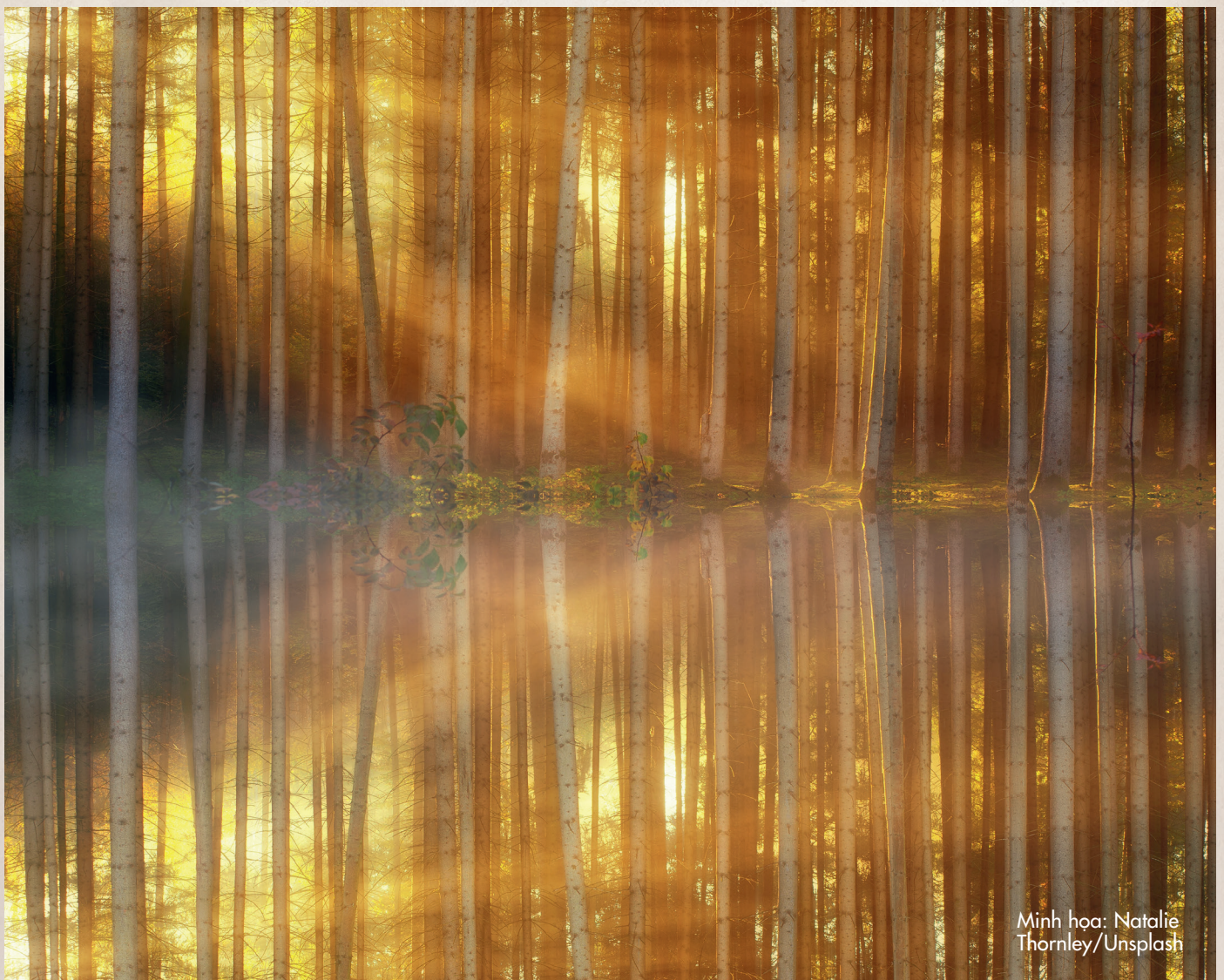
Dù mưa hay gió, ngọn đôi Trại Thủy, vẫn ôm trọn hình hài Thầy trong những bước chân khuya. Thầy sống với tinh thần giáo dục người một cách trọn vẹn. Giáo dục học tăng một cách nghiêm khắc bằng bản hoài: “*Tiếp dẫn hậu lai báo Phật ân đức.*” Làm sao quên được, đêm càng về khuya ngọn đèn phòng khi tỏ khi mờ vì bị che khuất bóng Thầy bên khung cửa hẹp, từ đó Thầy đã:

*“Bên cửa sổ bên kia đôi sao mọc
Một lần đi là vĩnh viễn con tàu.”*

Vĩnh viễn con tàu, đi về một mình trên chuyến tàu xuôi ngược về đêm, trên cánh đồng hoang phá rừng, lật đất, trồng bí, tía ngô, thì ra Thầy đã không ở Viện nữa mà đáp chuyến xe lửa xuôi về miền thùy dương cát trắng Vạn Giã, Tu Bông, lên núi để làm rẫy; qua bài thơ Ta Biết:

*“Ta biết mi bỏ rùa
Gặm nhắm tàn dây bí
Ta vì đời tranh đua
Khổ nhọc mòn tâm trí.
Ta biết mi là đế
Cắn đứt chân cà non
Ta vì đời đổ lệ
Nên phong kín nỗi hờn
Ta biết mi là giun
Chui dưới tầng đất thẳm
Ta vì đời thiệt hơn
Đêm nằm mơ tóc trắng.”*
(Rừng Vạn Giã 76)

Trong thời gian này Thầy sống như thế. Khi thì thoát thấy ở Viện, khi thì Thầy ở rừng Vạn Giã, ở Chùa Linh Sơn một cách phiêu bồng,



Minh họa: Natalie Thornley/Unsplash

như Phương Trời Viễn Mộng, như cánh hải âu nghìn trùng bạt gió, vô định:

"Chân đôi xanh luống cải.

Đời ta xanh viễn phương.

Sống chết một câu hỏi.

Sinh nhai lở độ đường."

"Giữa Thiên đường rong chơi lêu lổng

Cõi vĩnh hằng mờ nhạt rong rêu

Ta đi xuống quây trần hoàn nổi sóng

Đốt mặt trời vô hạn cô liêu."

Vô trụ xứ Niết Bàn là vô tung của các bậc Đại Sĩ. Đi không đến chốn, về không tới nơi, cứ mãi thông tay vào chợ mà vui cùng gió trắng, sơn thủy. Nằm trong chiếc lều tranh trong mùa hạ, nơi miền quê dân dã, để thấy phượng hồng nở rộ, để nghe rộn tiếng ve kêu mà quên đi bao hình ảnh nhộn nhịp phố thị từng bừng xuôi ngược, và bao nổi bon chen, buôn quan bán chức của một xã hội xuôi dòng, trù dập lẫn hụp bao rác rưởi rong rêu.

"Ve mùa hạ chợt về thành phố

Khóm cây già che nắng hoang lương

Đám bụi trắng cuốn lên đầu ngõ

Trên phím đàn lặng lẽ tàn hương

Tiếng ve dội lẫn tận nốt nhỏ

Khóc mùa hè mà khô cả đại dương."

Bối cảnh thời đó là tiếng nổ đột biến dội vào tâm thức để dựng thành những vách tường đồng. Trên đỉnh Trường Sơn, trong lòng đại dương, trên cánh đồng hoang vu sinh tử nắng quái Thầy đã đột phá tất cả những huyền tượng thời đại, những thành quách ảo huyền của thế nhân, tục lụy. Thầy đã đi trên cao, trên đỉnh đôi thế kỷ, để dựng thành một bức chân dung thời thượng như thật, chống gậy thiền trên đỉnh Hoàng Liên Sơn, trên núi Yên Tử, trong chốn nhà Thiền, như một lão Thiền Sư khô mộc, mà cho đến hôm nay bức chân dung đó, tượng thiền Tăng đó còn rực sáng trên dòng lịch sử thiền ca, văn học, như các bậc Đạo Sư thời xưa.

Đây chúng ta nghe Triết gia Phạm Công Thiện nói:

"Một con người vừa là Thi Sĩ vừa là Thiền Sư, vừa là nhà hành động nhập thế với tinh thần vô

công dụng hạnh của bậc Bồ Tát. Hành động tích cực, mãnh liệt toàn triệt mà vẫn giữ cảm thức viễn ly và viễn mộng, vì không tham vọng, ích kỷ mù quáng, cho nên nuôi dưỡng cảm thức viễn ly, vì không bị kẹt dính vào tham sân si của thế tục, cho nên mới hàm dưỡng viễn mộng. Tuệ Sỹ là một trong số ít đạo sĩ, thi nhân với pháp khí phi thường là Trí tuệ Bát nhã cùng với lòng Đại bi thơ mộng. Tuệ Sỹ là một trong số ít thể hiện được ý nghĩa trọn vẹn của ý thức chính trị toàn diện, ý thức hành động Bi Trí Dũng, dẫn đường soi sáng Thể mệnh của Sử tính quê hương".

Và chúng ta nghe tiếp nhà thơ Tâm Nhiên nói:

"Bắt chước Phạm Công Thiện, người viết cũng muốn ca ngợi tán thán Tuệ Sỹ, một Thiền Sư Thi Sĩ vĩ đại, một trái tim kim cương bất hoại vô úy, nhưng ca ngợi làm chi nữa, khi mà tiếng thơ của thi nhân đã làm chấn động rung chuyển cả thế giới hoàn cầu và lan tỏa lạ thường ra khắp vũ trụ mười phương rồi. "

Thôi thì chỉ xin kính tặng một bài thơ bình dị:

"Những phương trời viễn mộng đi

Thi ca tư tưởng bước kỳ ảo qua

Đọa đày một thuở ta bà

Nỗi đau rục chảy thấy ra tột cùng

Ồi! Giấc Mơ Trường Sơn rung

Rúng hồn tim máu chợt bùng vỡ mơ

Kinh thiên động địa sững sờ

Đâu chân diện mục của Thơ với Thiền?

Mặc như lời ngói tịch nhiên

Nghe ban sơ vọng ngân huyền diệu âm

Những Điệp Khúc Cho Dương Cầm

Từ vô tận ý vang thâm thiết niệm."

(Tâm Nhiên)

Còn thi sĩ Bùi Giáng thì sao:

"Chỉ một bài thơ Tuệ Sỹ đã trùm lấy hết mọi chân trời mới cũ từ Đường Thi Trung Hoa tới Siêu Thực Tây Phương. Bài thơ không đề:

"Đôi mắt ướt tuổi vàng khung trời hội cũ

Áo màu xanh không xanh mãi trên đôi hoang

Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ

Thắp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn..."

Đồng thời cũng trong thời gian này, Thầy tập chú vào lĩnh vực dịch kinh Tạng A Hàm,

Tăng Nhất A Hàm, giảng giải Kinh Thắng Man, Duy Ma Cật... và nhiều thể loại khác. Thấy như lão Tăng miệt mài bên chồng kinh sách. Đây là đĩa mực Tàu, cây bút lông, viết thư Pháp, kia là chiếc máy đánh chữ cũ mèm gõ nhịp không ngắt. Làm và chỉ làm cho một sự nghiệp cha ông, tiền nhân, lịch đại Tổ Sư còn để lại.

Kính ngưỡng, bái phục một sức người rờng rã, không mệt mỏi đi ngang qua thời gian như tuổi đời chồng chất. Văn hóa, học thuật, thi ca, tư tưởng Đạo Pháp, kinh văn, giáo dục... như là tư lương, hành trang trên đôi vai Thầy nặng trĩu, cứ mang. Những nỗi niềm thế nhân có thể hoang phế, đến rồi đi thành rồi bại; như bọt hải âu trên đại dương trời rồi lặn, hiện thành rồi tan vỡ, những ân tình của Thầy đối với thế hệ trẻ dù tăng hay tục Thầy đã hết sức quan tâm; quan tâm một cách mật thiết, nhiệt thành; quan tâm như quan tâm hơi thở của chính Thầy.

Thư gửi các tăng sinh Thừa Thiên Huế, Thầy viết:

"Các con thương quý, trong những ngày gần đây, những biến động tuy làm sống sốt thế giới nhưng hầu như chỉ làm gọn sóng một ít nơi đây để giữ yên cho giấc ngủ đông miên kéo dài qua hai thập kỷ của Phật giáo Việt Nam... Các con lớn lên trong thời đại thanh bình, nhưng các con lại bị ném vào giữa một xã hội mất hướng. Quê hương và đạo pháp là những mỹ từ thân thương nhưng đã trở thành sáo rỗng..."

Thế hệ các con được giáo dục để quên đi quá khứ. Nhiều người trong các con không biết đến Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất là gì; đã làm gì và cống hiến những gì cho sự nghiệp văn hóa, giáo dục, hòa bình dân tộc, trong những giai đoạn hiểm nghèo của lịch sử dân tộc và đạo pháp của đất nước.

Một quá khứ chỉ mới như ngày hôm qua mà di sản vẫn còn đó nhưng đã bị chối bỏ một cách vội vàng. Di sản được tích lũy rờng rã hằng thế kỷ, bằng bao tâm tư qua bao khổ lụy đau thương, bằng máu và nước mắt của biết bao Tăng Ni, Phật tử; mà những người gây dựng nên di sản

đó bằng bi nguyện và hùng lực của mình, có vị bị bức tử bởi bạo quyền, có vị suốt năm tháng dài chịu tù đầy, bị lãng nhục... Người xuất gia, khi cất bước ra đi, là hướng đến phương trời cao rộng; tâm tính và hình hài không theo thế tục, không buông mình chiều theo mọi giá trị hư dối của thế gian, không cúi đầu khuất phục trước mọi cường quyền bạo lực..."

Lời thư sách tấn, gửi cho thế hệ trẻ, nếu ai có duyên đọc thì sẽ cảm nhận, một cảm giác thấm thía, chân tình, đầy hào khí chân thân của một bậc Thầy trên đỉnh cao.

IV. CUỘC TRÙNG PHÙNG NHƯ MỘT CHỨNG TÍCH KIÊU SA HAY CHỈ LÀ BÓNG CHIỀU NGHIÊNG ĐỔ

Lưu lạc trên khắp mọi nẻo đường, bóng thời gian thăm thẳm, khóa lấp những bước chân trần bụi đỏ lưu vong. Từ miền quê hương cát trắng, tới vùng cao nguyên sông hồ, từ cánh rừng già, đồi hoang, phố thị, cho đến mái chùa u tịch, đìu hiu, có mặt như là hiện thân của vị Bồ Tát vô phân biệt. Tới năm 1980, người viết được duyên lành gặp lại Thầy nơi Tu Viện Quảng Hương Già Lam, Sài Gòn, mà không biết Thầy ở đó tự bao giờ, sau những ngày phiêu bồng Phương Trời Viễn Mộng.

Ấy thế là nhân duyên hội ngộ thời, thành lập lớp học Cao Cấp Phật học bốn năm do Ôn Già Lam bảo trợ. Ban giáo thọ là Hòa Thượng Huyền Quang, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiện Siêu, Hòa Thượng Đồng Minh, Hòa Thượng Chơn Thiện, Thầy Mạnh Thát, Thầy Nguyên Hồng và Thầy Tuệ Sỹ trong ban giáo thọ.

Lại miệt mài học như thuở xưa vì có Ôn Già Lam đứng mũi chịu sào nên ai cũng yên tâm tu học, mặc dù có những lần nửa đêm anh em học tăng phải bỏ dép dưới gốc cây vú sữa leo lên mái chùa mà trốn công an soát hộ khẩu.

Cứ thế, khi bình, lúc chiến, khi nhật, lúc khoan lần lựa bốn năm học cao cấp rồi cũng qua. Lại một lần nữa Thầy là người trực tiếp giảng dạy

cho anh em học tăng nhiều nhất. Cái tình Thầy trò càng ấp ủ, càng thâm trầm, càng gắn bó như chim liền cánh. Từ Tu Viện Quảng Hương Già Lam đến thư viện Vạn Hạnh ngày hai buổi Thầy trò gặp nhau, có đêm làm Bách Khoa Phật Học Đại Tự Điển, mấy Thầy trò thức trắng đánh máy, quay ronéo làm cho kịp ngày sinh nhật 19 Tháng Chín của Ôn Già Lam – Tập I Phần Đầu Chữ A.

Anh em học tăng của lớp Cao Cấp Phật Học Quảng Hương Già Lam Tu Viện ra hải ngoại khá nhiều, đến nay hiện còn Hòa Thượng Nguyên Siêu, Hòa Thượng Giác Như, Hòa Thượng Nhựt Huệ, Hòa Thượng Minh Dung, Cư Sĩ Tâm Huy, Cư Sĩ Tâm Quang, Cư Sĩ Như Hùng – Hoa Kỳ; Hòa Thượng Thiện Quang, Thượng Tọa Nhật Quán – Canada; Hòa Thượng Quảng Ba, Cư Sĩ Đức Niệm – Phan Thiết (Úc)... Còn những vị đã mất ở Mỹ có Hòa Thượng Thái Siêu, Hòa Thượng Quảng Thanh, Hòa Thượng Hạnh Tuấn, Hòa Thượng Đức Niệm – Quảng Nam, và Cư Sĩ Quảng Trừ – Úc...

Anh em học tăng được học với Thầy bốn năm cao cấp Phật Học dưới mái Tu Viện Quảng Hương Già Lam như một giấc mơ trông mòn con mắt, đất bằng dẫy sóng, trời thỉnh không nổ toạc chân mây, cướp đi bút nghiêng, sách vở, chiếc ghế học đường vắng bóng Thầy, lối đi dẫu mòn hiu quạnh, chiếc lá rơi nơi hiên chùa, nào ai nhặt, bóng xế chiều tà nào ai hóng bên vách tường rêu. Cây vú sữa, chiếc ghế đá đã bao lần in dấu, bóng Thầy trong chiếc áo nhựt bình lam, Thầy đã bị người Cộng Sản Việt Nam bắt cùng một lúc với Thầy Trí Siêu Lê Mạnh Thát, Ni Trưởng Trí Hải cùng nhiều quý Thầy khác.

Giám cầm tù ngục, kết án tử hình rồi lại chung thân. Bao cảnh đọa đày, lấm than cơ cực. Một kiếp thiên tài lạc bước, sanh nhằm thế kỷ đảo điên. Ôi! thân hình, mỏng manh như lau sậy. Nhưng lau sậy có tư tưởng, gió thổi lau sậy không rạp đầu, vẫn thẳng lưng, ngẩng cao cổ mà không gãy. Đây là khí khái của bậc sĩ phu trước thời đại, nhiều nhượng, dẫu bể. Thầy không nao núng, muộn phiến, không trách

ai sao đang tâm gian ác, để cho vận nước điều linh dân lành đói khổ? Đạo Pháp khốn cùng bởi những bàn tay quý dữ. Tĩnh tọa trong tù để quán chiếu nội tâm, một niềm bình an, tự tại:

Biệt Cấm Phòng:

*“Ngã cư không xứ nhất trùng thiên
Ngã giới hư vô chân cá thiên
Vô vật vô nhơn vô thậm sự
Tọa quan thiên nữ tán hoa miên”*

Xà Lim:

*“Ta ở tầng trời không vô biên
Nơi ấy tịch nhiên Thiên thật Thiên
Không vật không người không đa sự
Nhìn xem hoa vũ bởi Tiên thiên.”*

Bán Niên Từ:

*“Biệt thế phong quan cận bán niên
Đan sa hiện quý ngộ thân tiên
Thanh tu bất đoạn ma hồng chương
Khuyh đảo nam sơn quái lão thiên.”*

Nửa Năm Từ:

*“Gần sáu tháng nhất riêng phòng kín
Đất màu hoa quý tưởng thân tiên
Dài râu đen cọ bàn tay đỏ
Lật đổ trời Nam lão quái thiên.”*

Thời gian trong tù, Thầy luôn nghĩ tưởng về các bậc Thầy Tổ, chư vị Tôn túc lãnh đạo Giáo Hội, cũng như vận mệnh thăng trầm của dòng lịch sử Phật Giáo Việt Nam, từ trại tù Xuân Phước, Thầy viết thư kính gửi Hòa Thượng Thích Huyền Quang, Viện Trưởng Viện Hoá Đạo GHPGVNTN:

Kính bạch Hòa Thượng,

Dưới sự kiểm soát và can thiệp trực tiếp vào nội bộ Tăng Già, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam đang là công cụ đắc lực cho sách lược thống trị của những người Cộng Sản Việt Nam...”

Thầy nêu lên những nhận định và lập trường của Thầy trong hiện tình Giáo Hội đang bị vây khốn. Thầy đề nghị Đại Hội VIII tập trung thảo luận vào hai chủ đề chính:

Pháp lý tồn tại của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất trong truyền thống dân tộc và trong cộng đồng thế giới.

Sứ mệnh hiện tại của Phật Giáo Việt Nam trước sự sinh tồn và tiến bộ của dân tộc và trong nền văn minh dân chủ của nhân loại...

Còn nhiều và quá nhiều, những dữ kiện lịch sử của Giáo Hội đối với thế quyền như “Sự Biến Lương Sơn” mà Thầy là chứng nhân lịch sử. Chứng nhân để gánh chịu bao nhiêu là sự nghiệt ngã, oan khiên của thế lực thời đại. Nhưng dù có oan khiên nghiệt ngã đè nặng trên đôi vai, Thầy vẫn ngẩng cao đầu mà đồng dạng qua bài viết Đạo Phật và Thanh Niên; “Chúc các anh chị có đầy đủ nghị lực để chinh phục những vương quốc cần chinh phục, để chiến thắng những sức mạnh cần chiến thắng.”

V. TRONG ĐÊM ĐEN MÙ MỊT, ÁNH LỬA BÙNG CHÁY, THẮP SÁNG VẠN NIỀM TIN

Nằm tại bệnh viện Nhật Bản để trị bệnh, nhưng Thầy vẫn không quên bốn nguyện phụng sự Phật pháp được xương minh, Tam Tạng giáo điển được chuyển dịch thành Việt ngữ. Từ đây Thầy đã tạo thành một vận hội mới; vận hội thành lập Hội Đồng Hoàng Pháp, Hội Đồng Phiên Dịch Tam Tạng Lâm Thời của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Qua lời Hậu Từ, Thầy viết:

“Trải qua trên dưới hai nghìn năm du nhập, những giáo nghĩa căn bản mà Đức Phật đã giảng được học và hành tại Việt Nam, đã đem lại nhiều an lạc cho nhiều cá nhân và xã hội, đã góp phần xây dựng tình cảm và tư duy của các cộng đồng cư dân trên đất nước Việt, thế nhưng, sự nghiệp phiên dịch cũng như ấn hành để phổ biến Thánh điển, làm nên tảng sở y cho sự học và hành, chưa được thực hiện trên quy mô rộng lớn toàn quốc...”

Vì vậy, chúng tôi khẩn thiết, trên nương nhờ uy thần nhiếp thọ của chư Phật và thánh Tăng, cùng với sự tán trợ của chư vị Trưởng Lão hiện tiền trong hàng Tăng Bảo, kêu gọi sự hỗ trợ, cống hiến bằng tất cả tâm nguyện và trí lực bằng tất cả hăng sản và hăng tâm của bốn chúng đệ tử Phật cho sự nghiệp hoàng pháp đệ nhất tối thắng này được tiến hành vững chắc và liên tục từ thế

hệ này cho đến nhiều thế hệ tiếp theo, duy trì ngọn đèn chánh Pháp tồn tại lâu dài trong thế gian vì lợi ích và an lạc của hết thảy chúng sinh.”

Để rồi từ đây quý Thầy Cô, Cư sĩ Phật tử từ trong nước đến hải ngoại đã nhiệt tâm, ý thức được trọng trách mà ngời lại với nhau dưới sự chỉ đạo hướng dẫn của Thầy để phiên dịch, ấn hành Đại Tạng Kinh. Thành quả sơ khởi được thành tựu và giới thiệu đó là Thanh Văn Tạng Giai đoạn I, Phần 1- 29 tập, đã được ra mắt và gửi đến một số quý Tự Viện, và Tăng Ni, Cư Sĩ.

Đây là niềm vui mà Thầy trò đã có được trong hai năm qua. Nét mực chưa ráo, dòng chữ chưa nhòa ấn hành Thanh Văn Tạng chưa xong... còn nhiều thứ nữa Thầy ơi! Vậy mà Thầy đã viết Thông Bạch, Quyết Định... để chuyển giao cho người khác. Tình nào cho thấu, ruột nào không thương, đành đoạn giữa đường, phân ly đôi ngã.

Dẫu biết rằng, sanh tử là của con người, sống chết trong mắt của bậc Đại Sĩ Xuất trần thì giống như hoa đóm giữa trời không, như huyền mộng không thực, như thành Càn Thát Bà, như đóm nắng đồng hoang. Sanh tử đến đi như giấc mộng, nhưng Bạch Thầy, đó là cái tu, cái chứng, cái sở ngộ của Thầy, còn chúng con là hàng hậu học, nghiệp trọng phước khinh, chướng thâm huệ thiếu, lấy tài nào để phiên dịch Đại Tạng, lấy đức nào để nhiếp phục nhân tâm, tồi tà hộ chánh, ngổn ngang trăm đường, thấy mà đau, nhìn mà xót.

Sao nghiệp vận oái oăm, duyên Phật Pháp chẳng thuận, để cho việc phiên dịch Đại Tạng Kinh thành tựu viên mãn, rồi Thầy hãy về hầu Phật, như vậy có vui hơn không, có trọn vẹn nghĩa tình, hạnh nguyện hiến dâng trong Phật Pháp!

Kính bạch Thầy, duyên Phật trong đời, trên chúng con đã có Thầy. Duyên đời trong Phật, dưới Thầy còn có chúng con, nguyện đồng hành đến vô lượng kiếp, cứu mang ân đức, một đời sáng soi.

San Diego, California-USA ngày 24 Tháng Chín 2023. ■

...

Trích: **Kỷ yếu tri ân HT Thích Tuệ Sỹ** | Hội đồng Hoàng Pháp ấn hành tháng 10/2023.

Thầy Tuệ Sỹ Như một vàng trắng sáng

NGUYỄN GIÁC



Minh họa: Simhadri A V N/Unsplash

Mỗi khi suy nghĩ về Thầy Tuệ Sỹ, tôi luôn luôn tự thấy rằng mình không tìm đủ lời để ca ngợi, để nói minh bạch những suy nghĩ của mình về Thầy, một trong những cột trụ của Đại Học Vạn Hạnh, nơi đã xây dựng một Tầng Kinh Các cho nền Phật học quê nhà từ hơn nửa thế kỷ trước. Tôi từng suy nghĩ về sự may mắn của dân tộc, và của bản thân mình, rằng nếu không có Đại học này, nếu không có những tác phẩm nơi này, và nếu không có các bậc thầy nơi đây, cõi thế gian (của tôi, và của rất nhiều bạn khác) sẽ tội nghiệp biết là bao nhiêu.

Tôi học bên Đại học Văn Khoa, không phải sinh viên Đại Học Vạn Hạnh, nhưng đã luôn luôn tìm đọc và trân quý các tác phẩm của Thầy Minh Châu, Thầy Trí Siêu Lê Mạnh Thát,

Thầy Tuệ Sỹ, Ni sư Trí Hải, và nhiều vị nữa.

Tôi đã say mê đọc các dòng thơ siêu xuất của Bùi Giáng, của Phạm Công Thiện, của Hoài Khanh... và thỉnh thoảng bước vào lang thang nơi các hành lang Đại Học Vạn Hạnh chỉ để cảm nhận bầu không khí học Phật nơi đây, và rồi lên xem Thư Viện Vạn Hạnh ở trên một tầng lầu rất cao, và rồi ra quán cà phê nơi đường Trương Minh Giảng, ngồi một chút rồi phóng xe đạp về. Dĩ nhiên, những gì tôi thấy, tôi nghe, tôi cảm nhận như thế chẳng thơ mộng chút nào, so với các trang giấy tôi đọc, so với những gì tôi đọc từ bản dịch Thiên Luận của Thầy Tuệ Sỹ.

Rồi có lúc, trong khi đọc một truyện Bản Sanh, tôi đã tin rằng thế hệ những người xây dựng Đại học Vạn Hạnh hẳn phải là những vị

đã từng có cơ duyên tụ hội nơi một góc rừng, ngôi quanh Đức Phật Thích Ca và được Thế Tôn dặn lời huyền ký là hơn hai ngàn năm sau hãy tới bên bờ Biển Đông để dắt dìu bọn học trò như tôi. Đối với tôi, chữ của Đại Học Vạn Hạnh có sức mạnh như thế, và trong đó cũng là những công trình của Thầy Tuệ Sỹ.

Cho tới bây giờ, tuy đã vào tuổi xưa nay hiếm, tôi vẫn chưa trực tiếp gặp Thầy Tuệ Sỹ, chưa có cơ duyên nghe trực tiếp từ Thầy. Những cơ duyên tôi nhìn thấy và nghe giọng Thầy chỉ là qua Zoom, và trước đó thật lâu còn là qua PalTalk. Tôi đã từng được đọc và nghe kể từ những người có cơ duyên thân cận xa xưa với Thầy Tuệ Sỹ, như Ni Trưởng Tuệ Hạnh (đang ở Úc châu, người gom các bài thơ của Thầy và cầm ra hải ngoại khi Thầy bị giam), như nhà báo Tâm Huy Huỳnh Kim Quang (cựu tăng sĩ, học trò của Thầy Tuệ Sỹ khi ở Quảng Hương Già Lam, và trở thành bạn thân với tôi, thường xuyên gặp nhau), như nhà thơ Nhã Ca (học trò của Thầy Trí Thủ và thân cận với quý Thầy Già Lam), và nhiều vị nữa.

Nhưng đó là những giai thoại, phần nhiều có thể tìm đọc qua Internet, một số chuyện tôi nghe kể riêng thì chỉ để bụng theo dõi, như khi Thầy Tuệ Sỹ sang Nhật Bản chữa trị ung thư. Bản thân tôi trong cương vị nhà báo, gần ba thập niên ngôi dịch tin cho Việt Báo, đã có cơ duyên quan sát thời sự quê nhà, tình hình Phật Giáo và những thông tin về Thầy Tuệ Sỹ qua những dòng tin từ các phóng viên quốc tế. Cũng có lúc tôi thắc mắc vì sao khi Thầy Nhất Hạnh tới Chùa Già Lam tìm thăm, Thầy Tuệ Sỹ lại nhập thất, không tiếp, nhưng tôi không bao giờ đưa mọi chuyện thành vấn đề.

Tôi luôn luôn tự xem mình như một đứa nhỏ, một cậu nhóc học Phật chưa bao giờ trưởng thành, và nhìn mọi chuyện trong sân nhà chùa như chuyện trong sân nhà chùa, nơi các nhà sư trong mắt tôi đã trở thành những Bồ Đề Đạt Ma và những Huệ Khả. Nơi đó, trong mắt tôi, Thầy Tuệ Sỹ là một pho tượng gỗ, trong cơ duyên nào đó đã hóa thân thành người, để biết đi, biết ngồi, biết nói, biết cười, biết dịch Kinh luận, và biết làm thơ. Và rồi, khi có ai muốn níu kéo Thầy Tuệ Sỹ về lại những tranh

cãi thế gian, Thầy liền treo bảng nhập thất và hóa thân lần nữa để làm tượng gỗ.

Có một thời gian, khi nghiên cứu về Early Buddhism (Phật giáo sơ kỳ, Phật giáo sơ thời), tôi khám phá ra Tạng Kinh A Hàm do Thầy Tuệ Sỹ và Thầy Thích Đức Thắng dịch, lưu giữ ở mạng Sutta Central. Tôi tìm ra hai nhóm Kinh Nhật Tụng của chư Tăng ni trong thời Đức Phật còn sinh tiền là hai phẩm cuối của Kinh Tập (Phẩm Tám, và Phẩm Con Đường Qua Bờ Kia). Tôi tìm tất cả các bản tiếng Anh có thể có, để đối chiếu và để dịch sang tiếng Việt cho ở mức mà tôi tin gần với ý Đức Phật nhất.

Trong khi dịch như thế, phân tham khảo các Kinh khác trong Tạng Pali (do Thầy Minh Châu dịch) và Tạng A Hàm rất cần thiết để hiểu ngôn phong của Đức Phật trong những năm đầu khi mới hoàng pháp. Không gì so sánh được với cảm nhận hạnh phúc khi dò tìm những lời xưa nhất của Đức Phật; thí dụ, hình ảnh Kinh Kim Cang và Kinh Pháp Bảo Đàn trong Tạng A Hàm và Tạng Pali (Nikaya) vừa dẫn; thí dụ, cách nói là “bình an,” thay vì nói là “Niết bàn” như thói quen của người học Phật nhiều thế kỷ sau; thí dụ, cách nói “hiểu biết về danh sắc” thay vì nói là “tứ niệm xứ”; thí dụ, tìm hiểu dị biệt giữa Theravada và Early Buddhism, và nhiều vấn đề khác...

Dĩ nhiên, tôi dựa phần lớn cũng vào những cuộc nghiên cứu khác của các nhà sư viết tiếng Anh, vì tự thân mình không hiểu tiếng Pali và Sanskrit. Trên con đường học Phật như thế, tôi đã thấy một số mũi tên nơi các dấu mốc do Thầy Tuệ Sỹ (và nhiều Thầy khác, trong đó có Thầy Minh Châu, Thầy Nhất Hạnh, Thầy Thích Đức Thắng...) cầm dọc theo lối đi xuyên qua cánh rừng vô minh.

Tôi luôn luôn nhớ rằng Thầy Tuệ Sỹ đã hiển lộ những nét phi thường từ khi còn niên thiếu. Một lần, khi đọc Kinh Pháp Cú, tôi sững sờ khi đọc bài kệ 382. Bản dịch của Thầy Minh Châu như sau:

382. *“Tỳ kheo tuy tuổi nhỏ
Siêng tu giáo pháp Phật,
Soi sáng thế gian này,
Nhu trăng thoát khỏi mây.”*

Có phải Đức Phật đã huyền ký như thế về Thầy Tuệ Sỹ? Hay chỉ là trùng hợp? Thầy Tuệ Sỹ là một vầng trăng sáng. Đúng như thế. Vầng trăng sáng còn là hình ảnh khuôn mặt của Thế Tôn. Tôi nhớ rằng, trong Kinh Bản Sanh số 1, bản tiếng Anh là "Apannaka Jataka: Crossing the Wilderness" (Jat 1) khi Đức Phật chuẩn bị kể chuyện cho ngài Cấp Cô Độc và 500 tăng chúng nghe, "*Khuôn mặt Đức Phật hiện ra như một vầng trăng tròn và thân Ngài được vây quanh bởi hào quang sáng ngời...*" (The Buddha's face appeared like a full moon, and his body was surrounded by a radiant aura...).

Xin nhắc rằng, khi viết lý luận, tôi không bao giờ muốn nhắc tới những chuyện thần kỳ. Nhưng nhìn cho kỹ, có gì trên đời này mà không thần kỳ? Thịnh thoảng, có những lúc, bạn cũng sẽ thấy tất cả thế gian này đều hiện ra như một cõi Phật bất khả tư nghì...

Đối với những người hữu duyên, Thầy Tuệ Sỹ đã hiện ra như một vầng trăng sáng, lặng lẽ soi đường cho những người đi ban đêm. Vầng trăng sáng cũng là một hạnh sống ẩn dật, bất kể là nơi núi cao hay rừng sâu, đưa ánh sáng cho người cần tìm lối đi. Đọc lại Kinh Pháp Cú, tôi cũng thấy bài Kệ 173, Thầy Minh Châu dịch như sau:

173. "*Ai dùng các hạnh lành,
Làm xóa mờ nghiệp ác,
Chói sáng rục đời này,
Như trăng thoát mây che.*"

Một điểm cũng rất tương ứng với đời sống của Thầy Tuệ Sỹ, nói theo ẩn dụ trong Kinh Phật là: Thầy đã sống y hệt như mặt trăng, như bàn tay giữa hư không, và không bị dính mắc hay trói buộc nào. Kinh Nguyệt Dụ SN 16.3, ghi lời Đức Phật, trích bản dịch của Thầy Minh Châu:

"... Cũng vậy, này các Tỳ-kheo, hãy giống như mặt trăng khi đi đến các gia đình, thân phải dè dặt, tâm phải dè dặt, luôn luôn là người mới giữa các gia đình, không có đường đột xông xáo... Rồi Thế Tôn vẫy bàn tay giữa hư không:

-Ví như, này các Tỳ-kheo, bàn tay này giữa hư không, không bị dính vào, không bị nắm lấy, không bị trói buộc. Cũng vậy, này các Tỳ-kheo, là vị Tỳ-kheo đi đến các gia đình, tâm không bị dính vào, không bị nắm lấy, không bị trói buộc, nghĩ rằng:

'Những ai muốn được lợi, hãy được lợi! Những ai muốn công đức, hãy làm các công đức...'"

Đối chiếu suốt cuộc đời của Thầy Tuệ Sỹ tới giờ, cũng có thể nghĩ rằng hình ảnh của Thầy tương ứng với thơ Thiên Việt Nam: nơi đây, không gọi là Có, cũng không gọi là Không. Nơi đây, Thầy Tuệ Sỹ là hiện thân hệt như ánh trăng hiện ra dưới mặt hồ, rất mong manh, rất sương khói, đưa ra ánh sáng cho đời, nhưng không gì lưu giữ được, và cũng không dính mắc vào đâu.

Thiền sư Từ Đạo Hạnh (1072 – 1116) từng có bài thơ như sau:

*Tạc hữu trần sa hữu,
Vi không nhất thiết không.
Hữu, không như thủy nguyệt,
Vật trước hữu không không.*

(Dịch nghĩa: Nói có, thì nhỏ như hạt bụi cũng có. Nói không, thì trọn thế gian đều là không. Có với Không chỉ là như mặt trăng hiện dưới nước. Đừng dính mắc vào Có với Không làm chi.)

Thiền sư Huyền Quang (1254-1334) đã dịch như sau:

*Có thì có tự mây may
Không thì cả thế gian này cũng không
Kìa xem bóng nguyệt lòng sông
Ai hay không có, có không là gì?*

Sự thật như thế. Với tôi, Thầy Tuệ Sỹ đã hiện ra như một vầng trăng sáng trong bóng đêm lịch sử, lặng lẽ, không dính mắc, không bận tâm vào bất cứ những gì, dù là có với không. Với tôi, Thầy không phải là có, vì bốn đại vốn không, năm uẩn không thực, thì lấy gì gọi là có. Với tôi, Thầy không phải là không, vì đã có một vầng trăng sáng như thế, lơ lửng trên bầu trời đêm, lấp lánh nơi mặt nước hồ, rọi sáng những gì cần được biết tới.

Nơi đây, xin ngợi ca Thầy bằng mấy dòng thơ:

*Một thời đây những nghi vấn
tôi tìm về lời Đức Phật,
Thầy Tuệ Sỹ như trăng sáng
hiển lộ lời rất ẩn mật. ■*

• • •

Trích: **Kỷ yếu tri ân HT Thích Tuệ Sỹ** | Hội đồng
Hoàng Pháp ấn hành tháng 10/2023.

Những ngày cuối cùng của Thầy Tuệ Sỹ

Tối trời, còn đó một vì sao

THÍCH MINH TÂM

Thầy Tuệ Sỹ, người pháp lữ thân thương của tôi đang lâm trọng bệnh, đang chữa trị và hôm qua tôi đến bệnh viện thăm, gặp lúc bác sĩ đang tiêm thuốc để trị bệnh cho Thầy (trần dịch màng phổi).

Đợi gần 2 giờ đồng hồ mới thăm Thầy được. Ba bác sĩ mới đi ra khỏi phòng thì tôi vào ngay.

Thấy tôi, Thầy cười, nụ cười muôn thuở, nhưng hôm nay nụ cười không trọn vẹn vì Thầy đang đau, quá đau - tôi biết rõ như vậy vì Thầy nói qua hơi thở khó khăn “Muốn cười, mà cười không nổi, đau quá.” Tôi cười giỡn với Thầy “Tiêm thuốc ấy không đau mới lạ, để tôi chữa cho bé khỏi đau, bé không nhăn nhó lắm nghe!”

Tôi ngồi xuống bên cạnh Thầy, vuốt nhẹ vào lưng. Thầy với tay lấy cái gối cúi xuống thở hổn hển. Tôi biết, Thầy đau lắm. Ôi cái lưng của Thầy, toàn là xương, hầu như chẳng còn chút thịt nào. Thầy yếu lắm. Tôi vuốt nhẹ khắp lưng Thầy, thấy lòng mình nhói đau. Thầy vốn đã ốm yếu nay bị bệnh nặng, cơn bệnh quái ác đang hành hạ thân xác Thầy, tiêm thuốc gì đó để ngăn chặn bệnh “trần dịch màng phổi,” đau lắm! Sức chịu đựng phi thường của thầy phải nhân mặt “muốn cười, cười không nổi” thì biết, cái đau cỡ nào.

Tôi vuốt lưng cho Thầy, mong Thầy bớt đau. Tôi muốn truyền thêm cho Thầy một chút nội lực của mình để Thầy tăng thêm sức chịu đựng chống lại cái đau của thể xác, của thân bệnh, của tứ đại đang dần dần rệu rã trong thân thể của Thầy - một con người ốm o, nhỏ thó mà có một đầu óc vĩ đại, một bộ não phi thường đang áp ủ một hoài bão siêu việt,

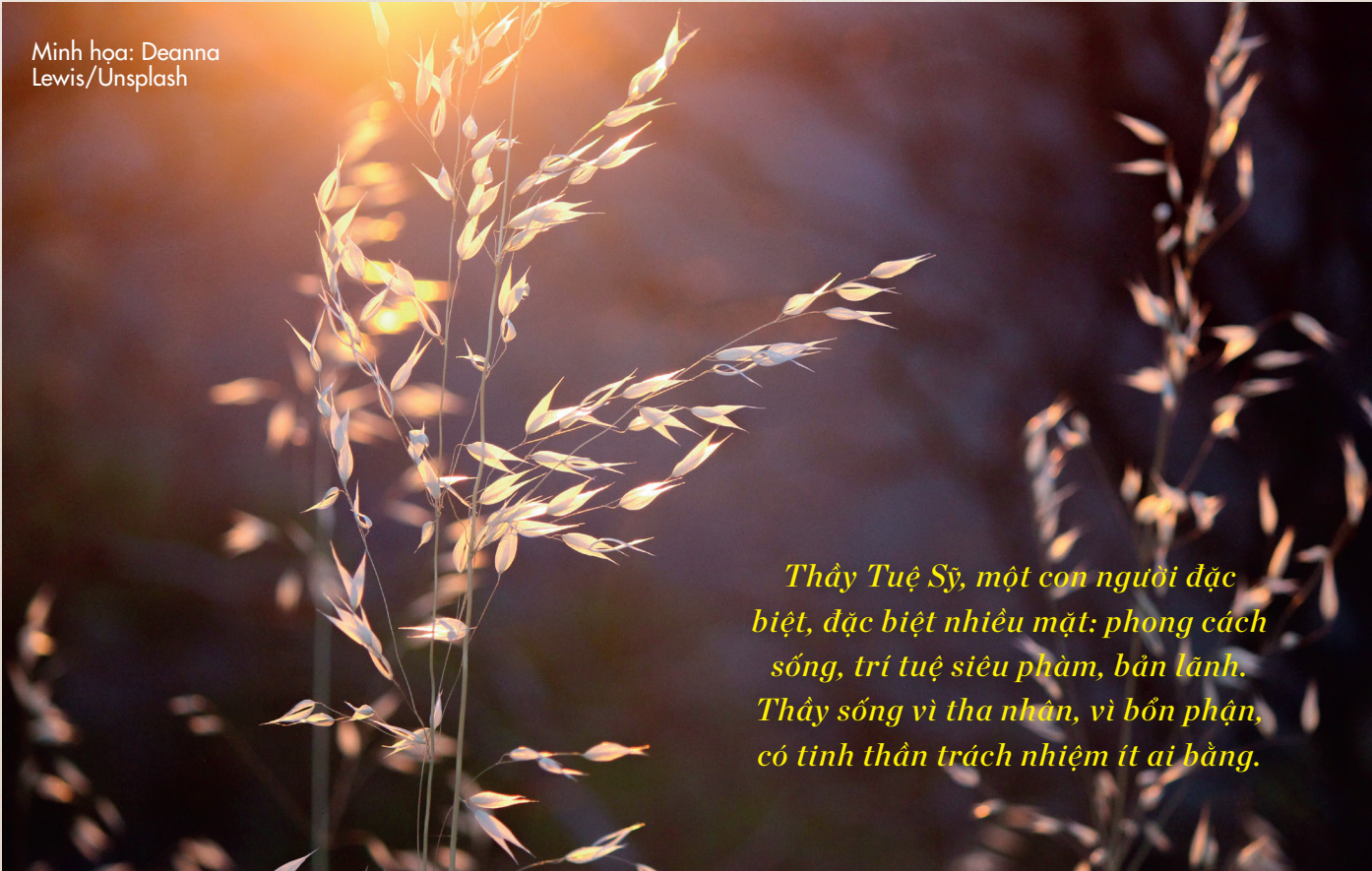
đang gánh vác một trọng trách quá nặng với Phật giáo Việt Nam, với dân, với nước, với chí hướng của Thầy Tổ giao phó.

Chánh Thư ký Xử lý Thường vụ Viện Tăng Thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất (GHPGVNTN), Chủ tịch Hội Đồng Phiên dịch Đại tạng kinh Việt Nam: Cả hai trọng trách đó, nếu không may Thầy Tuệ Sỹ viên tịch, thì... sao đây, ai thay thế Thầy? Ai có đủ trình độ, có đủ uy tín, đủ bản lĩnh để thay thế, để tiếp tục trọng trách này - Có lẽ có, có nhiều nữa là khác. Nhưng, có ở chức danh, có ở địa vị, có ở hình thức mà thực tài, thực học, thực đức, thực tế thì..., tôi không dám nghĩ tiếp để cho tâm tư, cho sự lo lắng tận đáy lòng, ẩn sâu vào tim óc...

Thầy Tuệ Sỹ ngồi đó, tôi ngồi đây, nhìn Thầy. Tôi nắm tay Thầy, tim nhói đau, thương quá, quý mến quá, vô lễ, tôi sắp xa Thầy chăng? Tôi sắp mất một viên ngọc quý mà 86 năm giữa đời tôi mới gặp, mới gần gũi để được cộng tác với Thầy...

Trước đây, tôi biết Thầy Tuệ Sỹ, gặp Thầy ở Đại học Vạn Hạnh, ở chùa Già Lam, ở các buổi lễ, ở những nơi đã gặp, có thể gặp, qua báo chí, qua sách vở, qua tin tức... Thầy Tuệ Sỹ đã ở tù, tôi cũng ở tù, nhà tù cộng sản bỏ tù những người trí thức, những kẻ bất đồng chánh kiến...

Tôi khác Thầy Tuệ Sỹ và Thầy Mạnh Thát là không được đưa ra tòa, không được kêu án, bản án tử hình, bản án chung thân, không ở tù lâu năm như Thầy, như bao nhiêu kẻ sĩ khác. Có điều lạ nhất, trong thời đại này mà ai được ở tù vì bất đồng chánh kiến, vì muốn dân tộc có được tự do, có được dân chủ, tỏ lòng yêu nước chống giặc Tàu xâm lược thì



Thầy Tuệ Sỹ, một con người đặc biệt, đặc biệt nhiều mặt: phong cách sống, trí tuệ siêu phàm, bản lãnh. Thầy sống vì tha nhân, vì bốn phận, có tinh thần trách nhiệm ít ai bằng.

được ở tù, được có danh thơm, được đại đa số dân chúng yêu mến, được thế giới vinh danh, được sử vàng ghi tạc. Phải khách quan tư duy mới thấy điều nghịch lý đó! Thầy Tuệ Sỹ, Thầy Mạnh Thát, tôi và nhiều người nữa, cùng chung số phận. Nói thật điều này, tôi không ngại hiểu lầm và chỉ mong họ sẽ đổi mới tư duy, biết trọng nhân tài, biết nghe lẽ phải để giúp dân cứu nước!

Thầy Tuệ Sỹ, một con người đặc biệt, đặc biệt nhiều mặt: phong cách sống, trí tuệ siêu phàm, bản lãnh. Thầy sống vì tha nhân, vì bốn phận, có tinh thần trách nhiệm ít ai bằng. Thầy nằm viện như vậy đã hơn ba tuần, ngoại trừ khi mệt, khi ngủ, còn khi thức, khi ít đau Thầy vẫn làm việc: Thầy vẫn ký văn thư, thảo quyết định, làm văn bản.

Gần Thầy mới thấy được sự hy sinh, tận tụy và năng suất làm việc của Thầy. Trong bệnh viện, đang chữa bệnh, nếu có thể, Thầy vẫn thức giấc nửa đêm để “tọa thiền” tinh tấn trong từng hơi thở. Ở chùa Phật Ân, tôi nhắc Thầy bảo vệ sức khỏe, Thầy chỉ cười, người

đời có câu “Chiến đấu đến khô máu.” Tôi thường hài hước với đệ tử Thầy Tuệ Sỹ “Thầy của mấy ông làm việc đến khô máu”.

Vì sức khỏe của Thầy Tuệ Sỹ xuống quá thấp, máu chỉ còn 50%. Khi vào viện bác sĩ bắt buộc phải “truyền máu” họ mới dám chữa, để nguyên trạng không ai dám chữa, vì Thầy không chịu truyền máu sợ tổn hại đến nguyên chất. Sau khi thuyết phục, năn nỉ, giải thích của nhiều người Thầy mới chịu truyền máu. Ở Phật Ân, mỗi ngày, 6 giờ, tôi qua ăn sáng với Thầy, trao đổi, thảo luận việc Giáo hội Thống nhất (GHTN), việc phiên dịch, việc của gia đình Phật tử, việc tu học của Tăng chúng, việc đào tạo Tăng tài, việc dạy dỗ tín đồ... Chúng tôi ít bàn chuyện thế gian, có những tin tức gì, mới mề nhắc qua loa rồi để dành cho vào quên lãng, không vọng tâm tạp thoại.

Hôm qua, đọc một bài của một Phật tử ký tên “Cầu Muối Quang” đang ở Úc, tác giả đã viết một câu “Lo sức khỏe của Thầy Tuệ Sỹ, vì trách nhiệm của Thầy gắn liền với sự tồn vong của GHTN”.

GHPGVNTN có nhiều người lo, nhiều người trần trờ, tu sĩ cũng như cư sĩ, ai có nghĩ đến GHTN, có tâm huyết với sự mất còn của Giáo hội đều lo nghĩ như vậy.

Tôi còn nhớ, lần đến Úc, đang chuyện trò với Thầy Quảng Ba thì có tin Hòa thượng Đệ V Tăng thống Thích Quảng Độ đang trên đường đáp xe lửa ra Bắc, quê hương Thái Bình. Chúng tôi giựt mình lo cho GH, lo cho sự an nguy của HT Quảng Độ. Rồi bàn với nhau khi về Việt Nam, tôi phải ra Thái Bình xem tình hình, sức khỏe của HT Quảng Độ rồi tùy hoàn cảnh mà xử sự.

Về Việt Nam, tôi liền ra Thái Bình gặp HT Quảng Độ và biết rõ tâm ý của Ngài muốn về lại miền Nam, và thế là với những Tăng Ni và Phật tử tâm huyết kể cả thân nhân của Hòa Thượng như cô ĐTTH và LTC, HT Nguyên Lý và chúng tôi nghĩ có sự gia trì của chư Hộ

pháp Thiện thân, HT Quảng Độ đã về chùa Từ Hiếu an toàn. Đó là điều hy hữu, hiếm thấy. Khi đó, tôi và Thầy Tuệ Sỹ theo dõi từng chặng đường mà HT Quảng Độ phải đi qua với nhiều nguy nan chướng ngại. Tôi thì lo lắng bồn chồn nhưng Thầy Tuệ Sỹ vẫn điềm tĩnh, nét mặt có chút trầm tư “mong tâm nguyện của Ngài được như ý”. Tôi nhìn Thầy Tuệ Sỹ lúc này mới thấy “bản lĩnh người lãnh đạo”.

Ở chùa Từ Hiếu một thời gian thì Ngài Quảng Độ già yếu muốn trao trách nhiệm lãnh đạo GHPGVNTN cho ai có tâm, có tầm để thay HT khi Ngài viên tịch. Tôi may mắn đến thăm, được Ngài hỏi ý, tôi đã thành thật và dứt khoát góp ý “Hiện tại, ngoài Thầy Tuệ Sỹ thì không có người thứ hai” – HT Quảng Độ cười rất tươi, rất hoan hỷ, rất tự tại. “Tôi cũng nghĩ vậy, Thầy Nguyên Lý cũng đồng ý như vậy chỉ ngại Thầy Tuệ Sỹ không hoan hỷ nhận lời



HT Thích Tuệ Sỹ và HT Thích Minh Tâm tại chùa Phật Ân, Đồng Nai

mà thôi. Nếu có thể MT gặp Thầy Tuệ Sỹ dò ý và tác động xem sao.”

Vài hôm sau tôi ghé thăm Thầy Tuệ Sỹ ở Thư quán Hương Tích. Tôi chưa mở lời dò ý thì Thầy Tuệ Sỹ đã nói trước “Thầy Quảng Độ muốn tôi thay Thầy để lãnh đạo Giáo Hội vì Thầy đã già sắp về hâu Phật, MT nghĩ thế nào? Có nên nhận hay không?”

Tự nhiên tôi ứa nước mắt vì vui mừng, thì ra Ôn Quảng Độ đã ngó ý đó với Thầy Tuệ Sỹ trước khi tôi gặp. Không suy nghĩ, không đắn đo, không chần chừ, tôi nói ngay “Thầy Ôn Quảng Độ lãnh đạo GH trong hoàn cảnh hiện nay không còn người thứ hai, ngoài Thầy.” Không đợi Thầy Tuệ Sỹ có thái độ nào, tôi nhanh nhẩu bồi thêm ý của mình “MT hết lòng hoan nghinh và xin hứa ủng hộ hết mình, nếu Thầy không chê, Minh Tâm xin đem cả tim óc cam kết ủng hộ Thầy đến hơi thở cuối cùng.”

Chúng tôi cùng cười, và sau đó sự giao phó trọng trách lãnh đạo GHPGVNTN đã được Ôn Quảng Độ giao cho Thầy Tuệ Sỹ. Khi nhận trách nhiệm xong Thầy phải đi Nhật để chữa bệnh một thời gian, nên khi Ôn Quảng Độ viên tịch không có Thầy ở Việt Nam. Chúng tôi, những thành viên trung thành của GHTN cùng nhau lo tang lễ và nhận sự chỉ đạo của Thầy Tuệ Sỹ dù Thầy đang chữa bệnh và ở xa.

Khi ở Úc về, trước khi ra Thái Bình gặp Ôn Quảng Độ, do HT Nguyễn Lý và cô ĐTTH cùng sự giúp đỡ của nhiều người, tôi gặp Thầy Tuệ Sỹ để hội ý. Cùng một phong cách, một thái độ điềm tĩnh, Thầy nghe tôi báo trình sự việc, nhìn hình ảnh và lời yêu cầu của Ôn Quảng Độ mà tôi đã ghi lại có hình ảnh và âm thanh. Thầy Tuệ Sỹ im lặng với một phong cách cổ hũ, tư duy chín chắn rồi mới đưa ra quyết định.

Cộng tác với Thầy Tuệ Sỹ, tôi thật sự học hỏi nơi Thầy khá nhiều điều mà tôi còn thiếu kém, nên trong mấy mùa An Cư kiết hạ, tôi thỉnh Thầy dạy cho đại chúng để tôi có cơ hội làm một học viên dù đã trên 80 tuổi.

Phải khách quan nhìn rõ một điều khi hành sự Thầy Tuệ Sỹ với tài ba siêu tuyệt như vậy



HT Thích Tuệ Sỹ và HT Thích Minh Tâm tại chùa Pháp Vân, Sài Gòn, 2018 (Ảnh: Nhuận Pháp)

mà rất khiêm cung hơn cả những người khiêm cung khác mà tôi biết. Đặc biệt trong việc cung thỉnh chư Tôn đức để thành lập “Hội Đồng Giáo Phẩm TW” đã hơn hai năm, thư qua thư lại giải thích mời mọc là cả một vấn đề để Phật sự thành tựu hoàn toàn không dễ.

Ôn Quảng Độ giao trọng trách lãnh đạo GHPGVNTN cho Thầy Tuệ Sỹ trước khi viên tịch: một lựa chọn sáng suốt và hết sức đúng đắn. Giao việc chứ không phải giao chức vụ nên Thầy Tuệ Sỹ rất dè dặt cho đến khi “Hội Đồng Giáo Phẩm TW” đành lễ suy cử Thầy Tuệ Sỹ chính thức giữ chức vụ Chánh Thư ký Xử lý Thường vụ Viện Tăng thống. “Danh có chánh ngôn mới thuận” và chỉ sau một ngày lễ trao và khai ấn tín Viện Tăng Thống chính thức cử hành tại chùa Từ Hiếu, Thầy Tuệ Sỹ mới thực sự bắt tay làm Phật sự không còn e ngại nữa.

Tôi viết những dòng chữ này khi Thầy Tuệ Sỹ đang trong tình trạng “nhất sanh thập tử”, tôi chỉ mong Hộ pháp Thiên thân gia hộ, hồn thiêng sông núi hộ trì Thầy khỏe thêm một thời gian nữa để kiện toàn cơ cấu của Hội đồng Lương viện, còn việc sống chết thì chẳng có gì phải bận tâm; nhưng trong trường hợp này quá thật cần và rất cần sự có mặt của Thầy Tuệ Sỹ.

Phật Ân Tự, ngày 01.10.2023.■

• • •

Trích: **Kỷ yếu tri ân HT Thích Tuệ Sỹ** | Hội đồng Hoàng Pháp ấn hành tháng 10/2023.

không lẽ

đôi mắt rớt tuốt vàng cũng trời; lời cười
áo màu xanh không xanh mãi trên đó hoang
phút với vờ bóng thây mình che khuất
thầy đến khuya mà kẻ chuyên hăng tàn

từ núi lank đến biển im muôn khu
đỉnh để nắng và hạt muối đó đưa tan
cười với nắng một giọng sao đóng kẻ
ngay ^{muối} muối mãi mùa hạ buồn đang

đêm tóc bạc tươi đời cửa đui
bụi đường dài gót mồi đi quanh
gió ngó lại bờ vách tường, u về
sưởi người xa người nước mồi. ngàn

tuổi

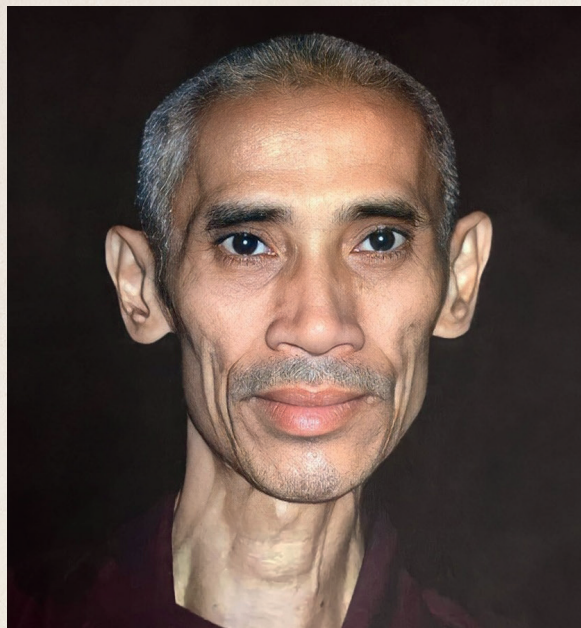
Bậc Thầy của những vị Thầy

NGUYỄN MINH TIẾN

Cách đây hơn hai mươi năm, vào khoảng cuối thiên niên kỷ trước, tôi có dịp gặp và trò chuyện với Thầy Tuệ Sỹ lần đầu tiên. Tôi cùng đi với Đỗ Quốc Bảo, đến thăm Thầy khi ấy đang ở trên một căn gác trong khuôn viên chùa Quảng Hương Già Lam. Lúc ấy Thầy vẫn là nhân vật quan trọng được nhiều sự “ưu ái bảo vệ”, nên khi vừa đến khu vực cổng chùa chúng tôi đã dễ dàng nhận thấy một số người mặc thường phục nhìn chúng tôi bằng những cặp mắt dò xét hơi khó chịu.

Nói là đến thăm Thầy, nhưng thật ra chuyến đi của chúng tôi còn có mục đích khác. Vào thời điểm đó, Đỗ Quốc Bảo đang giúp Thầy một số kiến thức trong việc sử dụng Microsoft Word trên máy điện toán. Anh đã thiết lập sẵn một số các mẫu định dạng (style) trong Word, phù hợp với việc trình bày các sách nghiên cứu, vốn thường có nhiều chữ Phạn, chữ Hán.

Đỗ Quốc Bảo đã hướng dẫn Thầy cách áp dụng các mẫu định dạng này để tạo văn bản có tính nhất quán và phù hợp với các chuẩn mực học thuật. Song song theo đó, Đỗ Quốc Bảo cũng giúp Thầy trong việc nhập chữ Hán trên máy điện toán qua phần mềm Song Kiều. Công việc hướng dẫn chưa thực sự hoàn tất và Đỗ Quốc Bảo đang sắp phải rời Việt Nam sang Đức. Vì



vậy, anh không yên tâm nên muốn đưa tôi đến gặp Thầy để “bàn giao” công việc và nhờ tôi lưu ý giúp Thầy nếu có phát sinh bất ổn nào trong lúc vắng mặt anh.

Thầy tiếp chúng tôi trong một gian phòng nhỏ. Chúng tôi trò chuyện về nhiều vấn đề và được mời ở lại dùng cơm trưa. Thời gian tiếp xúc không lâu nhưng Thầy đã để lại trong tôi nhiều ấn tượng cũng như những bài học mà mãi đến nay tôi vẫn còn ghi nhớ. Trong lúc

trò chuyện, khi nhắc đến một chú thích trong sách cần làm rõ, Thầy đứng lên đi thẳng đến kệ sách và lấy ra một quyển, rồi mở ra ngay đúng trang sách đang được đề cập đến.

Dáng vẻ Thầy ung dung và tự tin cho thấy Thầy biết chắc chắn về quyển sách đang nằm ở đó cũng như trang sách nào cần giờ ra, không có vẻ gì như người phải tìm kiếm. Về sau này tôi mới biết đó là một trong những khả năng biểu lộ trí nhớ siêu tuyệt của Thầy mà rất nhiều người khi làm việc chung với Thầy đều biết đến.

Nhưng điều gây ấn tượng nhất đối với tôi là sự cẩn trọng gần như tuyệt đối của Thầy, một điều cực kỳ quan trọng ở người làm công việc nghiên cứu. Mặc dù Thầy đề cập đến vấn đề đang thảo luận một cách rất chi tiết, chứng tỏ Thầy nhớ rất kỹ về sự việc, nhưng Thầy vẫn tìm mở ra nguồn tư liệu gốc để kiểm chứng

lại một cách chắc chắn nhất, không hoàn toàn dựa vào trí nhớ của mình.

Trong hơn hai mươi năm làm công việc biên tập và hiệu đính, tôi nhận ra hầu hết các tác giả, dịch giả đều mắc phải sai lầm do căn bệnh chủ quan khi dựa vào trí nhớ mà không kiểm chứng. Một người uyên bác, thông tuệ như Thầy mà còn tuân thủ nguyên tắc cẩn trọng như vậy, quả thật xứng đáng là một tấm gương để chúng ta noi theo. Sự cẩn trọng của tôi trong công việc biên khảo từ nhiều năm qua có một phần chính là nhờ học hỏi được nơi Thầy.

Nỗ lực học hỏi về các kỹ thuật mới để sử dụng phần mềm trên máy điện toán của Thầy cũng thật đáng kinh ngạc. Rất nhiều người tôi quen biết, khi ở vào độ tuổi của Thầy rất ngại học hỏi thêm những điều liên quan đến công nghệ. Họ chấp nhận làm việc với môi trường và những phương tiện quen thuộc cũ, dù biết rằng việc sử dụng công nghệ sẽ giúp cho công việc được nhanh chóng và hiệu quả hơn nhiều. Điều đó chỉ đơn giản là vì họ không vượt qua được những khó khăn ban đầu.

Thầy Tuệ Sỹ thì rất khác. Thầy nhận thức rất rõ những lợi thế của các phương tiện hiện đại và chấp nhận học hỏi. Và Thầy học rất nhanh. Đỗ Quốc Bảo đã quá lo xa khi “giao việc” cho tôi, bởi trong thực tế Thầy không cần đến sự hỗ trợ của tôi lần nào cả. Chỉ mãi về sau này, khi giúp Thầy xây dựng website Hương Tích Phật Việt thì tôi mới phải đi về vài ba lần để chỉ dẫn cách sử dụng, nhưng lúc đó đã có một vài em sinh viên giúp Thầy công việc này. Trong những lần gặp gỡ hiếm hoi đó, tôi cũng đã có lần nghỉ đêm lại Thư quán Hương Tích để rồi được uống trà cùng Thầy buổi sáng. Tất cả đều là những kỷ niệm đẹp mà tôi luôn ghi nhớ.

Năm 2009, sau khi xuất bản bản Việt dịch và chú giải kinh Đại Bát Niết-bàn, tôi gửi biểu Hòa thượng Trí Quang, Hòa thượng Trí Tịnh và Thầy Tuệ Sỹ mỗi người một bộ. Phiên bản đầu tiên đó được in đầy đủ cả phần Hán văn và chú âm với độ dày tổng cộng hơn 4.500 trang, được phân chia thành tám tập.

Một thời gian sau, có dịp gặp Thầy, tôi không ngờ là Thầy đã đọc và ân cần trao đổi với tôi về bản dịch ấy. Thầy bảo tôi, phương pháp anh làm như vậy là tốt lắm. Tôi biết là Thầy đang đề cập đến những điều tôi trình bày ở phần Dẫn nhập. Rồi Thầy vui vẻ nói thêm: “Anh nên cố gắng học thêm tiếng Phạn. Điều đó sẽ hỗ trợ tốt hơn cho công việc.”

Tôi biết lời Thầy dạy rất chí lý, nhưng thú thật tôi tự xét mình và biết là không kham nổi. Nếu chỉ học để biết qua loa thì không thành vấn đề, nhưng “học cho ra học” thì tôi biết chắc loại ngôn ngữ “cõi trời” này không thể thông thạo một cách nhanh chóng được. Trong thực tế, anh bạn Đỗ Quốc Bảo của tôi đã phải lặn lội hết mình trong hai mươi năm qua, đến giờ mới có thể lên bục giảng để giảng dạy ngôn ngữ này. Tôi thì quả thật không đủ “vốn liếng” để theo đuổi như vậy. Vì thế, tuy vẫn không quên lời Thầy dạy nhưng với mức độ làm việc đều đặn như những năm qua, tôi cũng đành “hẹn lại kiếp sau” với giấc mơ về Phạn ngữ.

Tôi không có nhiều duyên may gần gũi Thầy và những lần thăm viếng, hầu chuyện cùng Thầy cũng không nhiều lắm. Tuy nhiên, những bậc đàn anh được Thầy quan tâm và có nhiều cơ duyên tiếp xúc làm việc với Thầy như các anh Nguyễn Hiền, Văn Công Tuấn, Đỗ Hồng Ngọc... thì với tôi đều thân thiết. Nhờ vậy, tôi được biết thêm rất nhiều về Thầy qua chính những vị này.

Anh Văn Công Tuấn kể cho tôi nghe nhiều mẩu chuyện về Thầy trong suốt những năm anh từng học và làm việc ở Đại học Vạn Hạnh, khi anh hãy còn là “thanh niên Tuấn” và Thầy là “chú Sỹ”. Khi anh Nguyễn Hiền cất công sưu tập các bài viết của Thầy và cả những bài viết về Thầy để làm tuyển tập “Tuệ Sỹ – Viên Ngọc Quý” thì chính tôi là người may mắn được đọc sửa bản thảo trước khi in.

Hơn thế nữa, tập sách này lại được chính Nhà xuất bản Liên Phật Hội của chúng tôi tại California phát hành qua hệ thống POD toàn cầu. Anh Đỗ Hồng Ngọc thì thỉnh thoảng vẫn

gửi bài cho tôi đọc, đôi khi có những bài anh viết về Thầy. Và mới đây nhất, anh khoe hình lúc đến thăm Thầy, tuy đã lộ rõ vẻ yếu ớt vì bệnh tình nhưng khuôn mặt vẫn tươi cười rạng rỡ và cặp mắt tinh anh vẫn không khác với ngày nào.

Nói đến Thầy Tuệ Sỹ, những ai đã được gặp Thầy hẳn đều không quên được đôi mắt tinh anh đặc biệt của Thầy. Thầy có một thân hình nhỏ nhắn và thậm chí là hơi gầy, khuôn mặt cũng gầy gò, hơi khắc khổ, nhưng đôi mắt thì như vượt ra ngoài những dáng vẻ thông thường đó. Trong hố mắt sâu thẳm là hai đồng tử sáng quắc linh hoạt và như chiếu ra những tia sáng xuyên thấu mọi điều. Mặc dù vậy, tôi chưa bao giờ cảm nhận sự nghiêm khắc trong tia nhìn của Thầy, mà ngược lại luôn cảm thấy rất nhiều tình cảm thương yêu, ấm áp. Phải chăng chính từ nơi tuệ giác phi thường và tâm từ bi rộng mở của Thầy đã lưu xuất ra một ánh mắt nhìn đặc biệt đến như thế!

Và nói về trí tuệ của Thầy thì quả thật khó có người theo kịp. Từ lúc còn là “chú Sỹ” trên giảng đường Đại học Vạn Hạnh – và tất nhiên là vị giáo sư Đại học trẻ tuổi nhất lúc đó – Thầy đã có nhiều tác phẩm được lưu hành và nổi tiếng. Và cho đến gần đây là công trình Thanh văn tạng mà Hội Đồng Hoàng Pháp vừa xuất bản, một công trình mang tầm thế kỷ mà chính Thầy là “cây cột chống trời” đã làm nên kỳ tích.

Tất nhiên chúng ta không phủ nhận những nỗ lực và công sức đóng góp của rất nhiều người để công việc được tốt đẹp như đã thấy, nhưng ý tôi muốn nói ở đây là vai trò chính yếu mang tính quyết định của Thầy. Khi sức khỏe Thầy suy yếu như hiện nay, dường như có một nỗi lo chung mà anh em chúng tôi mỗi khi trò chuyện cùng nhau đều bàn đến. Đó là không biết rồi đây ai sẽ đủ sức thay thế đảm nhận được những vai trò mà Thầy đã từng gánh vác.

Mối nhân duyên gần đây nhất giữa tôi với Thầy là khi tôi hoàn tất bản dịch và chú giải

sách Tây vực ký, trùng dịch công trình của Hòa thượng Thích Như Điển đã xuất bản từ năm 2004. Mặc dù lúc đó sức khỏe của Thầy cũng không tốt lắm, nhưng Thầy vẫn cố gắng viết lời giới thiệu cho tập sách này.

Anh Văn Công Tuấn kể với tôi là có những đoạn trong bài Thầy đã viết ngay trên giường bệnh. Khi nghe anh kể như vậy, tôi đã hết sức cảm động và chợt nhớ lại những phút giây được ở bên Thầy. Tôi cảm nhận được dù khi tôi đang ở bên cạnh Thầy hay đã đi rất xa thì trong tâm lượng của Thầy, sự thương yêu và quan tâm khích lệ đối với hàng hậu học chúng tôi dường như vẫn không bao giờ suy giảm cả.

Cách đây mấy tuần, Đỗ Quốc Bảo từ Đức sang California để thuyết trình tại lễ khai giảng trường Đại học Phật giáo Sakya Buddha University và gặp tôi cũng đến thuyết trình ở đó. Chúng tôi có dịp gặp lại nhau sau gần hai mươi năm và lại có dịp nhắc chuyện về Thầy.

Tôi bất chợt nhận ra một điều là cho dù không ai nghĩ đến, nhưng sự hiện diện của Thầy trong cuộc đời này dường như đã trở thành một chất keo gắn kết anh em chúng tôi, những người cư sĩ thuộc thế hệ đi sau, vẫn đang cố gắng tiếp tục đóng góp cho nền Phật học nước nhà. Đó là vì tất cả chúng tôi không ai bảo ai nhưng đều thật lòng kính phục Thầy, đều xem Thầy là vị Thầy chung, là tấm gương sáng để chúng tôi noi theo trong suốt cuộc đời mình.

Với sự giác ngộ siêu việt thế gian, Đức Phật từng được xưng tán là Bạc thánh của các vị thánh. Ngày nay, với sự thông tuệ và đạo hạnh sáng ngời của Thầy, tôi nghĩ sẽ không quá lời khi xưng tán Thầy là Bạc Thầy của những vị Thầy. Và nói thật lòng thì đối với riêng tôi, Thầy quả là Bạc Thầy vượt trên tất cả những vị Thầy mà tôi đã từng được biết.

Quế Minh Đường (Westminster, California)

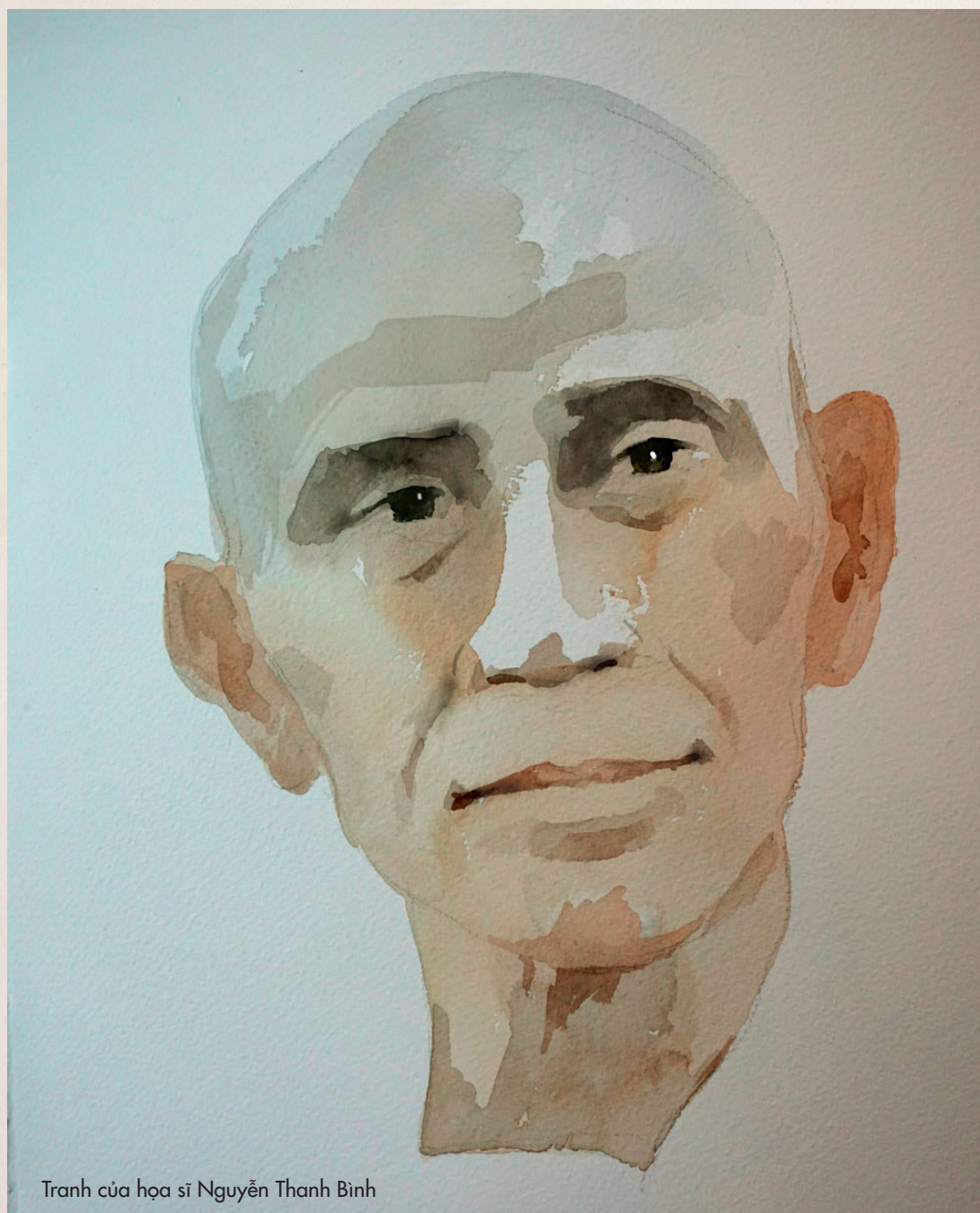
Tiết Trung thu Quý Mão – 2023.■

• • •

Trích: **Kỷ yếu tri ân HT Thích Tuệ Sỹ** | Hội đồng Hoàng Pháp ấn hành tháng 10/2023.

Thích Tuệ Sĩ
khuôn mặt tiêu biểu
của văn hóa Việt Nam

TRẦN HỮU THỰC



Tranh của họa sĩ Nguyễn Thanh Bình

Tôi quen với Thầy Tuệ Sỹ tại Huế, năm 1965. Lúc đó, cả hai chúng tôi đều ở lứa tuổi 20.

“Tôi thú vị nhìn người bạn mới quen trong bộ áo quân nhà tu bạc màu, cũ kỹ. Giọng nói nhỏ nhẹ. Dáng bước thong dong. Chiếc áo nâu lắt phất. Một nhà tu. Như thực như giả. Như có như không. (...) Hình ảnh một chú tiểu, vừa có cái nét lãng đãng của một người nghệ sĩ, lại không thiếu vẻ siêu thoát của một nhà tu. Nhìn Thầy, tôi có cảm giác như mọi ràng buộc, mọi quy lệ, mọi giáo điều đều vỡ vụn. Thầy đi, Thầy sống y như thể không có ai, không có gì, không từ đâu và đến đâu cả.”[1]

Sau này, gặp lại nhau nhiều lần ở Đại Học Vạn Hạnh, thập niên 1970, Thầy vẫn thế:

“Thầy sống, vui chơi, học đạo và làm việc một cách bình thường, đơn giản, không màu mè, khách sáo. Vẫn bộ nâu sồng. Vẫn thân hình mảnh dẻ. Vẫn ánh mắt tươi vui. Vẫn nụ cười dung dị, bình thản. Như độ nào. Một nhà tu. Một nhà trí thức. Một nghệ sĩ. Một người bạn. Một con người. Thầy nhìn mọi sự kiện, mọi vấn đề dưới con mắt thản nhiên, không mấy băn khoăn, ray rứt. Thỉnh thoảng, Thầy đưa ra vài nhận xét dí dỏm, tinh nghịch. Tất cả quyện làm một trong Thầy, gọn gàng, sinh động.”[2]

Mùa hè năm 1983, tôi ghé thăm Thầy ở chùa Già Lam.

“Thầy nằm đó, thân hình ép sát xuống tấm phản gỗ lớn. Người như chẳng còn gì, ngoài xương và da. Ốm o, mảnh dẻ. Chỉ có khuôn mặt là vẫn vậy, như xưa, chỉ có khác là xương xấu hơn, làm nổi bật thêm đôi mắt to và chân mày đậm. Tôi nhìn chăm Thầy, cảm động nói:

Thầy không khác...

Thầy nhồm đậy, nhìn tôi, hỏi:

Thế nào, ông ở tù chứ?

Sáu năm. Ra tù năm 1981. Ta cũng ra tù năm 1981.

Thầy làm gì mà ở tù?

Lý do chính thì ta không biết. Nhưng lý do phụ là cư trú bất hợp pháp, không có hộ khẩu. Ta bây giờ

chẳng còn là ta nữa. Không hộ khẩu. Không giấy tờ. Không công dân. Không quê hương. Không gì hết!”[3]

Tháng 4/1984, tôi ghé lại chùa Già Lam thì nghe tin Thầy đã bị bắt trước đó mấy hôm. Từ đó cho đến giờ, tôi không hề gặp lại Thầy. Không gặp, nhưng Thầy vẫn đâu đó bên tôi.

Cuộc đời, hành trang và sự nghiệp văn hóa lớn lao, độc sáng của Thầy đã được đề cập đến một cách cụ thể và đầy đủ qua các bậc thức giả như Văn Công Tuấn, Thích Phước An, Vĩnh Hảo, Tâm Thường Định, Phạm Công Thiện, Tuệ Hạnh, Nguyễn Siêu, Lê Mộng Nguyên... và nhất là thầy Thích Nguyên Siêu, mà bài viết “Hòa Thượng Tuệ Sỹ, Trí Siêu, những thiên tài lỗi lạc” của Thầy đã cung cấp nhiều tài liệu và chi tiết khả tín, rất có ích cho những ai muốn nghiên cứu sau này.

Với tư cách là một người ngưỡng mộ và cũng là một người bạn thời tuổi trẻ, tôi xin chia sẻ cùng quý độc giả một vài điều suy ngẫm riêng của mình về một số các sáng tác (thơ, văn), các bài chính luận cũng như các công trình biên khảo của Thầy mà tôi đã có dịp được đọc qua.

Tuệ Sỹ, nhà thơ

Tuệ Sỹ là một nhà thơ, theo nghĩa chính xác nhất của từ ngữ này. Không những sáng tác thơ, Tuệ Sỹ còn bình thơ: Tô Đông Pha, Quách Tấn, Bùi Giáng, Viên Linh, Nguyễn Đức Sơn, Hoài Khanh... Thơ Thầy khá nhiều, về đủ đề tài, kể cả tình yêu. Trừ những bài chính luận hay biên khảo về Phật Pháp đòi hỏi phải sử dụng thứ ngôn ngữ mực thước để tránh hiểu lầm, tôi nhận thấy, hễ bình thơ hay viết bất cứ gì thuộc về cuộc nhân sinh, ngôn ngữ của Tuệ Sỹ luôn luôn hàm chứa chất phóng túng, tự do và phơi mở. Chính điều này đã khiến cho Thầy, dù là một nhà tu đức cao vọng trọng, lại vẫn rất gần gũi với mọi người.

Bàn về thơ Tô Đông Pha, Tuệ Sỹ viết:

“Từ tâm tình đến cuộc tình, từ cuộc tình đến cuộc chơi, rồi từ cuộc chơi đến cuộc hẹn; thế là, đang

làn la, bỗng đột ngột phát hiện một phương trời viễn mộng, xa xôi. Trong cõi đó, lũ khách bao giờ cũng thấy mình đang bươn bả ra đi, đi biển biệt, đi triền miên, tưởng như không bao giờ có bến bờ để đỗ lại; nhưng, đi và đi mất, trong từng khoảnh khắc, cái đến và nơi đến, đã đến tự bao giờ. Cuộc tình chia phôi từ độ đó.” (...)

“Đó là tình thơ trong cuộc thơ và cõi thơ; không quyết là của Đông Pha hay không là của Đông Pha. Nhưng người chơi thơ, mở cuộc giao tình với cuộc thơ, ban đầu chỉ như đi tìm một cõi mộng đơn sơ; rồi đột ngột, và sững sờ, cảm khái như một mối sâu cô lữ, thấy mình lưu lạc ở một phương trời đọa đày viễn mộng.”[4]

Tuệ Sỹ là như thế! Thích thú với cung cách độ lượng đó, tôi luôn đọc thơ Tuệ Sỹ như Tuệ Sỹ, một nghệ sĩ, không như một nhà tu. Thơ Tuệ Sỹ, trước hết và trên hết, là thơ của một con người sống giữa trần gian với tất cả những thuộc tính rất trần gian: hỷ, nộ, ái, ố, ai, lạc, dục.

Thầy viết về phận người, về tình yêu, về thế sự, về tù đày, về tuyệt vọng, về đau khổ, tiếc nuối, nhớ nhung, mơ ước, hy vọng. Chỉ nói riêng về mặt từ ngữ thôi, ta cũng đã thấy thơ Thầy nhuộm đầy mùi vị nhân sinh: *du thủ, mới mòn, ân tình, tàn thu, tóc huyền, tóc rối, tóc em rung sương chiều, gót chân em nắng vàng, môi hôn, mắt biếc, gầy hao, trơ vơ...*

Về điểm này, quan điểm Thầy rất rõ ràng. Theo Thầy,

“... một tác phẩm xứng đáng với một kích thước rộng lớn, nó phải khởi lên từ cảm hứng của thực tại; vì rằng, ngay qua đó, người ta sẽ thấy một cách như thực đâu là tiếng nói của thực tại và đâu là tiếng nói của lòng người: thực tại tức là lòng người. Và cũng từ đó, người ta sẽ tìm thấy đâu là khát vọng sâu xa đang ẩn kín trong lòng người. Một tác phẩm mà không đủ sức chấn động lòng người để mở ra một thế giới như vậy không thể xứng danh là một tác phẩm văn học.” Do đó, *“một tác phẩm văn học phải đặt hết tâm tình và cảm xúc ngay ở hình thức phô diễn.”* Không phân biệt giữa nội dung và hình thức, tính cách phô diễn là *“cả một thế giới sống thực triền miên.”*[5]

Tiền một người bạn là tiền một người bạn:
– Một bước đường thoi nhưng núi cao
Trời ơi mây trắng đọng phương nào
Đò ngang neo bến đầy sương sớm
Cạn hết ân tình, nước lạnh sao? (Tống biệt hành)

Đã nói “Em” thì là em, không thể ai khác:
Lời em ca phong kín nhụy hoa hờn
Anh trĩu nặng núi rừng trong đáy mắt
Mờ phố thị những chiều hôn suốt tóc
Bóng ai ngồi so phúm lựa đàn xưa. (Nhớ dương cầm)

– Tóc em tung bay sương chiều khói biếc
Dệt tơ trời thành khúc hát băng khuâng
Tình hay mộng khi Trường sơn xa hút
Đến bao giờ mây trắng gửi tin sang (Nhớ con đường thơm ngọt môi em)

Đã là uất ức (của một tù nhân) thì là uất ức (của tù nhân):

*Tiếng ai khóc trong đêm trường uất hận
Lời ai ru trào máu lệ bi thương
Hôn ai đó đời tay gầy sờ soạng
Là hôn tôi tìm dấu cũ quê hương* (Dạ khúc)

Uất ức nhưng vẫn mơ mộng:
*Rồi trước mắt ngục tù thân bé bỏng
Ngón tay nào gõ nhịp xuống tường rêu
Rồi nhắm mắt ta đi vào cõi mộng
Như sương mai, như ánh chớp, mây chiều.* (Tôi vẫn đợi)

Phân tích bài thơ này, nhà văn Nguyễn Mộng Giác nhận định,

“Bài thơ không hề là một lời tố cáo đầy phẫn nộ, lại không phải là một bài hịch. Không phải là một tiếng sấm. Ngược lại, như tôi đã so sánh ở trên, đây là những lời ru hiền hòa, lời vỗ về của mẹ, lời thì thầm của lá, của hoa, của cây cỏ. Không phải là mũi nhọn công phá vào vách khám mà là một làn hương tỏa lên trên, len qua kẽ ngục và tỏa rộng lên trời cao.”[6]

Tôi đồng ý với Nguyễn Mộng Giác.

Nếu lưu ý, ta sẽ nhận thấy Tuệ Sỹ rất hiếm những bài “thơ (tái) đạo”: quảng bá giáo lý hay răn dạy đạo đức. Do đó, thơ Thầy ít thuật ngữ và ý niệm tôn giáo, không có cái “chay” (tịnh) của một nhà tu, trái lại, “mặn” (mà) nhân tình thế thái:

Trong ta là núi là rừng
Là trăm tiếng hát đã dừng trên môi (Thân phận/
trong Tô Đông Pha)

Ngược xuôi nhớ nửa cung đàn
Ai đem quán trọ mà ngăn nẻo về (Lô Sơn/trong
Tô Đông Pha)

Ngay cả khi diễn tả một vị sư xuống núi, “Hạ
sơn”, ta cũng thấy toàn mùi vị trần gian: sồn,
mòn, hờn, đường cùng, bóng tối, rưng rưng,
trâm, ho, ác mộng.

Ngày mai sư xuống núi
Áo mỏng sồn đôi vai
Chuỗi hạt mòn năm tháng
Hương trâm lỡ cuộc say
Bình minh sư xuống núi
Tóc trắng hờn sơn nhai
Phương đông mặt trời đỏ
Mùa hạ không mây bay
Ngày mai sư xuống núi
Phố thị bước đường cùng
Sư ho trong bóng tối
Điện Phật trâm mộng lung
Bình minh sư xuống núi
Khóe mắt còn rưng rưng
Vị sư yêu bóng tối
Ác mộng giữa đường rừng

Nói như thế không có nghĩa là Tuệ Sỹ không
có thơ đạo, thơ thiền. Nhưng thay vì nặng về
từ ngữ, Tuệ Sỹ sử dụng một bút pháp khác,
có tính cách “thơ” hơn, chứa đựng nhiều hình
ảnh hơn, do đó, sống động và cụ thể hơn:

Thời gian đi khắp khiêng
Để rụng phấn rơi hồng
Tơ nắng dài tâm sự
Bồi hồi mộng vẫn không

Chỉ có 20 chữ, nhưng chúng trộn lẫn màu sắc,
tâm tình, ý thức và cảm xúc vào nhau, tạo nên
một mùi vị lạ, có vẻ “thoát tục”, “thiền”; mùi
này đậm hay nhạt, tùy theo cách cảm nghiệm
của mỗi người.

Đó là nét rất riêng của Tuệ Sỹ. Nhưng “thiền”
nhất, theo tôi, nằm trong bài thơ dài 13 khổ,
Thiền Lý độc hành.[7] Đa phần các khổ thơ
được làm theo lối tứ tuyệt (bốn câu), diễn tả

bước du hành của một người lữ khách cô độc,
khởi đầu ở chỗ:

Ta về một cõi tâm không
Vẫn nghe quá khứ ngập trong nắng tàn

Một mình và tâm không, lữ khách đi, hết ngày
đến đêm, hết mưa đến nắng, hết mùa đến
mùa, qua đèo, qua rừng, qua suối, qua triền
đá, bờ lau, ném trái đu đủ thứ mùi đời, với một
dấu hỏi không nguôi ném vào cuộc nhân sinh:
ta là ai? chờ ai? đợi ai? từ đâu? về đâu?

– Đã mấy nghìn năm đợi mỗi mòn
Bóng người cô độc dẫm hoàng hôn
Bờ ta hôn đá phơi màu nắng
Ôm trọn bờ lau kín nỗi buồn
– Từ thuở hồng hoang ta ở đâu
Quanh ta cây lá đã thay màu
Chợt nghe xao xuyến từng hơi thở
Thấp thoáng hôn ai trong khóm lau

Bài thơ kết thúc bằng một lời nhắc nhở bất ngờ:

Khi về anh nhớ cài quai nón
Mưa lạnh đèo cao không cỡi người

Đọc xong, tôi cảm thấy thấm thía, nhưng
không rõ thấm thía cái gì! Vì phải “cài quai
nón” hay vì cái cảnh “mưa lạnh đèo cao” lại
“không cỡi người”? Hiệu ứng thơ thường
mông lung như vậy.

Nhưng đặc biệt hơn hết, Tuệ Sỹ... yêu. Yêu,
nên làm thơ tình. Một nhà tu làm thơ tình,
quả là điều xưa nay hiếm! Tuy số lượng không
nhiều, nhưng những bài thơ tình của Tuệ Sỹ
rất... tình: thấm thiết, da diết, nồng nàn.

Mắt em nhỏ ngại ngừng song cửa
Nghe tình ca trên giọt sương tan
Bóng tôi xa đêm dài phố thị
Nhớ con đường thơm ngọt môi em

Hai câu thơ và cả tựa đề của nó, “Nhớ con
đường thơm ngọt môi em”, nghe phảng phất
Nguyễn Sa. Thơ tình Tuệ Sỹ có thể là về một
người mà mình yêu, có thể là về một bóng
hình, một nhân dáng nào đó, cũng có thể là
nỗi nhớ vu vơ về một “Em nhỏ”:

Ôi nhớ làm sao, Em nhỏ ơi!
Từng đêm ngục tối mộng

Em cười Ta hôn tay áo thay làn tóc
Nghe đấng môi hồng lạnh tím người!
(...)

Cho ta chút nắng bên song cửa

Để vẽ hình Em theo bóng mây. (Cho ta chép nốt
bài thơ ấy)

Đôi khi chỉ là một gặp gỡ tình cờ:

Mắt em quán trọ của ngàn sao

Ngọt ngắt hoang sơ ánh rượu đào (Quán trọ của
ngàn sao)

Cũng có thể chỉ là một ấn tượng thoáng chốc:

Em mắt biếc ngậy thơ ngày hội lớn

Khoé môi cười nắng quai cũng gây hao

Như cò trắng giữa đồng xanh bát ngát

Ta yêu người vì khoảnh khắc chiêm bao. (Thoáng chốc)

Nhưng có lúc lại là một nỗi nhớ vô cùng sâu sắc:

Công Nương bỏ quên chút hồn trên dấu lặng

Chuỗi cadence ray rút ngón tay

Ấn sâu xuống ưu phiền trên phím trắng

Nửa phím cung chỏi nhịp lưu đày (Những điệp
khúc cho dương cầm)

Thấm thiết đến thế thì thôi!

Dẫu vậy, như ta biết, trong đời sống, Tuệ Sỹ không hề vướng vào con đường tục lụy. Lời thơ, tuy rất tình, nhưng nếu đọc kỹ, chúng chẳng hề mang mùi tục lụy. “Em”, “tóc rối”, “môi em” hay “nụ hôn” chứa đựng vẻ tinh khôi của một thứ tình cảm lý tưởng. “Yêu” mà không “lụy”. “Tình” nhưng không “dục”. Đó là “tình yêu thuần khiết” (amour platonique), thứ tình cảm trai gái hoàn toàn không dính líu đến quan hệ thân xác hay những hình thức lãng mạn khác (hẹn hò, quà tặng...).

Điều này không phải là hiếm hoi đối với những người hiến mình cho con đường tu tập, dù thuộc bất cứ tôn giáo nào. Một tình yêu như thế thường xuất phát từ sự tự chế hay từ sự “thăng hoa” (sublimation), hiểu theo nghĩa phân tâm học. Yêu một người mà như yêu mọi người!

Mặt khác, về phương diện sáng tác nói chung, thơ Tuệ Sỹ có những tứ thơ khác lạ, rất “tuệ sĩ”, hiếm thấy ở những nhà thơ khác. Điều

này không có gì đáng ngạc nhiên. Mỗi một tài năng thi ca luôn luôn biểu lộ một cái “riêng” nào đó rất riêng, không ai giống ai. Chẳng hạn ở khổ thơ này:

Ta làm kẻ rong chơi từ hỗn độn

Treo gót hài trên mái tóc vào thu

Ngồi đếm mộng đi qua từng đợt lá

Rũ mi dài trên bến cỏ sương khô (Mười năm
trong cuộc lữ)

Bốn câu thơ hoàn toàn không có gì lạ về mặt từ ngữ, nhưng cách kết hợp chữ, hình ảnh và ý nghĩa tạo ra nét lạ: *rong chơi từ hỗn độn, đếm mộng trên từng đợt lá, rũ mi dài, bến cỏ sương khô*. Đọc lên những nhóm chữ này, ta cảm thấy bỡ ngỡ y như thể chúng trừu tượng hay có vẻ bí hiểm; nhưng đồng thời, ta lại vẫn hiểu ngay được ý nghĩa của chúng, mặc dầu không thể kiến giải một cách rõ ràng.

Những tứ thơ như thế có thể tìm thấy rải rác ở nhiều bài thơ khác. Hoặc đó là những nhóm chữ: *khung trời hội cũ, trăng đã gây vinh viễn, những chiều pha tóc trắng, kể chuyện trăng tàn, nông nổi vết sa cơ, điều tàn vờ vinh...*; Hoặc đó là nguyên cả một câu thơ: *Một lần định như sao ngàn đã định, Đôi mắt ướt tuổi vàng cung trời hội cũ, Trời không ngưng gió chờ sương đọng...*

Những tứ thơ như thế đôi khi được hình thành một cách xuất thần:

Khi nắng sớm hôn nồng lên nụ nhỏ (Bình minh)

Chỉ bảy chữ thôi, nhưng câu thơ vẽ ra một bức tranh đẹp. Mạn mà nhất có lẽ nằm ở mấy chữ “hôn nồng” và “nụ nhỏ”.

Về điểm này, nhà phê bình Đặng Tiến có một nhận định, theo tôi, là hoàn toàn chính xác: “... ở Tuệ Sỹ đời sống hằng ngày, ý thức và vô thức dường như đã thăng hoa, thành một siêu thức. Ngôn ngữ do đó cũng siêu thoát, khó bề lý giải chân phương và đơn phương.”[8]

Ở nhiều bài thơ, sự vật và sự kiện cũng như ngôn ngữ rất bình thường nhưng được nhà thơ “cột” chúng lại trong một kết cấu lạ, bất ngờ, đẩy ý nghĩa khiến chúng bay thoát hẳn ra khỏi nội hàm của chúng. Chẳng hạn hình ảnh đối sánh giữa cây trúc và con nhện dưới đây:

Trúc biếc che ngày nắng
Hương chiều đuổi mộng xa
Phương trời nhuộm ráng đỏ
Tóc trắng nhện tơ lòa (Trúc và nhện)

“Trúc biếc che ngày nắng” gợi nên một trạng thái tâm lý bất thường, đó là “hương chiều đuổi mộng xa”; trong lúc đó, “Phương trời nhuộm ráng đỏ” lại cho ta một hình ảnh khác, hoàn toàn có tính cách vật lý, một kết hợp màu sắc rất đẹp: “tóc trắng nhện tơ lòa”. Cả hai tứ thơ đều bất ngờ và độc đáo.

Riêng tôi, một trong những bài thơ mà tôi thích nhất là trường ca “*Tinh thất*”. [9] Bài thơ gồm 32 khổ mà cũng là 32 bài, tùy cách đọc và cách cảm nhận. Đó là một kết hợp của nhiều thể loại thơ khác nhau: nhị ngôn, tam ngôn, tứ ngôn, ngũ ngôn, lục bát, thất ngôn, bát ngôn, tự do hay hỗn hợp, chứa đựng cả tình yêu, tình nhân thế, tình đời, tình đạo. Nhiều bài ngắn, gọn gàng, hàm súc, tựa tựa như lối thơ “hài cú” của Nhật Bản. Ít chữ, nhiều nghĩa, qua đó, cách nắm bắt và diễn tả hiện thực, cách sử dụng ngôn ngữ, cách nén, ép ý nghĩa và ý tưởng của nhà thơ đạt đến mức thượng thừa, theo tôi. Xin trích vài đoạn:

Rất hoang vu:

Hoang vu
Côn cát cháy
Trăng mù
Hoang vu
Côn cát
Trăng mù
Cỏ cây mộng寐
Cơ đồ nước non.

Rất nghịch lý:

Bút cọng cỏ
Đo bóng thời gian
Dài mệnh mang (Lấy ngắn đo dài)

Rất lãng đãng:

Trời cuối thu se lạnh
Chớ giỡn nắng bên hè
Nắng chợt tắt
Buồn lê thê.

Rất khốn khổ:

Lão già trên góc phố
Quần quai trời mưa đông
Áo lụa gầy hoa đỏ
Phù du rụng xuống dòng
Rất hiện thực và trần tục:
– Lon sũa bò nằm im bên chợ;
Con chó lạc đến vỗ nhíp trời mưa.
Tôi lang thang đi tìm cọng cỏ
Nó nhìn tôi vô tư.

– Lời rao trong ngõ hẻm:

Đồng hồ điện!
Cây dao!
Công tắc!
Những lời rao chợ đến chợ đi.
Một trăm năm mưa nắng ra gì,
Cánh phượng đỏ đầu hè, ai nhật?

Trong hai bài thơ trên, nội dung hoàn toàn hiện thực, những câu kết (in đậm) rớt vào khổ thơ như một ngẫu nhiên, một vật lạ từ trên trời rơi xuống khiến toàn bài thơ hoàn chỉnh một cách thần tình, nằm ngoài mọi dự đoán.

Thơ Tuệ Sỹ mang phong cách phóng túng của Tô Đông Pha, nhà thơ mà Thầy đặt cho cái biệt danh “những phương trời viễn mộng”:

“Muốn cho lời thơ tuyệt diệu, thì phải là đừng gò ép, vừa Không và vừa Tinh. Tinh cho nên thâm tóm hết mọi vọng động. Không cho nên bao hàm vạn cảnh. Ngắm nhìn sự đời, bên ba giữa đời, mà thấy mình như nằm trên chóp đỉnh mây cao. Đủ hết các thứ mặn nồng, chua chát; trong đó có cái hương vị tuyệt vời.

Thơ và Pháp (Đạo) không chống trái nhau, không hại nhau.” [10]

Tuệ Sỹ, nhà văn

Về văn, Tuệ Sỹ không viết nhiều. Nhưng ba truyện ngắn mà tôi được đọc, “Piano Sonata 14”, “Gốc tùng” và “Sư Thiện Chiếu” [11] đều là những sáng tác hay, kết hợp cả lối viết truyền thống lẫn hiện đại. Cũng như thơ, văn Tuệ Sỹ, trước hết, là văn chương của con người, về con người và về cuộc đời. Cả ba truyện đều có nhân vật, cốt truyện, đối thoại, độc thoại; đặc biệt, cả ba đều có cấu trúc lỏng

lẻo với kết thúc mở. Đọc xong truyện rồi, độc giả vẫn còn bâng khuâng, không tìm thấy ngay câu trả lời.

Đoạn kết trong “Gốc tùng”:

“Khi đến gần ông cụ, cậu đứng thẳng người, khẽ cúi đầu.

– Dạ, thưa ông, cháu đi.

Lại một lần nữa. Ngày mai, trời sẽ có mưa hay gió gì đây. Vào mùa này, Huế thường có sương mù mỗi sáng. Lúc xe ngang qua cầu Trường Tiền, phía dưới kia dòng nước cồn nhỏ thấp thoáng như một hải đảo xa xôi nào đó.”

Đoạn kết trong “Su Thiện Chiếu”:

“Sau buổi cơm trưa, chúng tôi cố cầm ông bạn cố tri này ở chơi ít hôm. Nhưng ông nhất quyết từ chối. Hỏi thăm nơi trú ngụ, cũng không nói. Đến nay, cũng đã mấy năm rồi, tôi không biết hỏi thăm ai về sư Thiện Chiếu ngày xưa hay cụ đồ viết mướn ngày nay nữa.”

Kết thúc nào cũng lửng lờ lơ, thả lỏng cho trí tưởng tượng của độc giả.

“Gốc tùng” có văn phong trong sáng, mới mẻ, hiện đại. Đặc biệt, tác giả áp dụng ý nghĩa của cây tùng trong văn chương cổ điển vào quan hệ gia đình thời nay. Có chút gì hơi chỏi ở cách ví von này, nhưng hình như tác giả Tuệ Sỹ muốn gài vào đó một ẩn ý riêng. Đoạn vào đầu truyện đã nghe khang khác, ngộ ngộ:

“Những năm trước, hai gốc tùng trước sân như hai đứa trẻ, đáng điệu miệt mài trong cơn gió hiu hắt của mùa thu. Quanh năm suốt tháng, không một lời qua lại, không trao đổi nhau đến cả một chiếc lá đã qua mùa. Vào năm mưa bão nhiều, đôi khi nước dâng cao, từ xa vọng lại như một bãi tuyết trắng ngập nửa thân hình. Thịnh thoảng vài cánh bướm ghé xuống, không hương sắc của phấn nhụy để bày tỏ một chút tình nồng nhiệt. Cánh bướm lại bay đi, vẫn không một cử chỉ xao động hứa hẹn nào.”

Hai nhân vật người ông và đứa cháu nội được xây dựng một cách đơn giản, có tính cách điển hình, nhưng không quá tròn trịa và khuôn mẫu. Thịnh thoảng, ở vài chỗ, tác giả cố tình để lửng một chi tiết nào đó khiến

người đọc cảm thấy như mất dấu. Có lẽ vì thế, khung cảnh và nhân vật tuy hoàn toàn hiện thực, nhưng lại thấp thoáng nét hư ảo như ta thường tìm thấy trong các truyện truyền kỳ hay trong các công án thiền.

“Một mùa Xuân nào đó; nước dầm ướt đầu mấy con vịt, như nhuộm trắng; một cụ già chống gậy tiếp khách. Khách mang theo cả một thời quá khứ của cụ, trong từng bước. Khách hẹn sẽ có ngày ghé thăm lại. Hòn núi trở trời trong buổi chiều, y ước đứng mãi đấy để đếm từng buổi nắng quái đi qua (...) Những ánh nắng của buổi chiều lầy lất và một mái tóc bạc đứng đợi cái gì đã đi qua và đi mất.”

Cuối cùng, “Piano Sonata 14”, theo tôi, là một truyện ngắn hoàn hảo, cả về kỹ thuật, cấu trúc, nội dung lẫn nhân vật. Nhân vật chính là một chú tiểu. Trước hết, hãy khoan nói chuyện hư cấu, mà nói về hình ảnh cụ thể về một chú tiểu có thật ở ngoài đời. Hồi nhỏ, tôi hay theo mẹ đi nhiều chùa ở Huế, do đó, quen với khá nhiều chú tiểu cùng lứa tuổi, có chú đã từng là bạn học ở trong trường.

Một chú, sau này là đại đức Thích Thanh Tuệ, để lại trong tôi một dấu ấn không thể phai mờ: chú đã tự thiêu tại chùa Phước Duyên vào tháng 8/1963 để phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm. Nói chung, tôi rất thương các chú, vì trong lúc ở độ tuổi 6, 8, 9, 10, bọn trẻ con chúng tôi được ăn thịt, ăn cá, đánh bi, đánh đáo, câu cá, bắn chim thả thích, thì các chú phải khép mình vào khuôn khổ, mặc áo nâu sồng, thức khuya dậy sớm, ăn chay, tụng kinh gõ mõ.

Bởi vậy, mỗi khi đi chùa, tôi thường mang theo ít kẹo, có khi là đồ ăn mặn, dấm dúi vào trong túi áo mấy chú hay lợi dụng lúc mấy “ôn” bận bịu, rú mấy chú ra vườn sau chạy nhảy, hái hoa, đuổi bướm. Các chú vừa thích vừa sợ. Riêng tôi, mỗi lần nhìn mấy chú, tôi cứ bản khoăn trong lòng không hiểu thực sự, trong thâm tâm, mấy chú nghĩ gì, mơ ước gì.

Chính vì thế, đưa nhân vật chú tiểu vào truyện là một điều không đơn giản. Nếu “đạo” quá, truyện sẽ khô, cứng; nếu “đời” quá, rất dễ đi quá đà, phóng túng. Ấy thế mà, qua “Piano Sonata 14”, Tuệ Sỹ xây dựng một

chú tiểu hết sức sống động, vừa có nét hồn nhiên của một chú bé lên 12 vừa có phong thái nề nếp của một chú tiểu nằm trong khuôn phép. Đồng thời, nếu tinh ý, ta sẽ thấy tác giả khôn khéo rắc vào một chút gia vị thể tục, tuy rất nhẹ nhàng, nhưng thấm thía.

Chú tiểu tên Nghi, 12 tuổi đang học lớp đệ lục trường công lập. Mẹ chú, không rõ vì lý do gì, mang chú lên giao cho chùa rồi đi mất; về sau, bà chết, được tu viện lập bàn thờ thờ trong chùa. Chú chăm chỉ làm việc chùa, "châm trà, lau bàn ghế và quét dọn trong phòng của sư trưởng. Không ai biết tuổi thơ trôi qua như vậy đang ấp ủ sự gì. Sự thành kính khi bưng ấm trà để vào khay."

Hằng ngày, chú lại phải học về "ý nghĩa của sự vô thường, khổ đau và giả tạo đang đè nặng kiếp người." Ấy thế mà chú tiểu cũng là một cậu bé nghịch ngợm: thường xuyên trốn chùa ra ngoài đi chơi, qua cổng chính, bằng cách "làm cho một chấn song cửa sắt gãy hết một đầu, chỉ cần kéo nhẹ qua là lách mình vào lọt. Rồi sau đó nấn lại", mà sư trưởng tu viện không hề biết.

Ghét cái miếu thờ bà ở trong khuôn viên chùa, có lúc, chú hứng thú "leo lên đóng ngói đứng dài, xoay người tứ phía y hệt như tưới rau." Hay "Ăn cắp chuối trên bàn Phật, hay lên qua vườn rau nhỏ bậy vài bụi cải cho những cuộc kiết tập kín đáo, với bánh tráng mỏng và nước tương đậm ớt thiệt cay."

Một hôm, ra vườn sau, chú khám phá ra một điều mới mẻ: ban đêm, giữa "luông trắng bạc như sương khuya lấp lánh đang nhảy múa chập chờn trên các luống cải," chú bỗng nghe một thứ âm thanh "ngọt ngào và quyến rũ" vọng lại từ bên kia con đường. Tò mò, chú không ngần ngại "chui qua hàng rào kẽm gai, băng qua vườn, sang tuốt con đường đất", tìm đến "một ngôi nhà ẩn sau nhiều bóng cây rậm rạp", nơi "đang có người chơi đàn."

Ở đó, "Xuyên qua khung cửa sổ, chú thấy một mái tóc chảy dài, nghiêng nghiêng theo âm điệu to nhỏ và tiết điệu buông lơi của tiếng đàn." À, người đánh đàn là một cô người Huế. Cô mở cửa cho chú đi vào. Dưới cái nhìn của cô, chú điểu với "Chòm tóc lệch qua một bên, phủ mép trán. Đôi mắt sáng ngậy thơ dưới hàng mi dài và cong." Khi cười, chú "chớp hai hàng mi tinh nghịch. Nụ cười

của trẻ thơ, trong trắng và hồn nhiên, nhưng quá nhỏ nhoi và khiêm tốn giữa một thế giới đòi hỏi quá nhiều sự trang nghiêm và kính cẩn. Tuổi thơ hiếm hoi cho một tâm hồn tập sự săn đuổi những ước mơ ngoài tầm với bắt của con người."

Cô mời chú vào. Và lần đầu tiên chú thích thú nhìn thấy "cây đàn kê sát vách tường nhìn nghiêng ra khung cửa sổ." Chú đi thẳng lại đó, níu hai tay lên thùng đàn, đôi mắt thích thú cúi nhìn chăm chú những phím đen trắng chen nhau sắp thành một hàng thẳng. Được chủ nhân cho phép, chú "đặt cả bàn tay lên phím đàn và ấn xuống. Âm thanh so le nhau cùng tấu lên. Khi cất tay, chú nghe chúng ngân dài, lăn vào thùng đàn như đang chìm sâu vào trong bóng tối hun hút phía sau."

Thấy chú thích đàn, cô gái hứa sẽ dạy cho chú học. Chú tiểu hoàn toàn là một đứa trẻ vô tư hồn nhiên, thấy lạ thì thích. Thay vì đợi cô gái chỉ dẫn, chú đập tay lên các phím đàn, bị cô gái la, nhưng rồi chú cũng lại đập tay lên các phím đàn một lần nữa. Cái hồn nhiên, tinh nghịch của một chú bé đi tu tạo nên trong lòng cô gái, Như Khuê, những cảm giác lạ, phức tạp:

"Nghi lúc nào cũng cao hứng, Như Khuê tự nhiên thấy mình đã thân thiết với chú vô cùng. Cô muốn hôn lên đôi mắt thần tiên của chú. Cửa chùa không biết có vình viển khép kín nổi con người có cái phong vận như thế. Nhưng chắc cũng có mấy ai có thể nhìn suốt qua đôi mắt kia mà thấy được bóng dáng của huyền mộng phù sinh. Cô đâu biết, và chưa bao giờ thấy sự thành kính của chú và đôi mắt mông lung như khói trầm."

Dù vậy, ngay lúc này, cô thấy rõ hơn ai hết, có lẽ vậy, sự nóng cháy đam mê trong đôi mắt thần tiên đó. Thế mà cô cũng chưa bao giờ thấy được sự nóng cháy của một ngọn nến lẻ loi giữa đêm khuya tịch mịch. Cô bỗng thấy trong thâm tâm mình bây giờ y hệt như một họa sĩ vẽ trúc đã mọc đầy trúc trong bụng. Cô mong cho sự nóng cháy kia không sớm bị dập tắt dưới những kỷ luật lạnh lùng nơi tu viện. Cô có cảm giác mười đầu ngón tay của mình đang vuốt nhẹ lên mặt hồ với những lượn sóng nhỏ." (...) "Như Khuê nghe cánh tay chú đập vào người. Cô nhìn lại. Chú đang kéo chòm tóc sang một bên." [12]

Cảm giác đó khiến cô gái đâm ra bồn chồn. Tâm trạng này chỉ được phác qua vài nét lửng lơ, nhưng bao hàm nhiều gợi ý:

“Cô thích được nắm chòm tóc của chú mà vuốt dài xuống. Cô đứng tựa mình lên khung cửa và nhìn lên bầu trời. Trăng khuya, lác đác vài ngôi sao. Một ngôi sao... xa quá...”

Khi chú đi rồi, “Nhu Khuê đứng nhìn bóng trắng khuất ngoài hàng rào bông búp.”

Trong phần kết thúc, truyện bỗng dung chuyển sang vị sự trưởng:

“Ngang qua thiên thất, Nghi thấy sự trưởng bắc ghế ngồi nhìn ra phía trước cổng. Cổng sắt đã khép kín. Con đường kéo dài bất tận. Tiếng đàn buông lơ lửng và chạy suốt, mất hút ngoài kia. Nghi lên nhìn sau lưng sự trưởng và sự trưởng thì nhìn vào bóng tối của con đường vì sự biết đó là Piano Sonata 14 với tiến nhịp của sostenuto, chậm nhưng vĩnh viễn chìm sâu trong bóng tối như những làn sóng nhỏ ôm bóng trắng mà ngủ vùi trên bến cát.”[13]

Lúc đầu, truyện tập trung vào nhân vật chú tiểu Nghi, rồi đột ngột chuyển qua nhân vật Như Khuê, và cuối cùng, đột ngột chuyển một lần nữa qua vị sự trưởng. Dù chỉ bằng một dòng ngắn ngủi ở cuối truyện, vị sự trưởng trở thành một phần “chưa nói ra hết” của câu chuyện. Chẳng là vì, hàng đêm, khi tiếng đàn dương cầm vang lên tấu khúc “Khúc Nhạc Dưới Trăng” (Piano Sonata 14 hay Moonlight Sonata) của Ludwig van Beethoven chỉ gợi trí tò mò của chú tiểu thì lại lắng đọng sâu xa trong tâm hồn vị sự trưởng đang chịu trách nhiệm dìu dắt cả một lứa đệ tử tóc đang còn để chỏm, nhưng là tương lai của Giáo Hội sau này.

Hai nhân vật cô gái và vị sự trưởng thì tôi không rõ, nhưng có lẽ có một phần của chú tiểu Nghi trong Tuệ Sỹ!

Tôi được nghe Tuệ Sỹ chơi tấu khúc “Piano Sonata 14” nhiều lần ở trong phòng của Thầy tại Đại Học Vạn Hạnh cùng với nhiều ca khúc thời thượng khác thuở đó: “Diễm xưa”, “Gọi tên bốn mùa”, “Nắng thủy tinh”, “Mùa thu chết”... Thầy đàn rất hay, nhuần nhuyễn và đam mê.

Những ngón tay dài, nhỏ nhắn của Thầy chạy thoăn thoắt trên phím đàn piano trông rất điệu nghệ, đến nỗi Quỳnh Thu, một cô bạn gái của tôi, sinh viên Vạn Hạnh, thỉnh thoảng lại nài nỉ tôi dẫn cô đến phòng để nghe Thầy đánh đàn. Thầy bảo, Quỳnh Thu có đôi mắt rất đẹp. Một cô bạn khác, Phương Huệ, nữ tu xuất Công giáo, bạn cùng lớp với tôi, cũng thế, lâu lâu lại ghé đến, yêu cầu Thầy đàn. Phương Huệ khen hai bàn tay Thầy xinh xắn, dễ thương.

Tuệ Sỹ, nhà chính luận

Là một nhà giáo, dạy ở tu viện cũng như ngoài đời, lại có lúc đảm nhận trọng trách của một vị lãnh đạo cao cấp của Giáo Hội Phật Giáo Thống Nhất, nên ngoài chuyện nghiên cứu kinh sách Phật Giáo, Tuệ Sỹ rất quan tâm đến những vấn đề vừa đạo vừa đời. Thầy viết khá nhiều tham luận về văn hóa, giáo dục, xã hội và tư tưởng, thẳng thắn phê phán những sai trái, tiêu cực và đưa ra những giải pháp cho các vấn đề nêu ra:

“Văn minh tiểu phẩm”, “Thư gửi các Tăng sinh Thừa Thiên-Huế”, “Trí thức phải nói”, “Đạo Phật với thanh niên”, “Suy nghĩ về hướng giáo dục cho tuổi trẻ”, “Tuổi trẻ lên đường”, “Thi ca và tư tưởng”, “Giữa thời đại và nhân sinh”, “Tư tưởng là gì”, “Sự hủy diệt của một trào lưu tư tưởng”, “Dẫn vào thế giới văn học Phật Giáo”...

Tôi ghi nhận một số điểm sau:

Một trong những vấn đề tâm huyết của Thầy là vai trò tuổi trẻ đối với đất nước và đạo pháp. Sau khi đã nêu lên và phân tích những khó khăn của Phật Giáo dưới chế độ toàn trị, Thầy đề nghị một số giải pháp cụ thể và tích cực:

Đối với những người tuổi trẻ đi theo đường đạo, các tăng sinh phải chọn thái độ dứt khoát:

– một là, “Không buông mình chiều theo mọi giá trị hư dối của thế gian, không cúi đầu khuất phục trước mọi cường quyền bạo lực”;

– hai là, “Chớ khoa trương bảo vệ Chánh pháp, mà thực tế chỉ là ôm giữ chùa tháp làm chỗ ẩn núp cho Ma vương, là nơi tụ hội của cận bã xã hội”;

– và ba là, “Chớ hô hào truyền pháp giảng kinh, thực chất là mượn lời Phật để xu nịnh vua quan, cầu xin một chút ân huệ dư thừa của thế tục, mua danh bán chức.”[14]

Đối với các bạn trẻ theo đường đời, “Các bạn trẻ ấy tự tìm thấy hình thái đạo Phật thích hợp với mình,” không nên rập theo “khuôn mẫu do bởi các Anh Chị trưởng, do các Đại đức, Thượng tọa, hay do các nhà nghiên cứu uyên bác.” Thay vào đó, tuổi trẻ “hãy đi con đường do chính ta lựa chọn, không cần gì phải lắt nhắt theo dấu vết của Như Lai.” Vì sao? Thầy khẳng định: “Không có đạo Phật chung chung cho đồng loạt tuổi trẻ. Mỗi cá nhân tuổi trẻ là biểu hiện của mỗi hình thái đạo Phật sinh động.”[15]

Theo tôi, đó là những lời khuyên thẳng thắn, can đảm, phù hợp với điều kiện và nhu cầu của thời đại.

Trong “Văn minh tiểu phẩm”, [16] tham luận độc đáo nhất của Thầy, Tuệ Sỹ lên tiếng phê phán quan niệm cho rằng:

Việt Nam chỉ có văn học từ khi có chữ quốc ngữ.

Không có một nền văn học gọi là văn học Phật giáo; nếu có, thì đó không phải là văn học Việt Nam.

Theo Thầy, quan niệm hoàn toàn sai lầm này xuất phát từ hai yếu tố:

Hạn chế về mặt ngôn ngữ: Tất cả các tác phẩm văn học đều viết bằng chữ Hán hay chữ Nôm. Các thế hệ sau chỉ biết chữ quốc ngữ qua ký tự La-tinh, nên không đọc và hiểu được chữ Hán và chữ Nôm.

Tác động chính trị bên ngoài: sự thống trị của thực dân và sự truyền bá Thiên Chúa giáo.

Tuệ Sỹ quả quyết, “Chính hai yếu tố tác động này đã khiến cho nhiều trí thức Việt Nam bị bứt khỏi gốc rễ truyền thống.”

Thầy không phủ nhận giá trị của ký tự La-tinh. Tuy nhiên, theo Thầy, đó “không phải là loại hình ký tự duy nhất để tiếp cận khoa học.” Có rất nhiều “khái niệm cũng như nhiều định lý toán học được khám phá không phải

do các tư duy và các thuật toán được thực hiện thông qua ký tự La-tinh.”

Mặt khác, dù có ký tự La-tinh, nhưng cho đến nay, Việt Nam chẳng hề chứng tỏ được đất nước “tiến bộ hơn Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc hay Thái Lan” là những quốc gia chỉ sử dụng thứ ký tự mà tổ tiên họ đã truyền lại từ cả ngàn năm nay. Không những thế, Việt Nam còn đi chậm hơn họ cả hàng chục năm. Điều đó chứng tỏ, ký tự chẳng phải là “yếu tố quyết định cho tiến bộ văn minh.”

Tuệ Sỹ khẳng định:

“Chữ viết mà chức năng là ký hiệu truyền đạt, và là biểu tượng của tư duy, tự bản chất, phản ánh phong thái sinh tồn của một dân tộc trong ý thức cá biệt của nó, đồng thời cũng phản ánh mối quan hệ và ảnh hưởng hỗ tương giữa các dân tộc. Không thể nói loại hình nào ưu việt hay tiện lợi hơn loại hình nào. Người học chữ Hán cho đến một trình độ nào đó sẽ thấy rằng chữ ‘Uất’ gồm 29 nét không phải là khó nhớ hơn chữ ‘Nhất’ một nét. Nói rằng chữ Nôm phức tạp cho nên không tiện lợi để phổ biến cho bằng chữ La-tinh, điều này chỉ đúng cho những người mà não trạng đã quen với tập tính lười biếng.”

Mặt khác, cũng trong bài viết này, Tuệ Sỹ thẳng thắn chỉ trích chính sách đối với Phật Giáo của nhà cầm quyền cộng sản. Theo Tuệ Sỹ, “Sự xuất hiện sau năm 1982 của một tổ chức được mệnh danh là Giáo Hội, mà thực chất là một tổ chức chính trị nằm trong Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam do cán bộ Cộng Sản lãnh đạo, cho thấy trước sau như một, đảng Cộng Sản Việt Nam đã vận dụng các biện pháp kinh điển xã hội chủ nghĩa được thi hành tại Liên Xô cũng như tại Trung Quốc và trong tất cả các nước xã hội chủ nghĩa khác.”

Hậu quả là, “Một thứ Phật giáo theo định hướng xã hội chủ nghĩa còn quái dị hơn một nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa mà nhiều phê bình gia kinh tế nhận xét.”

Thầy ví von một cách chua chát, “Sự gán ghép đạo pháp vào chủ nghĩa xã hội chẳng khác nào buộc con chó nhà và chó sói vào một sợi dây, để khi có sự biến, một con tìm cách chui xuống gầm giường, một con cố gắng phóng mình trở lại rừng. Hai con thú giằng co nhau bởi một sợi dây oan nghiệt.”

Nhận thức đó khiến Thầy luôn luôn giữ thái độ của một kẻ sĩ, “Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất”, ngay cả khi đứng trước mặt cán bộ nhà nước:

“Hôm trước ở bên Châu Lâm ông Ngọc có lên thăm và nói chuyện, tôi cũng có nói vấn đề này: Vấn đề Giáo hội nằm trong Mặt trận, tôi không chấp nhận. Còn vấn đề liên hiệp giữa hai giáo hội, tôi nói lập trường của chúng tôi là không có vấn đề liên hiệp. GHPGVN là thành viên của MTTQ, đó là một tổ chức chính trị; chúng tôi không làm chính trị, không liên hiệp với bất cứ tổ chức chính trị nào. Rồi người ta có nói rằng trong quy chế, trong hiến pháp mình thì đảng lãnh đạo tất cả. Tôi nói tôi biết điểm đó.

Tôi còn biết Lenin đã nói “đảng phải thông qua tôn giáo để tập hợp quần chúng”. Lenin nói, cán bộ cộng sản nào mà đàn áp tôn giáo là phản động. Lenin không chấp nhận chuyện đàn áp tôn giáo; trong cộng sản không có chuyện đàn áp tôn giáo, đó là Lenin đã chỉ thị. “Đảng phải thông qua tôn giáo để tập hợp quần chúng” có nghĩa là tôn giáo là một công cụ chính trị của đảng.

Vì đảng không đủ khả năng tập hợp, phải mượn tay tôn giáo tập hợp giùm. Mà tôi không bao giờ để cho Phật giáo làm công cụ cho bất cứ đảng phái chính trị nào. Như Liên Xô, một đảng phái chính trị, 70 năm thì sụp. Cứ cho là đảng CSVN tồn tại 1000 năm nữa đi, tôi cũng không bao giờ đem 2500 năm lịch sử truyền thừa Phật giáo ra làm công cụ cho bất cứ đảng phái nào.

Tôi còn nói: “Nếu mà lời nói này của tôi là tự đào hố chôn mình, tôi vẫn sẵn sàng tự chôn mình, chứ không thể chấp nhận chuyện đó. Còn nếu nói là luật pháp, đúng, tôi tôn trọng luật pháp, nhưng luật pháp mà xâm phạm lý tưởng của tôi, tôi không chấp nhận cái luật pháp đó, chứ đừng có dùng chữ luật pháp với tôi”.

Đúng là ở trong đất nước nào thì phải tôn trọng luật pháp đó, nhưng nếu tự mình đặt ra luật pháp để dùng luật pháp đó xâm phạm tới giá trị, xâm phạm lý tưởng của người khác thì tôi không chấp nhận luật pháp đó, tôi sẵn sàng chịu chết. Tôi đã từng đứng trước bản án tử hình rồi, tôi không sợ, tôi chấp nhận nó. Đây không phải tôi thách thức, mà là vấn đề lý tưởng của mình...”[17]

Đánh giá về xã hội Việt Nam hiện nay dưới chế độ Cộng Sản qua bài “Trí thức phải nói!”, Thầy thừa nhận, Việt Nam có “những đổi thay từ trên thượng tầng, thấy được sự giàu sang của đất nước qua những tiện nghi vật chất từ các khách sạn năm sao dành cho cán bộ cao cấp và khách nước ngoài.”

Nhưng thực ra, đằng sau cái xã hội tiêu thụ hào nhoáng ở sân trước là những “rác rưởi phế thải được đôn ra sân sau.” Thầy quả quyết, Việt Nam đang là “một đồng rác khổng lồ”, là “kho chứa tất cả những gì xấu xa nhất của nhân loại văn minh.” (...) “Đất nước đã thấm bao nhiêu xương máu của bao nhiêu thế hệ ông cha và bè bạn để đôn lại thành những đồng rác như thế, những đồng rác càng ngày càng to phình lên một cách khủng khiếp.”[18]

Nhìn lại hiện tình đất nước mấy chục năm qua và ngay cả hiện nay, quả là Thầy không hề quá lời!

Một luận điểm quan trọng khác, tương quan giữa văn học và Phật giáo, được Thầy soi sáng trong bài “Dẫn vào thế giới văn học Phật Giáo”.

Nghiên cứu tương quan giữa văn học và tôn giáo, Thầy nhận thấy có một sự nghịch chiều (mà Thầy gọi là “song quan luận”) giữa hai lãnh vực:

“Người ta sẽ không đòi hỏi tác giả phải có một phong cách độc đáo trong đường lối phê diễn; y khởi phải nỗ lực vận dụng mọi khả năng sáng tạo đến mức tuyệt động, vốn là giá trị đặc sắc của một tác giả văn học – thuần túy. Như vậy, một khi nội dung của kinh nghiệm tôn giáo càng được nở rộng, thể tài văn học càng bị thu hẹp lại. Cho đến một lúc nào đó, lúc mà kinh nghiệm tôn giáo được mở rộng đến vô hạn và tận cùng trong tuyệt đối bất khả tri, người ta bị bắt buộc phải khước từ mọi phương tiện diễn đạt qua các thể tài văn học. Đây là một song quan luận của phương tiện (văn học) và cứu cánh (tôn giáo).”

Vì thế, theo Thầy, nếu “khai triển phương tiện đến tận cùng thì cứu cánh sẽ vắng mặt. Ngược lại, nếu tiến đến chỗ tuyệt đối cứu cánh, phương tiện sẽ hết còn là phương tiện. Nói cách khác, hình như cứu cánh tôn giáo, với những chân lý thành kiến của nó, lúc nào cũng sẵn sàng phản bội mọi tính cách sáng tạo của văn học. Văn học không phải là

phương tiện của bất cứ một chân lý cứu cánh nào, thành kiến hay không thành kiến, dù là chân lý về sự sống và cuộc đời; vấn đề sẽ mở sang một chiều hướng khác: đâu là phương tiện và đâu là cứu cánh của văn học?"[19]

Thầy đề nghị giải quyết vấn đề nêu trên bằng ba giải pháp sau:

Sơ khởi văn học Phật giáo không từ chối vai trò "truyền đạo" của nó. Tức là, chân lý của tôn giáo này, tùy trường hợp, được phô diễn tự do trong mọi thể tài văn học, và coi văn học chỉ như một phương tiện, thứ yếu, không quan trọng cho bằng nội dung.

Nhưng, chân lý ở đây mang tính cách nội tại và cá biệt nơi mỗi người, do đó, sự phô diễn của nó cũng bắt đầu như sự bắt đầu của một tác phẩm văn học, nghĩa là, khởi đi từ cảm hứng bộc phát trước một thế giới của kinh nghiệm tâm linh.

Trên khía cạnh tôn giáo, chân lý được chứng ngộ là phản ánh của một thế giới sống động. Trên phương diện diễn đạt của văn học là cảm hứng tự phát của một tình tự cá biệt. Do đó, lấy tánh Không làm chất, lấy thế giới trùng trùng vô tận làm văn. Văn và chất phản chiếu lẫn nhau tạo thành thế giới toàn diện của văn học Phật giáo.[20]

Cách lý luận có tính cách hàn lâm của Thầy về hai lãnh vực văn học và tôn giáo, nói cho đơn giản một chút, thực ra, chính là vấn đề "đạo" và "đời". Theo tôi, thực không dễ gì tìm ra một giải pháp dứt khoát cho vấn đề. Chọn giải pháp nào là tùy cá nhân và cũng "tùy duyên". Riêng Thầy, nếu đọc lại thật kỹ các sáng tác thơ, văn của Thầy, thì rõ ràng là Thầy đã chọn thực hành, và thực hành một cách nghiêm túc và sống động, giải pháp thứ ba: "lấy tánh Không làm chất, lấy thế giới trùng trùng vô tận làm văn. Văn và chất phản chiếu lẫn nhau tạo thành thế giới toàn diện của văn học Phật giáo."

Tuệ Sỹ, nhà nghiên cứu Phật Giáo

Thầy là một học giả đa tài, đa năng. Công trình của Thầy để lại nhiều, mênh mông và đa dạng. Thầy dành trọn cả cuộc đời để viết, hết tiểu luận đến biên khảo, hết biên khảo đến dịch thuật, về những vấn đề Phật giáo và kinh

sách Phật Giáo: Nghiệp, Trung Quán, Tánh Không, Bồ Tát Hạnh, Kinh Hoa Nghiêm, Tạp A Hàm, Duy-Ma-Cật, Thiên, tìm hiểu về ngã, về tâm ý thức...

Dù Thầy không theo học một trường học nào ở ngoài đời, nhưng với vốn liếng ngoại ngữ tự học, Thầy có thể tự mình đi sâu vào tư tưởng triết học của nhiều triết gia Tây phương quan trọng, vừa của cả cổ truyền lẫn hiện đại, do đó, Thầy nắm rất vững những khái niệm triết học căn bản của họ như: tồn tại, hữu thể, hư vô, bản thể, thường nghiệm, siêu nghiệm... Hãy thử đọc một trích đoạn Thầy bàn về bản chất của tư tưởng viết theo lối văn hàn lâm thường tìm thấy trong các giáo trình triết học Tây phương ở đại học:

"Chúng ta không tư tưởng, không phải vì chúng ta không có cái tư tưởng để mà tư tưởng, nhưng vì cái đó lẫn tránh chúng ta. Bởi vì cái tư tưởng đích thực thì ẩn giấu, lẫn khuất, không biểu lộ; cái biểu lộ chỉ là tác dụng công dụng của nó. Chúng ta đặt lại vấn đề; và chủ đích được nhắm đến là hiệu quả của cung cách đặt lại vấn đề sẽ xảy ra như thế nào.

Mọi cái xuất hiện cho ta chỉ có ý nghĩa ở cái công dụng của nó, nghĩa là chúng xuất hiện với tư cách là Dụng tính (Zuhandensein) chứ không như là Thể tính. Chúng ta tư tưởng, nói thế cũng có nghĩa là chúng ta cứu mang Dụng tính, nghĩa là cứu mang tính cách ích dụng mà một sự thể, một vật hay một người, có thể mang lại cho ta."[21]

Về tư tưởng Phật giáo, ngoài thế mạnh của một người tu học, Thầy lại thông hiểu cả sinh ngữ (Anh, Pháp, Đức) lẫn cổ ngữ (Hán, Phạn, Pali), nên Thầy có thẩm quyền hơn bất cứ ai khác khi biên soạn, thảo luận, đối chiếu và đánh giá lại những vấn đề căn bản trong tư tưởng Phật Giáo.

Mặt khác, do thẩm nhận phương pháp lý luận triết học của phương Tây và do tiếp cận và thấu hiểu tinh thần của những bản kinh văn cổ, điều mà các học giả Tây phương thiếu sót, nên cách trình bày tư tưởng Phật Giáo của Thầy trong các công trình biên khảo lúc nào cũng rõ ràng, sâu sắc và thuyết phục, không bị thiên kiến tư tưởng Đông hay Tây chi phối. Theo tu sĩ Thích Nguyên Siêu,

"Thầy đã đơn đao đột kích phá tung nền triết học Tánh Không, khai quật và trình bày giá trị sâu thẳm tận cùng tư tưởng Trung Quán, phiên dịch giảng giải Trí Độ luận, để từ đó, hình ảnh chư Tổ Đức, luận sư nổi tiếng, vang danh oai đức như Tổ Long Thọ, người bấy giờ tôn xưng là Đệ nhị Thích Ca, Đề Bà, Vô Trước, Thế Thân, Mã Minh, Huyền Trang, La Thập, Tăng Duệ, Tăng Triệu... dường như quá gần gũi, quen thân với Thầy.

Vì tất cả các tác phẩm trước tác, dịch thuật của chư Tổ, như là sách gối đầu giường của Thầy, còn Tam Tạng kinh điển, bộ Đại Tạng, chẳng bộ nào mà Thầy không giữ đọc. Người viết đã học với Thầy, sau đó cùng Thầy làm việc dịch thuật Trung A Hàm, Kinh Pháp Cú, tuyển tập Nikaya A Hàm... qua những năm 75-77 tại Viện Cao đẳng Hải Đức Nha Trang và 80-84 tại Tu viện Quảng Hương Già Lam cũng là nơi thư viện Vạn Hạnh (Vô Di Ngụy, Phú Nhuận) mới thấy được khả năng, trí nhớ trác tuyệt của Thầy. Kinh, luật, luận, Tam Tạng giáo điển, hầu như Thầy nằm lòng tự kiếp nào." [22]

Riêng tôi, là một người thích nghiên cứu về phân tâm học, đặc biệt là vấn đề tâm thức và bản ngã, tôi hết sức thú vị khi đọc hai bài tham luận của Thầy, một là "Truy tìm bản ngã" và hai, "Tâm ý thức".

Nếu trong phân tâm học Freud, cái "ngã" (the ego) là một thực thể tâm lý bị chi phối bởi cái "ấy" (Id) tức là bản năng và cái "siêu ngã" (super-ego) đóng vai trò kiểm soát, thì trong Phật Giáo, cái "ngã" là một ảo tưởng, nghĩa là không có thực, cần phải được phá bỏ (phá chấp) trên con đường giải thoát. Do đó, vô ngã là quan điểm cốt lõi của Phật Giáo. Nói thì đơn giản như thế, nhưng càng đi sâu vào tư tưởng vô ngã, người học Phật càng thấy rối rắm, phức tạp, không dễ gì nắm vững. Để hiểu vô ngã thì trước hết phải hiểu bản ngã.

Giải thích về sự hình thành của bản ngã, Thầy sử dụng một ví dụ rất cụ thể:

"Có một người mới mua về một con chó, đặt tên cho nó Lucky. Ban đầu, gọi Lucky, nó đứng đưng, vô cảm. Dần dần, nghe hai tiếng Lucky, nó mừng

rỡ, ngoắc đuôi. Nó đã hiểu Lucky là cái gì, và như vậy nó cũng hiểu nó là cái gì. Nó hình thành một cái vỏ tự ngã mới qua một cái tên gọi mới.

Trước khi có một tên gọi, nó vẫn tồn tại, và tự bảo vệ sự tồn tại ấy. Nó tìm thức ăn, tìm chỗ ngủ, và cắn bất cứ ai đến gần như muốn đe dọa, uy hiếp nó. Khi được đặt tên, toàn thể sự tồn tại ấy bây giờ tồn tại dưới một cái tên Lucky. Dù vậy, nếu có ai xúc phạm đến cái tên Lucky, nó không có phản ứng gì. Nhưng với một con người, khi cái tên gọi, một cái danh gì đó, mà bị xúc phạm, thì hãy coi chừng.

Tất nhiên, con người cho đến một tuổi nào đó mới biết nó tên gì, cũng như con Lucky vậy. Rõ ràng cái danh mang nội hàm tự ngã ấy chỉ là hư danh, nhưng con người cũng như vậy đau khổ hay hạnh phúc bởi chính cái hư danh đó. Một ông thầy giáo có cái ngã là thầy giáo. Ai xúc phạm đến danh từ thầy giáo, chức nghiệp nhà giáo, người ấy phải bị khiển trách. Nó là ông vua, nhưng ban đêm lên ra ngoài thành chơi. Dân nào không biết mà đối xử vô lễ như với dân thường, hãy coi chừng.

Tự ngã chỉ là cái danh, và đó là giả danh do nghề nghiệp, hay do chỗ ngồi, chỗ đứng giữa mọi người mà đạt thành. Cái giả danh chỉ mới hình thành trong một đời người thôi, mà đã khó quên, khó trừ như vậy; nếu là cái ngã được tích lũy trong nhiều đời, tất không dễ gì trừ bỏ. Cái ngã của ông xã trưởng chỉ to bằng cái xã của ông.

Cái ngã của một quốc vương to bằng cái vương quốc của ông. Cái ngã của một nhà thông kim bác cổ thì dài bằng thời gian kim cổ, rộng bằng không gian đông tây. Cái ngã của một chúng sinh luân hồi trong tam giới, tất cũng lớn bằng cả tam giới. Cái ngã ấy không phải dễ nhận ra. Không nhận ra nó, để thấy nó là thật hay giả, thì cũng không thể tận cùng biên giới đau khổ." [23]

Thay vì sử dụng các thuật ngữ triết học để biến những điều đơn giản và dễ hiểu thành những điều khó hiểu (như cách khoe chữ của một số nhà trí thức), trong trích đoạn trên, Thầy đã cố gắng biến những ý niệm khó hiểu thành những điều mà ai cũng có thể hiểu ngay, khiến cho nó dễ dàng đến với những người bình thường, không đòi hỏi một trình độ học vấn chuyên môn nào.

Nhưng khi bàn về “Tâm ý thức”, do tính cách tương đối phức tạp của nó, Thầy buộc phải sử dụng cách viết hàn lâm, nhưng vẫn cố gắng không biến thành những điều bí hiểm. Trong lúc ở chữ Hán, tâm đơn giản chỉ có nghĩa là trái tim, tấm lòng hay sự suy nghĩ, thì ở trong tiếng Phạn, tâm được hiểu một cách sâu xa hơn.

“Theo tiếng Phạn, tâm (citta) có nghĩa là tích tập. Định nghĩa này được thấy trong kinh Hoa Nghiêm, bản dịch chữ Hán của Bát-nhã (quyển 6): tích tập danh tâm. Nó do gốc động từ là CI (cinoti): tích chứa, tích lũy, tăng trưởng và cũng có nghĩa là quán sát, tri nhận, cảm nhận. Đây là định nghĩa đặc biệt trong thuật ngữ Phật giáo, đặc biệt là Đại thừa.

Nghĩa thông thường của nó, được nói là do gốc động từ cit hay cint (cintayati): tư duy, suy tưởng. Tâm là cái tư duy. Nói tâm là cái tích tập: tích tập gì? Một cách tổng quát, đó là kinh nghiệm hay nhận thức được tích lũy. Vậy tâm là kinh nghiệm đời sống; tất cả những gì đã từng trải, bằng hành động và nhận thức, tích lũy lại thành tâm. Nếu diễn tả ra trong cuộc đời con người, từ khi bắt đầu biết suy nghĩ, biết hành động và có ghi nhớ, cho đến khi chết; tất cả những ghi nhớ trong óc não còn lại đó gọi là tâm.”[24]

(...) “Tóm lại, có mấy vấn đề, chúng ta đi từ từ: tâm là sự tích tập, tích lũy kinh nghiệm. Mà kinh nghiệm là hoạt động của nghiệp, nghiệp tạo ra thế gian, nhưng cái tâm thì chúng ta không thể hiểu được, không thể biết được, vì không thấy được mà phải nhìn qua những hiệu quả của nó, tức là những công dụng, tác dụng mà nó gây ra trên mọi thứ tồn tại trong đời. Tác dụng của nó là duy trì sự tồn tại, duy trì mối quan hệ của các sự vật, tồn tại của các pháp.”[25]

Để dễ hiểu hơn, Thầy ví von cái tâm trừu tượng đó với một vật cụ thể và hiện đại: máy vi tính.

“Con bò rắp nối dữ liệu tích lũy theo kiểu nó; con chuột rắp nối cảnh theo cách của nó, để nó nhìn và hiểu thực tại theo cái cách khác nhau của mỗi loài; mặc dù mắt tai mũi lưỡi giống nhau nhưng sự rắp nối khác nhau. Ta hãy lấy thí dụ về máy vi tính.

Các dữ liệu được nhập thông qua bàn phím và con chuột [mouse] là sáu thức. Chúng được lưu trữ như là các chủng tử được tích chứa trong kho chứa thức thứ tám (thức a-lại-da). Tại đó, chúng được đưa vào trung tâm xử lý để chờ xuất. Trung tâm xử lý dữ liệu đó là thức thứ bảy.”[26]

(...) Tự bản chất, chúng là những dạng xung điện có và không, 1 và 0, nhưng do kết cấu của hệ thống vi mạch để nhận xung điện; rồi tùy theo lập trình mà chúng được đưa vào bộ vi xử lý để xử lý, cho ra kết quả với nhiều hình thái khác nhau trên màn hình: núi, sông, nhân vật; khóc, cười, yêu, ghét... đủ mọi cảnh đời. Tất cả đều là do sự ghép nối. Thuật ngữ Phật học gọi sự ghép nối ấy là phân biệt. Đôi khi nói thêm là phân biệt vọng tưởng. Phân biệt, nghĩa là cấu trúc lại thực tại.”[27]

Dẫn lại vài trích đoạn trên, tôi không cố ý muốn làm rối trí thêm độc giả về một vấn đề hết sức khúc mắc và tinh tế của Phật Giáo, đòi hỏi phải học hỏi và nghiên ngẫm lâu dài. Tôi chỉ muốn mọi người thấy rõ phương cách làm việc và tấm lòng cao cả của Thầy: tìm cách chuyển tải những vấn đề căn bản của Phật giáo đến đại chúng thuộc mọi trình độ khác nhau bằng cách sử dụng một văn phong và lập luận rõ ràng, cụ thể.

Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ là một tu sĩ Phật Giáo, nhưng những gì Thầy để lại cho hậu thế không chỉ là để truyền bá đạo Phật và dành cho những người Phật tử, mà là một sự nghiệp văn hóa đa dạng, liên quan mật thiết đến cuộc nhân sinh, đến tư tưởng, đến nghệ thuật và những vấn đề nóng bỏng khác của dân tộc trong quá khứ cũng như trong thời hiện đại. Hòa Thượng xứng đáng được vinh danh là một trong những khuôn mặt văn hóa tiêu biểu của Việt Nam.

Nguyện cầu Thầy thân tâm thường an lạc!

Trần Hữu Thục

Dallas, 9/2023.■

...

Trích: **Kỷ yếu tri ân HT Thích Tuệ Sỹ** | Hội đồng Hoàng Pháp ấn hành tháng 10/2023.



Minh họa: Michele-guan - Unsplash

- [1] Trần Doãn Nho, “Thầy, trong trí tưởng”, Trích từ “Căn phòng thao thức” (Tập truyện), Văn Mới, California, 1997
- [2] TDN, bđd
- [3] TDN, bđd
- [4] Tô Đông Pha, những phương trời viễn mộng, tr. 235, tập 3
- [5] Dẫn vào thế giới văn học Phật Giáo, tr. 97, tập 2
- [6] Nguyễn Mộng Giác, Đọc lại thơ Tuệ Sỹ, tr. 73, tập 1
- [7] Thiên Lý Độc Hành, tr. 357, tập 1
- [8] Đặng Tiến, Âm trầm Tuệ Sỹ, tr. 46, tập 3
- [9] Tinh thất, xem ở thivien.net
- [10] Tô Đông Pha, những phương trời viễn mộng, tập 3, tr. 278
- [11] Piano Sonata 14, tr. 238, Sư Thiện Chiếu, tr. 247, Góc rừng, tr. 251, tập 1
- [12] Piano Sonata 14, tr. 244, 245
- [13] Piano Sonata 14, tr. 246
- [14] Thư gửi các tăng sinh Thừa Thiên – Huế, tr. 88, tập 2.
- [15] Đạo Phật với thanh niên, các tr 126-133, tập 2.
- [16] Văn minh tiểu phẩm, trang nhà thuvienphatviet.com
- [17] Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ kể lại một vài chi tiết về giai đoạn thành lập GHP- GVN và Hòa Thượng Thích Trí Thủ. Tr. Xem: thuvienhoasen.org
- [18] Trí thức phải nói, tr. 90-94, tập 2.
- [19] Dẫn vào thế giới văn học Phật Giáo, tr. 96, tập 2
- [20] Dẫn vào thế giới văn học Phật Giáo, tr. 98, tập 2
- [21] Tư tưởng là gì?, tr. 136, tập 1
- [22] Thích Nguyên Siêu, Hòa thượng Tuệ Sỹ, Trí Siêu, những thiên tài lỗi lạc, tr. 27, 28, tập 1
- [23] Truy tìm tự ngã, tr. 178, tập 1
- [24] Tâm ý thức, tr. 327, 328 tập 1
- [25] Tâm ý thức, tr. 330, tập 1
- [26] Tâm ý thức, tr. 331, tập 1
- [27] Tâm ý thức, tr. 333, tập 1



Những phương trời viễn mộng Khung trời Tuệ Sỹ

NGUYỄN ĐẠO VĂN CÔNG TUẤN

Tôi chưa hề có ý “dám viết” về Ôn (Hòa Thượng) Tuệ Sỹ – người mà tôi rất kính trọng và thân thiết. Có thời tôi đã từng gọi Ôn là chú Sỹ, rồi anh Sỹ đầy tình cảm thân thương, dù giữa Ôn và tôi vẫn luôn giữ một khoảng cách chừng mực giữa hai chiếc áo – đạo và đời. Đó là chưa nói là Ôn “lớn” quá so với cái hiểu biết của tôi.

Bất ngờ trong dịp nghỉ lễ Noel và năm mới Dương lịch, anh Nguyễn Hiền, cũng là người anh tinh thần trong quan hệ sách vở của Vạn Hạnh năm xưa, gửi cho bản thảo tuyển tập của anh tự sưu tập khá công phu về Tuệ Sỹ như một món quà và mong muốn tôi phải góp vào (anh Nguyễn Hiền từng là Thư ký Tòa soạn tờ báo Tư Tưởng của Đại học Vạn Hạnh và Thầy Tuệ Sỹ từng nhiều năm là Chủ bút).

Nhận email và *Tuyển Tập Tuệ Sỹ* tôi mừng quá. Niềm hạnh phúc từ những tình cảm Vạn Hạnh thuở xưa thôi thúc tôi viết email trả lời ngay cho anh:

“Đa sẽ cố gắng! Trên đời này, nếu chỉ được phép nhắc đến tên một nhà Văn hóa Phật giáo Việt Nam thì tên người ấy chắc chắn phải là Tuệ Sỹ; nếu chỉ được phép viết về một người của thế kỷ này thì nên viết về Tuệ Sỹ; nếu tôi chỉ phải nêu tên một người bằng tất cả niềm cảm phục và kính trọng thì tôi sẽ nêu tên Thầy Tuệ Sỹ”.

Ấy là những niềm khởi bộc phát trong tôi và tôi phải ngồi vào bàn viết ngay cho anh Nguyễn Hiền như thế, dù lúc ấy vẫn còn đang bận bịu công việc ở văn phòng.

Về nhà lần giở những bài trong *Tuyển Tập Tuệ Sỹ* của anh ra đọc biết là mình đã lỡ lời, thấy hơi lạnh gáy vì nhận ra mình đang cỡi lưng cọp. Tôi, con ếch ngồi đáy giếng, cứ ngỡ mảnh trời xanh tròn xinh đẹp trên kia đã là tất cả những phương trời viễn mộng của Thầy Tuệ Sỹ. Lầm to! Nhưng may thay, con ếch ấy có thời đã được gần gũi với Thầy Tuệ Sỹ, được Thầy thương mến – dù thời gian ấy không lâu, chỉ vài năm.

Tôi không phải (và cũng chưa bao giờ muốn) là cây viết chuyên nghiệp. Nhưng tôi biết chắc chắn một điều rằng, Thầy không bao giờ chê cười những yếu kém hay những chuyện bạo gan của tôi, như có lần tôi đã từng làm tại Vạn Hạnh năm xưa (tôi sẽ kể sau). Cái “*khung trời hội cũ*” ấy đã ôm ấp vỗ về tôi. Nghĩ vậy nên tôi mở laptop và gõ từng dòng chữ này vào bàn phím. (*Anh Hiền ơi! Tuần này đã thờ phào một hơi dài khi vừa viết xong đoạn mào đầu này, sau cả tuần phân vân không biết phải bắt đầu ra sao*).

Tôi vào mạng internet gõ hai chữ Tuệ Sỹ, gặp hàng loạt tiêu đề viết về Thầy. Thiên hạ đã nghĩ ra rất nhiều những danh xưng, những tước vị cho con người kỳ tài ấy. Thầy là Bồ tát, là luận giả, là thiên tài, là nhà tranh đấu, là học giả uyên bác, là dịch giả siêu việt, là thi sĩ, là giảng sư, là giáo sư đại học, là một chú Sa di trẻ từng ngồi giảng bài trên bục giảng cho thính chúng toàn là các vị Đại đức... v.v...

Tất cả ít những từ những chữ ấy đều diễn tả đúng con người kia, không chối cãi đâu được. Nhưng với riêng cá nhân tôi khi nghĩ về Thầy Tuệ Sỹ thì có một hình ảnh khác hẳn hiện ra trước mắt. Ấy là hình ảnh một con người ly kỳ mà Antoine de Saint-Exupéry tả trong “*Hoàng Tử Bé*”, do Bùi Giáng dịch tài tình ra tiếng Việt. Vâng (xin lỗi Thầy, xin lỗi anh) với tôi, Tuệ Sỹ chính là hình ảnh chú bé tuyệt diệu từ hành tinh lạ lạc bước vào thế giới điên đảo nhưng đầy thơ mộng này của chúng ta.

Trung niên thi sĩ Bùi Giáng mượn lời Saint-Exupéry đã dẫn tôi, đã đặt trong tôi hình ảnh này từ mấy mươi năm trước, từ khi tôi vừa bước chân vào đại học và ở chung gần gũi với hai bậc thiên tài này. Tôi, lúc ấy mọi người ai cũng ghép tên tôi với hai chữ “*Thanh Niên*” phía trước vì ở Nội xá Vạn Hạnh thì giường tôi nằm kế bên giường ông Trung Niên Thi Sĩ. Tôi rất thương chạy qua lại chuyện trò với cả hai vị Bùi Giáng và Tuệ Sỹ nên khi đọc chuyện của Saint-Exupéry thì cứ nghĩ hai người này, một chính là ông phi công rớt máy bay và một là chàng hoàng tử lưu lạc kia. Một thanh niên chỉ vừa hai mươi tuổi ít quan tâm chuyện chiếu trên chiếu dưới trong làng văn nghệ thì hoàn toàn vô tội vạ trong những suy nghĩ mộng mơ ấy.

Mà thật thế, tác phẩm *Hoàng Tử Bé* của Saint-Exupéry đích thị là một tác phẩm tuyệt diệu từ Đông đến Tây, từ Âu sang Á. Đây là một tác phẩm được đọc nhiều nhất trên Trái đất này, đã được dịch ra 240 ngôn ngữ. Ở đâu tôi không biết chứ ở Đức hàng năm vào mùa hè hay những dịp lễ lớn thì có hàng loạt những sân khấu kịch nghệ lớn nhỏ trình diễn vở kịch viết lại từ tác phẩm này.

Câu chuyện bắt đầu khi hai con người, một chàng phi công bị rớt máy bay và một ông hoàng nhỏ đi lang thang, họ gặp nhau ở sa mạc. Vâng, không hẹn mà họ gặp nhau tại sa mạc. Sa mạc thì lúc nào cũng mênh mông và nắng cháy. Rồi Hoàng tử bé nhờ ông phi công vẽ cho mình một con cừu, một con cừu thật sự không quá ốm yếu và cũng không thể trông giống như là một con dê đực.

Do quá bận rộn cho việc sửa chiếc máy bay bị hư, chàng phi công vẽ đại một cái thùng và nói: “Ừ, đó là cái thùng và con cừu chú muốn có nó nằm ở trong ấy”. Tưởng làm như thế cho xong chuyện, nhưng lạ thay hoàng tử bé sung sướng vì con cừu của chú có nơi trú chân là cái thùng êm ấm ấy.

Trong suốt tác phẩm người đọc thấy toàn những mẫu đối thoại ly kỳ và những bài ngụ ngôn thâm thúy. Một đằng là chàng phi công từ thuở nhỏ đã tập tành vẽ và sau đó bỏ dở vì không hiểu được rằng tại sao những người lớn không thể thưởng ngoạn nghiêm túc để biết rằng một bức tranh vẽ cảnh con trần nuốt chửng con voi khác hẳn với một bức tranh vẽ một chiếc mũ ni. Khác hẳn.

Đằng kia là một ông hoàng tử nhỏ từ một tinh cầu cũng rất nhỏ, ở xa lắc xa lơ, lang thang bay cùng những đám mây trắng đi thăm viếng các tinh tú trong vũ trụ, một hôm tình cờ đặt chân xuống Trái đất này. Hoàng tử bé giờ đang hạnh phúc có một con cừu, có một cái hộp cho con cừu trú ngụ. Bỗng tự dưng cậu ta giật mình khi nghĩ ra, không chừng con cừu có thể ăn mất đóa hoa hồng, dù hoa hồng đã có gai nhưng những gai nhọn này có thể chĩa thăm vào đâu.

“Một con cừu, nếu có ăn cây cối nhỏ, thì nó cũng ăn những đóa hoa?”

“Một con cừu thì ăn bất cứ cái gì nó gặp. Bạ đâu ăn đó rất mực bừa bãi vậy.”

“Cả những cành hoa có gai nhọn?” “Ừ. Cả những cành hoa có gai nhọn.”

“Vậy thì những gai nhọn, dùng vào việc chi?”

Tôi không biết điều đó. Lúc ấy tôi hết sức bận, loay hoay vận một cái đinh bù lon ăn cứng trong máy phi cơ. Tôi bận tâm lo lắng lắm, vì trận hồng mây này đã bắt đầu cho thấy quá trầm trọng, và nước uống cứ hao cạn hoài xui tôi lo sợ nặng nề: càng ngày càng khốn đốn về sau.

“Những gai nhọn dùng vào việc chi?”

Hoàng tử bé không bao giờ rút lui câu hỏi, mỗi phen chú đã nêu nó ra rồi. Tôi đã bực mình vì cái bù lon, nên đáp bừa:

“Gai nhọn, không dùng vào cái tích sự chi ráo, đó chỉ là cái ác hại thuần túy của hoa!”

“Ồ!”

(...)

Hoàng tử bé bây giờ mặt mày tái xanh vì tức giận.

“Từ hàng triệu năm rồi, hoa đã tạo gai. Từ hàng triệu năm rồi cừu vẫn cứ ăn hoa. Và cái sự tìm hiểu xem tại sao mà hoa phải nhọc mệt tạo mãi những gai nhọn chẳng dùng được vào việc gì gì hết cả, sự đó chẳng phải là chuyện nghiêm trang hay sao? Cuộc chiến tranh giữa cừu và hoa, không phải là chuyện hệ trọng hay sao? [...]

Và nếu tôi có biết, chính tôi có biết một đóa hoa duy nhất ở đời, không đâu có cả, ngoài tinh cầu tôi, và nếu một con cừu bé có thể rờn chơi liếm sơ qua một chút, mà tiêu diệt tan hoang mất cái đóa hoa ấy như vậy đó trong một buổi mai dịu dàng và chẳng nhận thấy rằng cái việc mình làm kia gồm guốc thế nào, đó không phải là chuyện hệ trọng hay sao?

[Saint-Exupéry – Bùi Giáng dịch: Hoàng Tử Bé, tr. 41 & 44]

Xin lỗi tôi đã nói lung tung, tôi muốn viết về Thầy Tuệ Sỹ mà! Tôi đã tròng giàng đại hải về con cừu và một đóa hồng có gai, về ông hoàng tử bé quá đổi lo lắng cho việc sinh tồn của đóa hoa và Trái đất chúng ta, cả những hành tinh khác của vũ trụ nữa. Vậy có thể là việc bất kính với Thầy chăng? Tôi nghĩ chắc không (nếu có thì đó là chuyện của “anh-em” chúng tôi). Ngay từ đầu bài tôi đã cố ý gọi là Thầy Tuệ Sỹ là Thầy với chữ “Tê” viết hoa. Và tôi có lý do để làm như thế.

A! Hoàng tử bé ơi, tôi đã lân hồi hiểu, theo vậy đó, cuộc đời bé bỏng sâu tư của chú. Từ lâu, chú chỉ có một chút khiếm muộn, là bóng chiều vàng êm ả. Tôi đã rõ chi tiết mới mẻ này, vào buổi mai ngày thứ tư, lúc chú bảo:

“Tôi yêu chuông những buổi chiều hồng. Chúng ta hãy đi nhìn một cảnh mặt trời lặn...”

“Nhưng phải chờ...” “Chờ gì?”

“Chờ cho Mặt trời lặn.”

Thoạt tiên, chú đã tỏ vẻ ngạc nhiên, rồi sau đó chú đã tự cười mình lẫn thẩn. Chú bảo:

"Tôi cứ tưởng mình luôn luôn ở tại quê hương xứ sở."

Thật vậy. Khi tại Huế Kỳ, mặt trời đứng ngọ, thì ai cũng biết rằng tại Pháp, mặt trời đương lặn. Chỉ cần có thể chạy bay trong một phút sang Pháp là có thể ngắm một cảnh hoàng hôn. Rủi thay nước Pháp lại quá xa vời. Nhưng, tại trên tinh cầu tí tẹo của hoàng tử bé, hoàng tử chỉ cần kéo đẩy sơ cái ghế ngồi một chút. Và hoàng tử nhìn thấy cảnh mặt trời lặn tùy thích bất cứ lúc nào...

"Một ngày nọ, tôi đã nhìn Mặt trời lặn liên tiếp bốn mươi ba lần!" Và ít lâu sau, chú nói thêm:

"Bác biết đó... lúc người ta buồn quá đỗi, người ta yêu dấu cảnh Mặt trời lặn xiết bao..."

"Cái ngày chú nhìn bốn mươi ba lần nọ, chú đã buồn quá đỗi phải không?"

Nhưng hoàng tử bé không đáp...

[Sđd. – tr. 39]

Đôi mắt ướm tuổi vàng khung trời hội cũ
Áo màu xanh không xanh mãi trên đôi hoang
Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ
Thấp đèn khuya ngời kể chuyện trăng tàn
Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở
Đỉnh đá này và hạt muối đó chua tan
Cười với nắng một ngày sao chóng thế
Nay mùa đông mai mùa hạ buồn chẳng
Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ
Bụi đường dài gót mỏi đi quanh
Giờ ngó lại bốn vách tường ủ rũ
Suối nguồn xa ngược nước xuôi ngàn.
(Tuệ Sỹ: Không đê)

Khi người ta ở tuổi bảy mươi thì sẽ không còn bé nữa. Nghĩa là ông Hoàng Tử Bé của tôi bây giờ đã già. Một lão Tăng! Một Thiên Môn Thạch Trụ! Khi con người nhỏ thó ấy đặt bút viết thư cho những tăng ni sĩ trẻ ở Thừa Thiên Huế với câu mở đầu: "Các con thương quý" thì rõ ràng ông Hoàng Tử kia đã vào tuổi lão niên. Nhưng không sao, ông vẫn là Hoàng Tử. Còn trẻ hay đã già thì ông vẫn cứ muốn vác trên vai cái túi khổ lụy ưu tư cho trần gian nhân loại và muôn loài chúng sinh. Ông mang đến cho đời một thông điệp, rằng sa mạc thì mệnh mỏng nhưng dưới lòng sa mạc có chôn dấu những dòng nước mát.

"Sa mạc đẹp lắm", chú nói thêm... Và quả thật là vậy. Tôi đã yêu sa mạc luôn luôn. Người ta ngồi trên một đụn cát. Người ta chẳng thấy gì hết. Người ta chẳng nghe gì hết. Tuy nhiên có cái gì lặng lẽ chiếu sáng liên miên. "Cái làm cho sa mạc đẹp ra", hoàng tử bé nói, "ấy là nó chôn giấu một cái giếng dạt dào đâu đó..."

[Sđd. – tr. 132]

Trong bức thư gửi cho Tăng Ni trẻ ở Huế, Thầy Tuệ Sỹ từng trải lòng như trút cả tâm tình mình cho hàng hậu học vào những dòng chữ sau:

"Người xuất gia, khi cất bước ra đi, là hướng đến phương trời cao rộng; tâm tính và hình hài không theo thế tục, không buông mình chịu theo mọi giá trị hư dối của thế gian, không cúi đầu khuất phục trước mọi cường quyền bạo lực. Một chút phù danh, một chút thế lợi, một chút an nhàn tự tại; đây chỉ là những giá trị nhỏ bé, tâm thường và giá nguy, mà ngay cả người đời nhiều kẻ còn vất bỏ không tiếc nuối để giữ tròn danh tiết. [...]"

Mỗi thế hệ có vấn đề riêng của nó, do những biến thiên của xã hội chung quanh, do những biến cố dao động mang tính thời đại. Thế hệ của Thầy thừa hưởng được nhiều từ Thầy Tổ, nhưng chưa hề báo đáp ân đức giáo dưỡng cao dày trong muôn một. Chỉ mới tròn ba mươi tuổi, đã phải khép lại cổng chùa, xách cuốc lên rừng, xuống biển, cũng mưu sinh lao nhọc như mọi người.

Rồi lại vào tù, ra khám, lệnh đênh theo vận nước thăng trầm. Sở học và sở tri cũng cùn mòn theo tuổi đời, năm tháng. Duy, chưa có điều gì thất tiết để điểm nhục tông môn, uống công Sư trưởng tài bồi. Một chút niềm tin chưa hề thoái thất, chỉ mong cùng chia sẻ với thế hệ kế thừa. Một thế hệ đang trưởng thành để khởi tồ ngọn đèn Chánh pháp giữa một đất nước thấm nhuần phong hóa."

Tôi đã gặp con người ấy, tôi gặp Thầy Tuệ Sỹ khi tôi bắt đầu vào ở Vạn Hạnh, từ năm 1972. Khoảng giữa năm 73, Thầy dồn sức hoàn thành tác phẩm "Tô Đông Pha những phương trời viễn mộng".

Thỉnh thoảng đi đâu về tôi ghé lại phòng Thầy chơi, có khi chỉ để nhìn Thầy làm việc, có khi ngồi nói chuyện với thầy Phước An và thi sĩ Hoài Khanh cũng thường lui tới đây. Cũng có khi Thầy bảo tôi xuống nhà bếp bưng mâm cơm do dì bếp (tôi quên mất tên) đã dọn sẵn lên phòng Thầy để Thầy dùng vì thời gian viết tác phẩm này Thầy ít rời phòng.

Tôi để ý thấy tóc Thầy đã mọc dài cỡ 20-30 phân mà Thầy chưa có thì giờ để cạo. Lúc đó mới thấy, dù chỉ mới 30 tuổi mà tóc đã có nhiều sợi bạc. Tôi nghĩ, những sợi đen trên đầu là những sợi mang tên Tuệ Sỹ, những sợi bạc đích thị của ông thi sĩ tên Tô Thức. Có khi Thầy tự nấu cơm trong phòng và cũng có hôm Thầy bảo tôi ở lại ăn cơm chung dù tôi đã có phần ăn dưới bếp.

Tôi nhớ hoài hôm Thầy biểu tôi cắt trái dưa leo. Thấy tôi lúng túng nên Thầy chỉ cho tôi cách gọt vỏ trái dưa leo theo từng mảng nhỏ dọc xuống, lát một lần vỏ mỏng rồi chừa lại một lần vỏ xanh, để khi cắt lát dưa sẽ có viền xanh trắng hài hòa rất đẹp mắt. Trước đó phải cắt hai miếng nhỏ hai đầu và cạo xát nhiều lần để cho mú màu trắng đục của trái dưa tiết ra. Do học được cách ấy tôi đã áp dụng mãi cho đến bây giờ, mỗi lần cắt gọt dưa leo là mỗi lần tôi đều nghĩ đến Thầy. Sau này trước khi xuất ngoại, khoảng năm 81 tôi cũng có vài lần cùng thầy Chơn Nguyên đến thăm Thầy tại phòng Thầy ở Vạn Hạnh, Võ Di Nguy, Phú Nhuận.

Tôi rất khâm phục Thầy, không những các hiểu biết thông thái, sở học mênh mông của Thầy mà còn những tình cảm và nhân cách của Thầy. Tuy còn rất trẻ, rất thành công nhưng không xuất thân từ khoa bảng, chỉ hoàn toàn do tự học (hay do sở học của nhiều kiếp trước). Thầy luôn luôn khiêm tốn và rất giản dị, rất dễ gần gũi. Thường người đời gọi như thế là vô-sư-trí nhưng chính Thầy lại kể là Thầy thường học từ thân giáo của các bậc tôn túc, Thầy từng về các tổ đình Huế để hầu các Ôn lớn, Thầy từng thân cận Ôn Trí Thủ ở Già Lam để học hạnh: Thôi tôi chịu nhục để mấy thầy làm việc.

Bằng một thái độ vô cùng khiêm tốn và cung kính với các bậc trưởng thượng, trong một vài viết về Đại Lão Hòa Thượng Thích Mật Hiền, Thầy từng viết:

... Ai có thể nói gì về những gốc cổ thụ ấy, trong bóng soi của dòng nước khi trong, khi đục? Thế hệ học tăng chúng tôi trưởng thành trong bóng che chở của những gốc cổ thụ như vậy; có người nhận thức được điều đó và cũng có người không hề nhận thức được; cũng không ít người bị nước lũ làm bật gốc, bị cuốn trôi theo dòng đời. Riêng những học tăng trưởng thành dưới bóng sơn môn Huế không ai lại không biết đến một trong những gốc cổ thụ như vậy của rừng Thiên, một thời bằng sự nghiêm khắc đã giữ gìn vững giềng mối của Tông lâm...

(Tuệ Sỹ: *Cổ Thụ trong Rừng Thiên*)

Sau chiếc áo nhật bình cũ và bình dị là một thân thể gầy còm với đôi mắt thật sáng (và một cái đầu vĩ đại). Giáo sư Ngô Trọng Anh, một trí thức Phật giáo có uy tín trong một bài viết về Hòa thượng Trí Quang có nhắc lại rằng kỷ niệm lúc các vị này đến thăm Hòa thượng Trí Quang rằng: *Tài ba của thầy Tuệ sỹ như thế nào ai cũng công nhận, ngay như ông Đào Duy Anh khi ghé thăm Hòa thượng Trí Thủ ở Tu viện Hải Đức Nha Trang, gặp thầy Tuệ Sỹ cũng tán thán sở học Hán tự và Phật ngữ của vị tỷ kheo trán rộng mắt to này.*

Tôi còn có một kỷ niệm với Thầy và chuyện động trời thời ở Vạn Hạnh. Vào Tháng Năm 1973, Viện Đại học Vạn Hạnh mời học giả Nakamura Hajime (1912-1999), giáo sư bộ môn Đông phương học của Đại học Tokyo Nhật Bản và là một học giả nổi tiếng thế giới, đến Vạn Hạnh thăm viếng và thuyết trình một số đề tài về Đông phương học và Phật giáo.

Viện cũng trao tặng bằng Tiến sĩ Danh dự cho ông Nakamura qua những công trình nghiên cứu giá trị của ông ta. Thời ấy phương tiện truyền thông còn hạn chế nên học giả Nakamura chỉ có thể đưa những bài thuyết trình khi ông đến Sài Gòn để chuẩn bị dịch ra tiếng Việt. Tất cả phần chuẩn bị phiên dịch này Ôn Viện Trưởng giao cho Thầy Tuệ Sỹ phụ trách. Do thời gian cấp bách nên Thầy Tuệ Sỹ phải chia

ra để một vài vị giáo sư của Viện cùng dịch. Có một vị giáo sư quen với tôi cũng được phân công phiên dịch một phần. Không biết vì lý do gì anh ta cứ than phiền rằng không có thì giờ dịch hay bị bắt cóc bỏ dĩa.

Thấy tập bản thảo để trên bàn, tôi tò mò lật ra xem và cũng tự ý dịch thử một đoạn. Anh giáo sư xem qua, thấy văn có vẻ xuôi tai (có lẽ do đoạn đầu bài còn dễ) nên hỏi tôi giúp anh làm tiếp được không. Dĩ nhiên tôi mừng hóm. Tự dưng có người cho phép mình bắc ghế ngồi lên hàng ghế trên, chàng sinh viên trẻ chưa tròn tuổi 20 cảm thấy mình quan trọng và sung sướng nhận lời ngay.

Tôi đâu biết đó là việc làm tà trời điếc không sợ súng có thể làm hại đến thanh danh của Viện. Tôi đã bỏ ra hai ba ngày trời, suốt ngày lẫn đêm vật lộn với tập bản thảo và mấy cuốn tự điển kếp xù mượn của thư viện. Thành thật mà nói, các bài viết của học giả Nakamura quá cao so với trình độ hiểu biết của tôi lúc đó, từ nội dung đến cách dùng những thuật ngữ. Có quá nhiều từ mà tra cứu trong nhiều tự điển hay bách khoa từ điển vẫn không tìm thấy, cần phải có một kiến thức thâm sâu về Phật giáo và Đông phương học mới hiểu được.

Việc phiên dịch của tôi hôm ấy cũng có vài người rất thân biết vì các vị ấy thấy tự dưng tôi vắng mặt mấy hôm (lần gặp thầy Giác Quả vừa rồi tại Huế trước khi thầy viên tịch, thầy có nhắc lại và chúng tôi đã cùng ôm bụng cười một trận thỏa thích).

Sau mấy ngày bế môn vật lộn với chữ, rốt cuộc tôi cũng hoàn thành bản dịch. Hôm sau tôi ghé lại phòng Thầy Tuệ Sỹ, thấy Thầy quá lo lắng và bận rộn. Tôi hỏi chuyện gì thì Thầy cho biết là Thầy phải dịch lại toàn bộ bài văn, vì bản dịch của ông giáo sư nọ sai và quá kém (Thầy không biết là của tôi). Tôi mới hú hồn và rón rén rút lui có trật tự để Thầy làm việc. Sau này khi học giả Nakamura thuyết trình tại Giảng đường 18, tôi có đến nghe và thấy thật thú vị và cảm phục Thầy quá đỗi. Công tâm mà nói, ngay cả bài thuyết trình đã được dịch ra Việt ngữ và giải thích rõ ràng, vậy mà có

nhiều chỗ tôi nghe còn không hiểu hết, huống hồ là bằng Anh ngữ. Những việc như thế chắc cả đời không bao giờ quên được.

Giờ tôi lại xin quay chuyện của Hoàng tử bé. Ông hoàng đã cất bước chu du tang bồng từ cõi này sang cõi khác, từ tinh cầu này đến tinh cầu nọ. Chàng đã gặp biết bao cảnh đời ô trược, gặp con rắn, gặp lũ chim di, rồi con cáo, chàng từng gặp cảnh trở trêu như có người dở mũ cúi chào nhưng không có một tiếng vỗ tay. Một ngày kia, chàng lang thang đến một tinh cầu chỉ có một vị vua trị vì mà không có một thân dân nào cả.

Vị vua nọ, vận xích bào và da lông chồn bạch, nghiêm nhiên chễm chệ trên một cái ngai vàng rất đơn sơ và rất trọng thể.

"A! Đây là một con dân, vị vua nọ thốt to lúc nhìn thấy thoáng hoàng tử bé."

Và hoàng tử bé tự nhủ:

"Làm sao ngài lại có thể nhận ra ta được, vì bấy nay có bao giờ ngài gặp gỡ ta đâu."

Chàng không rõ là: đối với vua chúa, thì thế gian được tài tình rút gọn một cách đơn giản lạ thường. Mọi người trong thế gian đều là con dân trăm họ của một đấng Con Trời.

(...)

"Vậy thì cảnh Mặt trời lặn của tôi?" Hoàng tử bé nhắc trở lại, vì chàng chẳng bao giờ quên một câu hỏi nào, một khi chàng đã nêu nó ra.

"Cảnh Mặt trời lặn của người, người sẽ có nó. Ta sẽ đòi hỏi điều đó cho người. Nhưng thế theo thuật chiêm quyền, ta sẽ chờ cho tới lúc những điều kiện thuận lợi đây đủ đi về."

"Lúc nào thì tới lúc?"

"Hừ! Hừ!" nhà vua đáp, sau khi tra xét một cuốn lịch bự, hừ hừ, "vào khoảng... vào khoảng bảy giờ bốn mươi chiều nay! Và nhà người sẽ có dịp nhìn thấy rõ mệnh lệnh ta được tuân theo một cách nghiêm mật khôn hàn."

Hoàng tử bé lại ngáp. Chàng tiếc rẻ cơn tịch dương xí huyệt của mình. Và chàng cũng đã thấy

chán ngán buồn tình chút ít:

"Tôi chả còn biết lưu lại đây nữa để làm gì, chàng nói với vị vua. Tôi sắp xin đi!"

"Đừng đi, nhà vua đáp", nhà vua vốn rất lấy làm hãnh diện được có một con dân. "Đừng đi, trẫm sắp ban chức thượng thư cho người đó!"

"Thượng thư bộ gì?" "Bộ... Tư pháp!"

"Nhưng có ai đâu để mà xét xử!"

"Nào đã biết đâu, nhà vua bảo. Trẫm chưa ngự giá tuần du khắp vương quốc. Trẫm đã già lắm rồi, và xử sở cũng không có đủ chỗ để mà đặt một cỗ xe ngựa, còn đi bộ thì gân xương ta lỏng lẻo chịu sao nổi."

"Ồ! Nhưng tôi đã nhìn thấy", hoàng tử bé nói khi nghiêng mình nhìn thêm một trận nữa về mặt bên kia tinh cầu. "Bên kia cũng chẳng có một ai..."

"Nếu vậy nhà người hãy tự mình xét xử mình vậy, nhà vua đáp. Đó là điều khó nhất. Tự xét xử mình, còn khó khăn gấp mấy xét xử kẻ khác. Nếu nhà người mà tự xét xử mình được công minh, nhà người quả nhiên là một bậc hiền thánh đích nhiên thượng thừa hy hữu vậy."

"Tôi", hoàng tử bé đáp, "tôi có thể tự mình xét xử mình bất cứ ở nơi chốn nào. Hà tất phải ở lại đây. Ích chi mô."

[Sđd. – tr. 60 & 67]

Điều tôi kính phục khác ở Thầy, bên cạnh những tước vị sư: giáo sư, giảng sư... cũng như những chữ sĩ: văn sĩ, nhạc sĩ, thi sĩ... lớn nhất với Thầy là một tu sĩ, một tu sĩ tinh chuyên đúng nghĩa là một tu sĩ.

Suốt đời Thầy cặm cụi với sách vở, với kinh luận, suốt đời Thầy miệt mài giảng dạy xây dựng cho đàn hậu học. Người ta từng sợ Thầy nên bắt tù Thầy, tra tấn hành hạ Thầy rồi đòi tử hình Thầy. Thế giới đã lên tiếng phản đối. Cùng với mọi người chúng tôi ở Đức và Âu châu cũng đã biểu tình tuyệt thực, gởi thỉnh nguyện thư cùng khắp để mong đánh thức lương tri nhân loại.

Cuối cùng họ lo sợ và bảo Thầy phải viết đơn xin tha, nghĩa là Thầy phải xin nhận lỗi. Thầy

cương quyết không viết. Đúng rồi, sao lại có chuyện ngược đời. Người đứng ra xin lỗi phải là người đã đối xử tệ và làm người khác đau đớn chứ. Nghĩ chuyện đời nhiều khi cũng quái lạ và nghịch lý thật. Nhưng còn lâu họ mới có thể làm nhục chí của Thầy. Ngồi trong phòng biệt giam Thầy vẫn bình thản làm thơ, thơ chữ Hán (Việt dịch: Nguyễn Minh Cần – theo trang nhà Hoa Vô Ưu):

Biệt cấm phòng

Ngã cư không xứ bất trùng thiên

Ngã giới hư vô chân cá thiên

Vô vật vô như vô thậm sự

Tọa quan thiên nữ tán hoa miên

Phòng biệt giam

Ta ở trời Không vô Biên Xứ

Cảnh giới hư vô thật rất thiên

Không vật không người không lắm chuyện

Ngồi xem hoa rải bởi chư tiên

Không màng chuyện thù hận của thế gian, thản nhiên ngồi xem chư tiên đến rải hoa chơi. Thơ mộng, thanh thản đến thế là cùng. Nhưng cũng có lúc Thầy cũng tự hỏi tại sao mình phải ngồi tù. Rồi bỗng Thầy gạt ngang, coi như mấy bức tường mỏng. Nhà lao này làm sao có thể giam được những làn khói, vốn là hiện thân của mây cao chín tầng cao chót vót. Làm sao mà có thể cướp đi được sự tự do của đám mây trời?

Tự vấn

Vấn du hà cố tọa lao lung?

Dư chỉ khinh yên bán ngục trung

Tâm cảnh tương trì kinh lữ mộng

Cổ giáo già tòa diện hư ngưng

Tự hỏi

Hỏi mình: sao phải ngồi tù?

Bảo rằng: làn khói giam hờ trong lao

Cảnh tâm trong mộng khiếp sao

Lời xưa đã dạy: ngẩng cao nhìn trời

Trong chốn ngục tù thì còn có gì để cúng dường chư Phật. Mỗi bữa ăn người tù chỉ nhận được một chén cơm hẩm để sống qua ngày. Giữ nếp chùa Thầy dâng cúng lên đức Điều

Ngự Như Lai trước khi chính mình thọ dụng.
Còn hình ảnh nào đẹp và đáng kính hơn thế?

Ngục tù phạm

*Phụng thủ ngục tù phạm
Cúng dường Tối Thắng Tôn
Thế gian trường huyết hận
Bình bát lệ vô ngôn.*

Cơm tù

*Hai tay dâng bát cơm tù
Cúng dường Tối Thắng Đại Từ Thế Tôn
Côi trần máu hận trào tuôn
Tay bưng bình bát lặng thâm lệ rơi.*

Cả mấy mẫu người ấy, là thi sĩ, là giáo sư, là tu sĩ, là thiên sư... chứa trong một người thuần nhất, như một bài toán cộng đơn giản mà Thầy đã làm, hai với hai là một. Lý luận ấy làm thiên hạ điên đầu, giống như nói: một chính là cả vũ trụ mênh mông mà mênh mông vũ trụ cũng là một ở trong cõi Hoa Nghiêm Kinh (nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất).

Thầy viết trong “Tô Đông Pha những phương trời viễn mộng” về một mảnh trăng non:

Khuyết nguyệt; đó là mảnh trăng non, là con trăng sơ huyền. Trăng của thời kỳ vừa chớm, và thơ cũng sẽ bắt đầu từ một cõi mộng đơn sơ. Những cái u sầu hay hoan lạc trong mỗi cuộc giao tình, phảng phất một ẩn ngữ cao kỳ. Ân tình cùng giao thoa trong tương ứng, nó đơn giản như hai với hai là một. Rồi từ đó sẽ mở ra một phương trời đọa đầy viễn mộng...

Rồi từ cõi đọa đầy viễn mộng kia Thầy lại giang tay ôm trọn một cung đàn không tiếng nhạc:

*Từ đó ta trở về Thiên giới,
Một màu xanh mù tủa vô biên.
Bóng sao đêm dài vời vợi;
Thật hay hư, chiều nhỏ ưu phiền.
Chiều như thế, cung trầm khắc khoải.
Rát đầu tay nốt nhạc triền miên.
Ôm dấu lặng, nhịp đàn dứt vợi.
Anh ở đâu, khói lụa ngoài hiên?*

(Tuệ Sỹ: Điệp khúc 2; Những Điệp Khúc cho Dương Cẩm)

Ôm dấu lặng, nhịp đàn dứt vợi. Khúc nhạc gì nghe lạ đời thế? Dấu lặng, là nốt nhạc tạm

ngưng. Wikipedia ghi là: *Dấu lặng là ký hiệu thuộc hệ thống ký hiệu nhạc phương Tây, được sử dụng nhằm thể hiện một khoảng dừng (nghi) trong tác phẩm.*

Dấu lặng thì không phải là dấu ngưng nhằm chấm dứt bài nhạc. Dấu lặng cũng có năm bảy kiểu, từ dấu lặng tròn cho đến dấu lặng móc cho các nhịp ngưng dài ngắn khác nhau. Ôm đàn lắng nghe dấu lặng rơi, rơi và đếm thầm từng nhịp một chữ sao lại ôm cả dấu lặng để nhịp đàn ngưng? Nhịp đàn ngưng mà sao âm thanh vẫn trỗi vang? Đấy chính là “âm thanh của yên lặng.” Cung điệu ấy đích thị là cung cách bước vào khoảng tịch liêu trong một cõi tận cùng vô ngôn.

Dường như cảm nhận điều này đã lâu, trong một bài viết tựa đề *Tư Tưởng Là Gì?* đăng ở Tạp chí Tư Tưởng Tháng Mười 1969, lúc Thầy mới hai mươi sáu tuổi, Thầy Tuệ Sỹ đã trích dẫn ngay tại nhan đề phụ một câu nói của Nietzsche (lại do Heidegger trích dẫn – M. Heidegger *Qu'appelle-t-on Penser*): “*Sa mạc lớn dần... khổ thay cho những ai ôm giữ sa mạc*”.

Thì ra, sa mạc chính là nơi kỳ ngộ những khối óc và trái tim của nhân loại. Sa mạc mênh mông và nắng cháy nhưng “*nó chôn giấu một cái giếng dạt dào đâu đó...*”

Đức Quốc.■

...

Nguồn: Nhiều tác giả. **Tuệ Sỹ Những Phương Trời Viễn Mộng, Tập I. biên soạn Nguyễn Hiến-Đức, tr. 6-20.**



Giới thiệu tổng quát công trình dịch thuật Kinh, Luật, Luận, Triết học, Thi ca của Thượng tọa Tuệ Sỹ

THÍCH NGUYỄN SIÊU



Xuyên suốt tâm nhìn để làm việc xâu kết một công trình học thuật có tâm vóc là một điều vô cùng khó khăn. Hơn nữa, một công trình học thuật lại là của một bậc Thầy, của một nhà nghiên cứu Phật học uyên bác, của một nhà tư tưởng, thì ca đương thời thì quả thật lại càng không nên.

Nếu nói về số lượng của công trình học thuật ấy cũng đủ để cho chúng ta kính trọng, ngưỡng mộ cái khả năng bền bỉ, liên tục, làm việc không biết mỏi mệt, để ngày hôm nay đã tác thành những bộ kinh được luận giải, chuyển ngữ từ Phạn bản, Hán tạng ra Việt ngữ. Bao nhiêu tư tưởng triết học từ Đông sang Tây được viết thành những chủ đề lớn để thấy được hai nền văn hóa Đông Tây gặp nhau dưới ngòi bút của Thầy. Và còn biết bao những áng văn thơ khác nữa.

Nếu nói về phẩm, qua công trình học thuật ấy, thì Thầy có một trí tuệ hoàng viễn, một công trình giảng luận to lớn qua các tác dịch phẩm đã được ấn hành. Do vậy, nhân buổi lễ giới thiệu tác phẩm “*Huyền Thoại Duy Ma Cật*” hôm nay, người viết xin phép được giới thiệu một cách tiêu biểu các tác dịch phẩm, các chủ đề biện bàn Triết Học Tư Tưởng Đông Tây, Tư Tưởng Phật Học và một số bài thơ mang tình đạo vị, quê hương, dân tộc, để thấy một người con dân nước Việt đã sống trong lòng quê hương, lớn lên trong tình tự dân tộc đã cùng chia sẻ, cứu mang những bước thăng trầm của vận nước và từ đó đã đi theo định nghiệp của mình, như lời tựa, *Thắng Man Giảng Luận*: do Ban Tu Thư Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức Nha Trang ấn hành năm 2001:

Bản Kinh Thắng Man này được dịch và giải vào một thời điểm mà dấu ấn của nó sẽ mãi mãi không phai mờ trong tâm trí của những chứng nhân lịch sử. Mỗi cá nhân nhìn theo góc độ nhân quan của mình. Bằng hữu trí thức có thể tìm thấy dấu đó, giữa hai hàng chữ dịch và giải, dấu ấn mơ hồ của thời gian. Một cọng cỏ non yếu, cổ vươn mình đón bắt ánh sáng cho lẽ sống, dưới sức nặng tàn bạo của khối đá vô tri lâm li. Bản dịch và giải chỉ mới hoàn tất phần đại cương. Nhưng cũng phải tạm thời xếp vào góc tối của giá sách. Người viết đi theo định nghiệp của mình. Hay của cả dân tộc?

DỊCH THUẬT KINH TẠNG

Trong thời gian nhập thất Thầy đã dịch xong bộ *A Hàm* (Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tăng Nhứt A Hàm và Tạp A Hàm) làm Kinh học cho các lớp chuyên khoa Phật Học, đồng thời cũng để cho các thế hệ kế thừa có cái nhìn thấu triệt về đời sống, và công cuộc thuyết pháp hóa độ thường nhật của Đức Thế Tôn và hàng Thánh chúng.

Nội dung bốn bộ Kinh *A Hàm*, Đức Phật thuyết pháp cho đủ mọi giới, từ thế giới chư thiên đến hội chúng Thánh đệ tử, từ xã hội loài người đến các loài chúng sinh khác. Đức Phật không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, vua chúa, cùng đinh, trí thức hay yếu kém, thành thị hay thôn quê, bất cứ ai có đủ nhân duyên thì Đức Phật đều hóa độ. Như kinh *Angulimala*, chàng Vô Não, Đức Phật hóa độ kẻ sát nhân thành Thánh quả.

Kinh *Amparali* Đức Phật hóa độ người kỹ nữ thành thánh thiện, người gánh phân thành A La Hán, bậc vua chúa thành người hộ pháp và hàng trưởng giả thành đại thí chủ. Trong kinh *Giáo Thọ Thi Ca La Việt*, Đức Phật hóa độ chàng Thiện Sanh lạy lục phương trong Thánh pháp luật. Kinh *Phạm Thiên* thỉnh Phật, hóa độ qua các cung trời. Kinh *Thủy Tịnh Phạm Chí*, hóa độ hàng Bà La Môn ngoại đạo, mà cách thức tu hành của họ là lỏa thể, hay khổ hạnh theo cách sống của loài súc vật – Ngưu hành giả, Cầu hành giả, bắt chước cách ăn như trâu và ngỗng chồm hồm như chó.

Cũng trong nội dung bốn bộ *A Hàm* đã nói lên đời sống thật đơn giản, ít nhu cầu và an nhiên tự tại của Đức Phật: Ngày chỉ ăn một bữa, tối ngủ dưới gốc cây, với ba tấm y, một bình bát, một đũa lọc nước, một túi kim chi, tọa cụ và cây gậy. Gia tài Đức Phật chỉ có chừng đó. Bất cứ nơi nào cũng là chốn an nghỉ của Ngài, khi thì trong ngôi nhà trống, khi thì nơi đồng rơm, trong căn phòng của người thợ đồ gốm, khi thì dưới gốc cây hay bên triền núi...

Nền văn học Kinh văn A Hàm đã làm sống lại thời Đức Thế Tôn tại thế, cũng như hàng Thánh

chúng trong sự tu tập, thiên định hàng ngày. Trong sự tu tập thiên định ấy, quán chiếu tự thân, thọ, tâm, pháp để ý thức từng cảm giác, động tác nơi chính mình, loại trừ vô minh, cấu uế, chấm dứt phiền não ô trược của tham sân si, để chuyển thành vô tham, vô sân, vô si...

Thầy phiên dịch bốn bộ kinh *A Hàm* chứa đựng bao nhiêu tinh túy, thâm uyên của nền kinh viện Nguyên Thủy Phật giáo, đã làm tỏ rạng, đậm nét từng bước chân đi của Đức Phật in dấu trên khắp mọi nẻo đường hóa độ, thì đồng thời, Thầy cũng dịch thuật những bộ kinh thuộc nền kinh viện Đại Thừa, phát huy Bồ Tát Đạo.

Những vị Bồ Tát sống đời tại gia, hình dung, dáng dấp không khác một ai, nhưng tâm tư, ý niệm lại là hóa thân của Đại Bồ Tát, mang hành trang Bi Nguyện làm đẹp cuộc đời, cứu vớt trăm luân. Những bản kinh hàm súc nội dung ấy là: *Thắng Man Giảng Luận, Duy Ma Cật Sở Thuyết, Huyền Thoại Duy Ma Cật, Pháp Thoại Duy Ma Cật...*

Yếu chỉ của những bộ kinh ấy đã dạy cho chúng ta thấy con đường của Bồ Tát đi, chí nguyện của Bồ Tát phát và hành vi của Bồ Tát làm để phụng sự lý tưởng giác ngộ. Dù trên con đường phụng sự ấy, gặp phải muôn ngàn chướng duyên, nghịch cảnh, Bồ Tát cũng không nao núng ý chí độ sinh. Bởi vì Bồ Tát có đủ Đạo, Nguyện, Hành, có đủ Bồ Đề Tâm, lòng giác ngộ cho mình và cho người.

Trong *Thắng Man Giảng Luận*, Tiết 2: Phát Bồ Đề Tâm, Thầy viết:

"Hạt giống Bồ Đề không được gieo vào một cánh đồng trùu tượng nào xa xôi, cũng không chờ đợi gieo vào một vùng đất hứa thân thoại nào khác, mà nó được gieo xuống ngay trên sa mạc sinh tử này, khô cằn với những đau khổ triền miên của chúng sinh này. Rồi hạt giống ấy cần phải được tưới bằng nước ngọt của Từ Bi để lớn mạnh, để đến thời trở hoa giác ngộ. Do đó, quá trình Quy, Giới, Nguyện và Hành của Bồ Tát Đạo là những giai đoạn gieo xuống và vun tưới hạt giống Bồ Đề. Nói cách khác phát Bồ Đề Tâm và thành tựu Bồ Đề quả là trọn vẹn tất cả sự nghiệp của Bồ Tát."

Thầy tiếp tục lý giải bước đầu của Bồ Tát phát tâm phải như thế nào? Bằng cái nhìn thẩm thấu xuyên suốt ba đường ác đạo, bằng cái khổ miên man trên ngọn lửa thiêu đốt, chúng sinh mãi lang thang trong rừng vô minh, đại dương sinh tử mà chưa từng có ý niệm vượt thoát sông mê. Từng những ý niệm ban sơ cứu độ, từng những cảm xúc đến những nỗi khổ của chúng sinh, Bồ Tát phát khởi chí nguyện gieo hạt mầm giác ngộ trên mảnh đất phiền não thế gian – phiền não tức Bồ Đề, để từ đó hương vị giải thoát được vươn cao, thành tàng rộng che mát thế gian nhiều nắng quái và tiếp tục nuôi dưỡng bằng dòng sữa từ ái lớn khôn trên con đường chuyển mê khai ngộ, từ phàm thành thánh.

Để thấy rõ ý nghĩa đích thực của Bồ Đề Tâm mà một vị Bồ Tát hay hành giả đi trên con đường cứu độ phải thân chứng, thật chứng tánh đức vị tha ấy. Thầy viết:

Bồ Đề Tâm là gì? Bồ Đề Tâm đó là chí nguyện nóng bỏng của một chúng sinh tự thấy mình đang sống trong cảnh tối tăm giữa đọa đày khổ nhục, mong tìm một con đường sáng không những để giải thoát bản thân khỏi những đe dọa áp bức mà còn để giải thoát cho tất cả những người cùng cảnh ngộ. Bồ Đề Tâm, đó là ý chí kiên cường bất khuất của một người bị cột trời trên ngọn lửa rực cháy, bị chà đạp dưới những sức mạnh tàn khốc của tham vọng, điên cuồng của chính ta và của một tập thể ma quái chung quanh ta. "Vui cười gì, thích thú gì, giữa ngọn lửa không ngừng thiêu đốt? Bị bao phủ trong bóng tối, sao không đi tìm ngọn đuốc?"

Không có tâm nguyện đó, không có ý chí đó, Bồ Tát Đạo chỉ là một con đường xa xôi, không tưởng, thân thoại hoang đường. Và Phật thừa không hơn một tiếng nói suông của một người mê sảng trong giấc ngủ ngày.

Từ sự suy tư hiện thành lý giải, giảng luận, chúng ta thấy Bồ Đề tâm mang nhiều ý nghĩa qua sự sưu khảo nghiên cứu từ Đại Tạng Kinh, từ những bộ luận lớn cho người học Phật một kiến thức Phật pháp, một cái học đầy hứng thú, một kiến giải Phật pháp thâm

uyên. Và cũng từ sự học Phật đó để trang bị cho mình, hay nói cho đúng hơn, chớ có đánh mất Bồ Đề Tâm, mà phải luôn nhớ, và luôn luôn hiện hữu, dù bất cứ sống chết trong loài chúng sinh nào.

Bởi vì Bồ Đề Tâm là tâm giác ngộ. Trên con đường tu tập mà quên đi cái tâm giác ngộ thì tu tập để thành cái gì? Bồ Đề Tâm là nhân tố, là những điều kiện tất yếu cần có trên con đường thăng tiến cầu đạo Vô thượng, là những phẩm tính siêu việt nâng đỡ để Bồ Tát thành tựu ước nguyện.

Trong phần chú thích, Thầy đã dẫn giải:

Bồ Đề Tâm (SKT Bodhicitta), nói đủ là vô thượng Bồ Đề Tâm, hay A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề Tâm (SKT Anuttara-Samyak-Sambodhi-citta) tức tâm nguyện thành tựu sự giác ngộ tối thượng. Đại trí độ: “Bồ Tát sơ phát tâm, lấy vô thượng Bồ Đề làm đối tượng, nói rằng: Mong tôi sẽ thành Phật. Đó gọi là Bồ Đề Tâm.”

Bồ Tát Di Lặc nói với Thiện Tài: “Bồ Đề Tâm là hạt giống của hết thảy Phật pháp. Bồ Đề Tâm là ruộng phước vì nuôi lớn pháp bạch tịnh. Bồ Đề Tâm là cõi đất lớn, vì nâng đỡ hết thảy thế gian. Bồ Đề Tâm là tinh thủy, vì rửa sạch tất cả cấu bợn phiền não...”

Thắng Man Giảng Luận là bộ kinh lấy tên người con gái của Vua Ba Tư Nặc và Mạt Ly phu nhân để đặt tên. Nguyên do, sau khi tiếp nhận thư của vua cha và mẫu hậu tán thán những phẩm tính siêu việt của Như Lai mà Thắng Man đã phát khởi niềm tin thâm thiết, và phát nguyện rộng lớn, ấy là chí nguyện đại thừa Bồ Tát, thượng cầu hạ hóa. Một chí nguyện hy hiến thân mạng để tôn sùng Đạo pháp, để lợi lạc chúng sinh.

Thắng Man phu nhân phát khởi chí nguyện. Chí nguyện ấy là mong học hỏi và thấu triệt vô lượng vô biên Phật pháp; và không chỉ có thế, chí nguyện phu nhân còn hướng đến những thực hành cao cả, tự mình gánh vác trách nhiệm lớn lao, sẵn sàng xả bỏ thân mạng vì sự tồn tại của chánh pháp và vì lợi ích của tất cả chúng sinh.

Tên người Thắng Man, biểu tượng công hạnh Bồ Tát của nữ giới. Từ biểu tượng Bồ Tát này,

chúng ta thấy hình ảnh Bồ Tát Duy Ma Cật trong *Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh*, hay *Huyền Thoại Duy Ma Cật*, mà Thầy đã giới thiệu và luận giải. Để rõ duyên do và ý niệm của Kinh, trong chương II Phương Tiện Quyền Xảo, *Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh* đã nói:

Bấy giờ, trong thành Tỳ Da Li có vị trưởng giả tên Duy Ma Cật, hằng cúng dường vô lượng Phật, trông gốc rễ thiện, chứng đắc vô sanh pháp nhẫn, có tài biện thuyết vô ngại, hiện du hí thân thông, nắm vững các tổng trì, đạt được vô sở úy, khuất phục mọi thù nghịch quấy nhiễu của Ma, thấu hiểu mọi pháp môn sâu thẳm, dẫn đến giác ngộ... An trú trong oai lực nhiệm mầu của Phật, tâm ông luôn trải rộng như đại dương. Được chư Phật ca ngợi, hàng Đế Thích và Phạm Thiên kính phục.

Một vị Bồ Tát hiện thân Trưởng giả, có đủ đời sống ngũ dục mà không bị chi phối bởi ngũ dục. Ở trong hương sắc của thế gian mà không bị thế gian đắm nhiễm. Vui chơi trong cuộc sống mà lúc nào cũng trụ trong đạo tràng thanh tịnh – Tùy sở trú xứ thường an lạc.

Đây là tư tưởng Đại thừa Phật giáo, bàng bạc trong Kinh văn Duy Ma Cật. Có lần Duy Ma Cật Trưởng giả gặp Ngài Xá Lợi Phất đang tĩnh tọa trong khu rừng vắng, Duy Ma Cật hỏi Ngài Xá Lợi Phất:

Thưa Ngài Xá Lợi Phất, bất tất ngồi như thế mới là tinh tọa... không khởi diệt tận định (Samjñavedita -Nirodha-Samāpatti) mà hiện các oai nghi, đó mới là tinh tọa... không đoạn phiền não mà nhập Niết Bàn, ấy mới là tinh tọa...

Đó là cung cách của Ngài Xá Lợi Phất – bậc A La Hán. Còn đối với chư vị Bồ Tát, có lần Duy Ma Cật lên cung trời Đâu Xuất (Tusita) viếng Bồ Tát Di Lặc (Maitreya) và hỏi:

Thưa Ngài Di Lặc, Thế Tôn thọ ký cho Ngài, một đời nữa sẽ thành Phật. Nhưng Ngài được thọ ký theo đời nào? Quá khứ chăng? Quá khứ đã qua rồi. Vị lai chăng? Vị lai chưa đến. Hiện tại chăng? Hiện tại không dừng?

Huyền Thoại Duy Ma Cật, tác phẩm được giới thiệu hôm nay, hàm tàng một nội dung ẩn mật phô diễn hành trạng của vị Bồ Tát hóa thân

vào đời để thi thiết Bồ Tát đạo, lập thế sâu xa Bồ Tát nguyện và tác thành chân thân Bồ Tát hạnh giữa biển đời sinh tử trầm luân. *Huyền Thoại Duy Ma Cật* là tác phẩm mới nhất được Thầy dịch giảng, luận giải bằng sở tri uyên thâm Phật pháp, bằng nghệ thuật văn phong lịch nghiệm để từ đó hiển dương, trao tặng cho tất cả bằng hữu tri thức, cùng pháp giới chúng sanh thấm nhuần ân pháp như.

Như vậy, riêng về phần phiên dịch Kinh tạng, Thầy đã phiên dịch hai hệ kinh điển Nguyên Thủy Phật giáo – Kinh A Hàm và Đại Thừa Bồ Tát – Duy Ma Cật, Thắng Man để giúp người học Phật có cái nhìn tổng quát qua hai hệ kinh điển của Thượng Tọa bộ và Đại Chúng bộ theo từ ngữ thời bấy giờ. Nhưng, cho đến hôm nay, có lẽ cái nhìn được cởi mở và thấu triệt hơn nên Thầy đã phiên dịch Kinh điển để cống hiến sự lợi ích cho mọi người và cũng để góp phần xây dựng nền học thuật kinh điển nước nhà ngày thêm phong phú.

DỊCH THUẬT LUẬT TẠNG

Về Tạng Luật, Thầy đã để phần lớn thời gian hiệu đính, chú thích kỹ lưỡng vì tầm quan trọng của giới luật. Tỳ Ni tạng trụ, Phật pháp diệc trụ – Luật tạng được vững bền thì Phật pháp cũng được bền vững. Là cột trụ của ngôi nhà Phật pháp, nên giới luật không thể khinh suất, từ đó Thầy đã hoàn thành bộ Tứ Phần Luật gồm có sáu quyển cũng như bộ Yết Ma Yếu Chi, nhờ vậy mà các thế hệ chúng Tăng hôm nay có đủ bộ luật để học trong các tự viện và các trường Phật học, mà không còn tùy thuộc vốn liếng chữ Hán. Bộ Luật Tứ Phần cũng như Yết Ma Yếu Chi đã được ấn hành tương đối đầy đủ cho các Tăng sinh trong những mùa an cư kiết hạ hay những khóa học Phật pháp. Thiết nghĩ bộ Luật Tứ Phần và Yết Ma Yếu Chi cần được giảng dạy cho Tăng chúng, nhất là môi trường ở hải ngoại này.

Nếu ai đó ưu tư về mạng mạch của Tăng già, tuổi thọ Phật pháp và làm thế nào để phát huy và giữ vững nếp sống của cộng đồng Tăng lữ

ngày một hưng thịnh, thì Thầy là một trong những bậc Tôn túc thiết tha, tâm lượng đến tuổi thọ và sức sống ấy. Nỗi ưu tư suy tưởng đã hiện thành việc làm cụ thể, thích hợp qua công trình phiên dịch luật tạng hôm nay.

Trong khi phiên dịch hay hiệu đính, chú thích là việc làm hoàn toàn tùy thuộc vào khả năng, kiến thức về luật tạng, nếu không đủ năng khiếu về ngôn ngữ, mà nhất là thứ ngôn ngữ cổ: Phạn, Pàli, Hán thì khó mà dịch hay hiệu đính cho đúng. Do vậy, làm một công trình thuộc văn học luật, văn hóa Phật, đòi hỏi sự thận trọng, tôn trọng lời Phật dạy, nếu không sẽ gây tai hại cho nhiều thế hệ mai sau. Trong khi phiên dịch, những điều sai sót về chữ nghĩa, ngôn từ là điều không phải không có, như trong phần Tự Ngôn, Thầy viết:

Có nhiều trường hợp căn cứ trên các Phạn bản, chủ yếu là bản Pàli để chỉnh lý những điểm sai sót trong bản Hán do sao chép. Thí dụ, trang 85-1a, bản Hán chép là Bà La Bạt Đề, đây là tên của một cô gái đọc theo Pàli là Sàlavatì, do đó biết rằng Hán đã chép nhầm từ Sa thành Bà vậy từ đúng là Sa La Bạt Đề, thay vì là Bà La Bạt Đề trong các ấn bản Hán.

Sự sai sót này đòi hỏi người dịch, hiệu chính, chú thích phải thông hiểu thấu đáo ngôn ngữ và kiến thức Phật học, đọc qua nhiều Đại Tạng ngôn ngữ khác nhau để đối chiếu, tìm ra chỗ đúng và chỗ không đúng. Trong khi làm việc này, Thầy xem như không khó lắm, có nghĩa là rất dễ dàng đối với Thầy trên phạm vi ngữ pháp. Thầy viết:

Mặt khác, những sai sót do sao chép thường nhầm lẫn tự dạng mà Khuy Cơ (Thành duy thức luận thuật ký tự) nói là “suyễn phượng ngoa phong, quai ngư mậu lỗ.” Chữ phượng nhầm lẫn với chữ phong, chữ ngư lẫn lộn với chữ lỗ; những trường hợp như vậy rất thường xuyên, và chỉnh lý không khó khăn lắm, tùy thuộc trình độ ngôn ngữ, và trình độ nhận thức giáo nghĩa.

Việc làm của người nắm vững mực thước, quy củ. Thầy đã nhiều lần thấy tầm quan trọng của giới luật, mà khi xưa một thời chư bậc Tổ đức Thiên gia đã giữ gìn như giữ tròng con mắt,

không thể khinh suất. Chính vì vậy mà quý Ngài là chỗ nương tựa của chúng Tăng, là bậc Long Tượng trong rừng thiền, là gốc cây đại thọ ngàn năm rợp bóng cho nhiều thế hệ nương theo. Những bậc tuyên dương giới luật làm rạng ngời nếp sống phạm hạnh huân tu, mãi mãi cho đến bây giờ, mỗi khi nhìn lên bàn thờ Tổ, vẫn thấy nét thâm nghiêm thanh tịnh còn hiển hiện.

Đạo phong trác việt, tánh đức uy nghi như là bài học sống động suốt thời gian chẳng phai mờ. Hình ảnh của chư vị Kỳ Túc Tổ Sư thờ nơi hậu Tổ như luôn nhắc nhở hàng hậu học, mỗi khi lễ Tổ thỉnh sư hành lễ. Những hình ảnh ấy, khi còn sanh tiền hay giờ này đã chích lý Tây quy, nhẹ bước về miền tịnh địa thì cũng vẫn là hương xưa còn phảng phất, âm hưởng chẳng bật tằm. Nghi dung một thời đỉnh đạc trong chốn tông lâm, làm tấm gương soi cho hậu thế. Nghĩ đến những tấm gương lâu lâu sáng rõ, chẳng chút bụi trần mà Thầy viết lời Tự Ngôn đơm nhuần tình tự của kẻ kế thừa, nối gót theo sau:

Hòa thượng là một số rất ít trong các Tỳ Kheo trì luật của Tăng già Việt Nam, kể từ khi Phật giáo được trùng hưng, Tăng thể được chấn chỉnh và khôi phục. Thế hệ thứ nhất trong phá hệ truyền thừa luật tạng của Tăng già Việt Nam thời trùng hưng hiện đại bao gồm bóng mờ của nhiều bậc Thượng tôn, Trưởng lão, uy nghi đỉnh đạc nhưng khó hình dung rõ nét đối với các thế hệ tiếp bước theo sau. Các Ngài xứng đáng là bậc Long Tượng trong chốn tông lâm, mà đời sống phạm hạnh nghiêm túc, phảng phất chiếu giới đức sáng ngời, tịnh như băng tuyết, mãi mãi ghi dấu trên các nẻo đường hành cước, tham phương, hoằng truyền chánh pháp.

Bằng tâm nhìn suốt một chặng đường lịch sử hoằng truyền chánh pháp chấn chỉnh tông môn, thì luật tạng là điều trọng yếu trong công cuộc hoằng truyền và chấn chỉnh, mà dư hưởng một thời của chư bậc Tổ Đức còn âm vang làm chất liệu cơ năng cho sự bảo lưu nền văn học luật tạng. Thầy đã đi trên dòng lịch sử bảo lưu ấy.

Có thể nói, thế hệ của Thầy là điểm gạch nối giữa thế hệ cha ông và thế hệ tử đệ của Thầy. Do vậy, Thầy đã uống được ngụm nước đầu nguồn tươi mát đó mà tưới tắm vun bồi cho thế

hệ kế thừa và nhiều thế hệ sau nữa. Cho nên Thầy phải làm và làm thật nhiều những gì cần làm để xây dựng, tạo lập một kho tàng pháp bảo bằng khả năng hiện có của Thầy, ngõ hầu góp phần xây dựng chung cho ngôi nhà Phật giáo Việt Nam ngày thêm vững chắc, trong khả năng hiểu biết của một vị tăng với sứ mệnh phụng sự Đạo pháp và cộng đồng Tăng.

Nhân danh một cá nhân tăng để san bằng tất cả những khúc mắc, gập ghềnh chung và bỏ tước những khiếm khuyết nếu có qua công trình biên khảo, dịch thuật của chư vị dịch giả khác. Tâm nguyện phụng sự của Thầy được dàn trải qua các "Lời Tựa, Tự Ngôn, Tiểu Dẫn...". Trong tập Yết Ma Yếu Chi, phần Tiểu Dẫn, Thầy đã trình bày thực trạng của cộng đồng Tăng lữ Việt Nam bị trì kéo bởi nhiều thế lực thế tục, mà Tăng già không ý thức trách nhiệm tự tồn sẽ bị vong thân theo những thế lực ấy. Đó là nỗi đau thương hằng và trực diện. Nỗi đau hằn lên tâm khảm thành những vết tích loang lổ của thời đại đã xé nát thân thể Tăng già Việt Nam. Thầy viết:

Trong mấy thập niên trở lại, với mặc cảm tự ti của một quốc gia nô lệ, xã hội Việt Nam có xu hướng bắt rập truyền thống để đua kịp người khác. Các học thuyết triết học phương Tây được mô phỏng một cách vội vã, từ chủ nghĩa Duy Tâm Nhân Vị, cho đến Duy Vật Vô Thân, thật sự đang để lại trên cơ thể Việt Nam những rạn nứt vô cùng đau nhức. Trong bối cảnh xã hội đó chưa thấy cộng đồng Tăng lữ ở quốc gia nào mà chịu nhiều rạn nứt như ở Việt Nam.

Những thẩm định ấy được xác lập bằng định nghiệp của chính Thầy hay cộng nghiệp chung của cộng đồng dân tộc trong đó có Phật giáo Việt Nam, phải băng vượt qua bao nhiêu thác ghềnh thời đại, bao nhiêu thế lực và tham vọng độc tôn. Đây là bài học xương máu mà cộng đồng Tăng lữ Việt Nam phải chiêm nghiệm.

DỊCH THUẬT LUẬN TẠNG

Như bao nhiêu Luận sư khác, Thầy đã dịch thành *Duy Thức Luận*, *A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận*... tất cả những bộ luận này đều được giảng dạy trong các

Phật Học Viện, cũng như thời gian Thầy đảm trách vai trò Học Vụ tại Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức. Thầy dạy Duy Thức Học, Câu Xá Luận, Nhơn Minh Luận Đại Trí Độ Luận... Tất cả những bộ luận này đều đã ấn hành và là giáo trình cho Tăng Ni sinh. Có thể nói, công trình phiên dịch của Thầy đã đem lại nhiều sự lợi ích và phương tiện cho những ai nghiên tâm kinh Phật, thực tập kinh Phật và tu chứng kinh Phật. Những bản dịch thuật, luận giảng, được Thầy ghi chép đầy đủ xuất xứ, rõ ràng, mạch lạc, cũng như dẫn chứng và chú thích những từ ngữ khó hiểu, kiến văn giảng giải của Thầy khiến cho người đọc say mê thích thú.

Từ phạm trù Kinh, Luật, Luận bước sang lãnh vực Thiên học và Triết học, tiêu biểu những tác dịch phẩm: Bộ *Thiên Luận* của Daisetz Teitaro Suzuki. *Thiên và Bát Nhã. Tinh Hoa Triết Học Phật giáo. Triết Học về Tánh Không. Đại Cương Thiên Quán...* Những tác phẩm này, tư tưởng chính là Thiên, Bát Nhã và Tánh Không.

Thiên học, Thầy tiếp tục dịch bộ *Thiên Luận* mà cụ Trúc Thiên mới dịch được quyển thượng, nhưng trước khi quyết định dịch giáo nghĩa Thiên, Thầy nói môn đó không phải là sở trường của Thầy và trong các tác phẩm, Thầy như không muốn chạm vào phong thái Thiên. Nhưng qua bộ *Thiên Luận* tập II và III mọi người đã thấy được khả năng dịch thuật sâu sắc, phong phú của Thầy, và chẳng phải là việc làm của tay trái, dù lúc đó Thầy mới khoảng 27 tuổi. Thiên Luận tập II, phần I, Một Kinh Nghiệm Siêu Việt Tri Kiến, trang 56, Thầy dịch:

Này, tâm của người đã được an rồi đó". Bồ Đề Đạt Ma xác nhận: "Sự xác nhận về phía Tổ Sư đã làm sáng mắt Huệ Khả. Đại Huệ lại nhận xét: "Như rồng lặn xuống nước, như cọp tựa vào đá. Ngay giây phút này, Huệ Khả không thấy có Tổ Sư ở trước mặt, không có tuyết, không có cái tâm rong ruổi theo vật, không có cả sự chứng ngộ mà tâm Ngài sở đắc. Tất cả đều tan biến khỏi tâm thức của Ngài, tất cả đều không.

Ấy là sự lịch nghiệm Thiên bật dứt ngôn ngữ, văn tự đi thẳng vào lòng người để kiến tánh thành Phật. Bởi vì tất cả là không, thì có gì để

hỏi và đáp. Còn có gì để mê và ngộ. Còn có gì giữa ngã và ngã sở, trong giây phút đó, Huệ Khả đã đổi đời từ hố thẳm của sự chết chuyển thành sự sống bất diệt.

Cũng trong phần Tu Tập Công Án, Phương Tiện Chứng Ngộ, Thiên Luận II, trang 59, chúng ta thấy sự biểu tỏ của trực tính Thiên, như gõ vào vách đá tạo thành tiếng vang, gặp bậc Thánh giả mê vọng sớm trừ, chỉ còn thuần lại chất liệu giác ngộ. Như Ngài Huệ Năng gánh củi bán dạo, nhân nghe được câu kinh Kim Cương: "Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" mà quyết định đi tìm Ngũ Tổ để học Thiên. Sau khi đến núi Hoàng Mai để gặp Tổ Hoàng Nhãn, Tổ hỏi:

"Nhà ngươi ở đâu đến? Đến đây để làm gì?"

"Tôi là tên quê mùa ở Tân Châu đến, muốn làm Phật." Tổ nói:

"Vậy ra ngươi từ Lĩnh Nam tới, nhưng người phương Nam không có Phật tính, sao nhà ngươi lại mong thành Phật được?"

Tổ Huệ Năng đối lời:

"Người có Nam Bắc, nhưng Phật tính đâu có phân biệt Bắc Nam?"

Bát Nhã, một bộ kinh dày 600 quyển, nhưng rút gọn lại chỉ còn 270 chữ, tính luôn đề kinh, nhiệm mầu, siêu việt trên mọi tự tính. Thầy đã chứng minh sự nhiệm mầu ấy trong cuốn Thiên và Bát Nhã, phần dẫn vào kinh văn Bát Nhã do Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức, Ban Tu Thư Phật Học ấn hành năm 2004, trang 11, như sau:

"Mạc Hạ Diên, mà phương Tây gọi là sa mạc Gobi, sách xưa gọi là Sa Hà, một bãi cát mênh mông dài trên 800 dặm, nối liền hai nền văn minh tối cổ của nhân loại, trên không chim bay, dưới không thú chạy, cỏ không, nước cũng không, Huyền Trang một mình một bóng đã vượt qua khỏi đoạn đường đầy kinh sợ và thường xuyên làm nản lòng những người kiên cường nhất, duy chỉ bằng vào lời kinh "Ma ha Bát Nhã ba la mật đa tâm kinh"

Ấy là năng lực hiệu nghiệm của kinh, là sự giá trị của Bồ Tát khi lòng mình thanh tịnh, hay quán thấy thật tướng của các pháp là không,

không có thật thể, mà vượt qua tất cả khổ nạn, như lời kinh thường tụng đọc: "... Chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách... Bồ Tát y Bát Nhã ba la mật đa cố tâm vô quái ngại. Vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng..."

Tư tưởng Bát Nhã, trí tuệ vô lậu là nhân tố đủ để làm thành con đường chuyển tải sự giác ngộ, là chiếc bè đưa người qua dòng bực lưu, dòng nước xoáy của sông sinh tử. Bát Nhã là điều kiện duy nhất để con người thành Phật, dù con người trải qua bao nhiêu chặng đường sinh tử. Nhưng một khi trí Bát Nhã bừng dậy đốt cháy vô minh, dập tắt phiền não thì con đường giác ngộ là đây. Do vậy, Bát Nhã là Mẹ của chư Phật và Bồ Tát.

Nói rằng Bát Nhã là nguyên lý chỉ đạo của các Ba La Mật ấy là vì các nhà Đại Thừa quan niệm nó cấu thành nhất thiết trí (Sarvajñatā). Tức là, trí tuệ viên mãn mà bậc toàn trí đã thành tựu. Do đó, Bát Nhã là ánh sáng rọi khắp mà chúng ta phải chiêm ngưỡng. Nó đứng trên tất cả ảnh hưởng ô nhiễm của các vật thể trần gian. Nó soi sáng tất cả bóng tối trong thế giới đối đãi nhị nguyên, và do đó mang lại thanh bình và an ổn cho mọi loài.

Nó cung cấp ánh sáng cho người mù, nhờ đó y có thể yên lành đi xuyên qua đêm tối của vô minh. Nó dẫn những người lạc lối trở về con đường chính. Nó vén mở cho chúng ta thấy chân lý của vạn hữu, và chân lý đó là Nhất Thiết Trí (Sarvajñatā). Nó là nơi nương tựa của mọi loài, khiến chúng hoàn toàn không sợ hãi, là người có năm con mắt soi rõ trọn cả thế gian. Là chân lý vượt lên sống và chết, vượt lên tất cả mọi tạo tác và khát ái mà chính là tính Không. Là kho lẫm của hết thảy mọi chân lý (dharmakosa). Là Mẹ của hết thảy chư Phật và Bồ Tát.

Tánh Không từ Thiên Bát Nhã, chúng ta bước sang Triết Học và Tánh Không, hai phương trời lồng lộng tư tưởng giải thoát. Từ tư tưởng giải thoát, giác ngộ này đã phá đổ tất cả những điều sai biệt nhị biên của thế tục, để dựng thành một thế giới trang nghiêm đạo quả Bồ Tát. Từ nền Triết học Tánh Không và Bát Nhã này, người học Phật không thể không có cái nhìn, cái suy tư nghiêm túc là giữa cuộc đời

trần gian nhiều mộng ảo, huyền tướng là nơi sinh trụ của Bồ Tát, của những tâm hồn Đại sỹ.

Triết học và Tánh Không là cái học cao siêu, cái học thực thể về tính chất không thật của sự vật. Tính chất không thật này được diễn đạt bằng một thứ ngôn ngữ Triết lý Phật giáo. Vậy thì, Bát Nhã và Tánh Không cùng gặp nhau ở một điểm là san bằng mọi nếp suy tư, tưởng và không tưởng; thật và không thật, hay bất cứ cái có thể diễn đạt hay không nói thành lời. Chân trời của Bát Nhã và Tánh Không không vướng vấp, và đọc qua những ngôn từ của thế tục để, qua lần vết, biên giới của tâm tư, Bát Nhã và Tánh Không vượt thoát con đường tục đế nhưng hàm tàng và hiện hữu khắp mọi thời, mọi chốn.

Chúng ta đọc Thiên, Bát Nhã và Tánh Không là làm một hành trình quay về nguồn để đối diện với cái chân như uyên nguyên vô sinh, bất diệt, mà từ vô thủy cho đến nay, người và chúng ta mãi lặn lội, mò mẫm trong đêm trường sinh tử theo dòng thác lũ, cuồng thức. Thầy viết trong Thiên và Bát Nhã, trang 198, như sau:

... Cái cây nằm trong đôi tay, nhưng cây đất lại bằng tay không. Ngồi trên lưng ngựa, nhưng trên yên lại không kỵ sĩ, dưới yên không kỵ mã. Bước qua cầu nước không chảy mà cầu trôi. Thanh vẫn vẫn còn "bên này", dù đã chứng đạo, cho nên sự chứng đạo đó lại khác hẳn với kinh nghiệm của mình. Ý niệm đích thực về Tánh Không đang cản trở sự sống thực của mình. Với Bồ Tát thì Tánh Không không còn là Tánh Không, Bồ Tát sống thực đời sống mình không bị phân vân giữa cái không hay Bất không, giữa Niết Bàn và sinh tử, giữa giác ngộ và vô minh. Cái đó Bát Nhã nói là "ở trong Không tam ma địa mà không thủ chứng thực tế". Và đây là một trong những thái độ đặc sắc nhất của Bồ Tát đối với cõi đời.

Từ đây, chúng ta thấy đạo Phật hiện hữu trong thế gian, xây dựng cho thế gian một nếp sống tịnh lạc, an lành, không lìa khỏi thế gian để tìm cầu giác ngộ. Bồ Tát không chối bỏ chúng sinh, để tìm hạnh phúc cho riêng mình. Bồ Tát sống ngay giữa lòng đời tử sinh để độ thoát tử sinh, chúng ta hãy tu học theo bài kệ:

Phật pháp tại thế gian
Bất ly thế gian giác
Ly thế mịch Bồ Đề
Do như câu thơ giác

Dịch:

Phật pháp ở nơi thế gian này
Chẳng lìa khỏi thế gian để cầu giác ngộ
Lìa khỏi thế gian để tu chứng giác ngộ
Giống như đi tìm lông rùa sừng thỏ

CÁC CHỦ ĐỀ ĐẠO HỌC VÀ TRIẾT HỌC ĐÔNG TÂY

Ngoài công trình dịch thuật, trước tác, Thầy còn viết những loạt bài chuyên đề về tư tưởng Phật Học, Triết học Đông Tây. Những nhận định, quan điểm... lúc còn là Giáo sư Đại học Vạn Hạnh và Tổng Biên Tập tạp chí Tư Tưởng. Những bài viết về các chủ đề này một phần đã đăng trong tạp chí Tư Tưởng Vạn Hạnh, một phần đăng rải rác trên các báo chí, tạp san, hay trên các trang báo điện tử: trang nhà Phật Việt, Quảng Đức, Pháp Vân...

Qua những bài viết này, một số lấy tên là Như Thị, như bài: Cogito Bất Nhã Dưới Ánh Sáng Hiện Tượng Luận. *Tạp chí Vạn Hạnh* số 8 và 9, kỷ niệm Phật đản, Phật lịch 2510, trang 114. So Sánh Các Vấn Đề Triết Học Đông Tây Cogito Trong Triết Học Phật Giáo, *tạp chí Vạn Hạnh* số 1, kỷ niệm Phật đản, Phật lịch 2500, trang 49, v.v...

Những chủ đề như trên, Thầy viết khá nhiều, người viết xin giới thiệu một số tiêu biểu:

LỆ NGÔN

// Cogito là một danh từ La Tinh có nghĩa là "tôi suy tưởng" rút trong nguyên lý triết học của Descartes "Cogito ergo sum: tôi suy tưởng vậy có tôi" (Je pense donc je suis). Theo Descartes thì đó là một chân lý hiển nhiên sau khi ông đã hoài nghi phủ nhận sự hiện hữu của mọi sự vật trong vũ trụ. Vậy Cogito chỉ là một thể nghiệm về sự hiện hữu của chủ thể, với trí thức trực giác về hữu thể của chủ thể ấy.

Sau này Husserl, Sartre, Heidegger lần lượt theo Descartes suy nghiệm về bản thể của tri thức và đem lại cho danh từ Cogito những nội dung khác nhau. Do đó, chúng tôi cũng có ý mượn danh từ Cogito đặt làm một đề mục cho sự nghiên cứu bản thể tri thức siêu nghiệm của Đức Phật, trong loạt bài So Sánh Triết Học Đông Tây của chúng tôi." (*Tư Tưởng Vạn Hạnh*, quyển 1, Kỷ Niệm Phật Đản Phật lịch 2509, trang 49)

THI CA, NỀN VĂN HỌC HIỆN ĐẠI

Nói đến thơ của Thầy, hầu như ai cũng biết tập thơ *Giác Mơ Trường Sơn* và *Ngục Trung Mị Ngử*. Ngoài hai tập thơ này còn có các thơ khác qua nhiều dạng thức, được đăng trên các tạp chí, đặc san từ trong nước đến hải ngoại. Nhiều bài trong Tập thơ *Giác Mơ Trường Sơn* đã được phổ nhạc và đã được các ca nghệ sĩ ngâm, hát, thơ Thầy.

Những ý thơ của Thầy đã tạo nhiều ấn tượng cho giới thưởng ngoạn, những hình ảnh thâm trầm của quê hương dân tộc, những tình tự và ước nguyện muôn trùng của "cuộc lữ", phương trời mộng. Đọc thơ Thầy, để thấy tâm hồn của người nghệ sỹ, thi sỹ hay đọc thơ Thầy để cảm nhận, chia sẻ tâm thức của kẻ sĩ luôn hướng về đất nước bị đọa đày? Một đất nước đói nghèo đầy tủi nhục, một dân tộc lầm than khốn cùng, và ý chí ấy đứng thẳng để thấy quê hương và dân tộc Việt hào hùng trong ý thức tự tồn, độc lập. Thơ của Thầy mang nhiều cảm tính dạt dào tình người, tình đạo, tình non sông gấm vóc. Một tình cảm chân thật mà suốt dòng lịch sử quê hương còn mệnh mang trong ý thơ mượn mà, hùng tráng:

*Người đi đâu bóng hình mòn mỏi
Nẻo tới lui còn dấu nhặt mờ Đường lịch sử*

*Bốn ngàn năm dợn sóng
Để người đi không hẹn bến bờ
(Tĩnh Thất 24, 2000-2001)*

Hay:

*Tiếng trẻ khóc ngân vang lời vinh cứu
Từ nguyên sơ sông máu thấm đồng xanh
Tôi là cỏ trôi theo dòng thiên cổ*

Nghe lời ru nhớ mãi buổi bình minh
Buổi vô thủy hôn tôi từ đáy mộ
Uống sương khuya tìm sinh lộ viễn trình
Khi nắng sớm hôn nồng lên nụ nhỏ
Tôi yêu ai, trời rực sáng bình minh.
(Bình Minh – Tĩnh Tọa, tháng 9-1983)

Tiếp theo *Giấc Mơ Trường Sơn* là *Ngục Trung Mị Ngử*, tập thơ làm trong thời gian ở tù bằng chữ Hán. Đọc *Ngục Trung Mị Ngử* để thấy được tinh thần an nhiên tự tại của Thầy dấu là những bài thơ trong lúc ở tù. Một tâm hồn thư thái nhẹ như mây và thong dong như gió, nhưng đây áp lòng thương yêu trần gian khổ lụy, đầy huyết lệ tuôn trào, mỗi khi bưng bát cơm tù. Từ những bi hoan của cuộc sống tù đầy ấy, Thầy đã viết thành những lời thơ nói lên tâm cảm của mình, qua bài *Cúng Dương*:

Phụng thủ ngục tù phạn
Cúng đường Tối Thắng Tôn
Thế gian trường huyết hận
Bính bát lệ vô ngôn.

Dịch:

Đây bát cơm tù con kính dâng
Cúng đường Đức Phật Đấng Tôn Thân
Thế gian chìm đắm trong máu lửa
Lệ nhỏ không lời, lòng xót thương

Ngoài ra còn có những bài thơ mà không ở trong hai tập nói trên, như bài *Tiểu Khúc Phật Dân*, *Những Điệp Khúc Cho Dương Cầm*... Thầy đã viết:

Sườn non một bóng đạo già
Trâm tư năm tháng bên bờ tử sinh
Nhìn sao mà ngổ sự tình:
Ai người Đại Giác cho mình quy y?

Để rồi từ đó, Thầy gởi gắm lòng mình qua ý thơ: Cuộc sống quá nhiều khổ đau, con người cứ mãi lang thang trên những bước đường sinh tử trầm luân, mà chẳng biết khi nào được thoát khỏi vòng quanh quẩn ấy:

Thời gian vỗ cánh ngang đầu;
Sinh, già, bệnh, chết tránh đầu vận cùng
Khổ đau là khối tình chung
Ai nâng côi thế qua bùn tử sinh?

Đọc xong hai tập thơ *Giấc Mơ Trường Sơn* và *Ngục Trung Mị Ngử* cũng như một số các bài thơ khác,

chúng ta không thể không nghĩ đến tác phẩm “*Tô Đông Pha, Những Phương Trời Viễn Mộng*” mà Thầy đã dịch giảng lời thơ văn bay bổng, chơi vơi. Người viết xin được trích một đoạn trong “*Tô Đông Pha, Những Phương Trời Viễn Mộng*”, trang 240, để giới thiệu tác phẩm tâm cơ của nền văn học, thi ca hiện đại của Thầy:

... *Giang Sơn như họa*
Một thời hào kiệt anh hùng

Ngọc đường Kim mã bỗng vang lên những tiếng gào thét đoạn trường. Chim hồng giết mình tung cánh bay cao. Biết nơi nào là cố quận, nơi nào là tha hương để chim hồng đậu lại.

Trạch tận hàn chi bất khảng thế
Tịch mịch sa châu lãnh

Đường ra đi, qua trắng ngàn, qua gió bãi, mây vân vũ, núi non sụp xuống, nắng chiều đỏ như máu. Đau khổ, kinh hoàng nên kêu réo, nên ngậm ngùi và uất hận.

Sơn ức Hỷ hoan lao viễn mộng
Địa danh Hoàng Khủng khắp cô thân.

Đất khách là mười tám cái ghềnh thác kinh hoàng đổ xuống, nước mắt của một lão thân cô quạnh cũng đổ xuống. Nhưng đất đó đọa đầy thân xác mà không đọa đầy viễn mộng. Quê hương với ân tình thăm thiết kia mới thực là đọa đầy viễn mộng.

Núi nhớ Hỷ hoan đọa đầy viễn mộng
Đất tên Hoàng Khủng lệ khóc cô thân

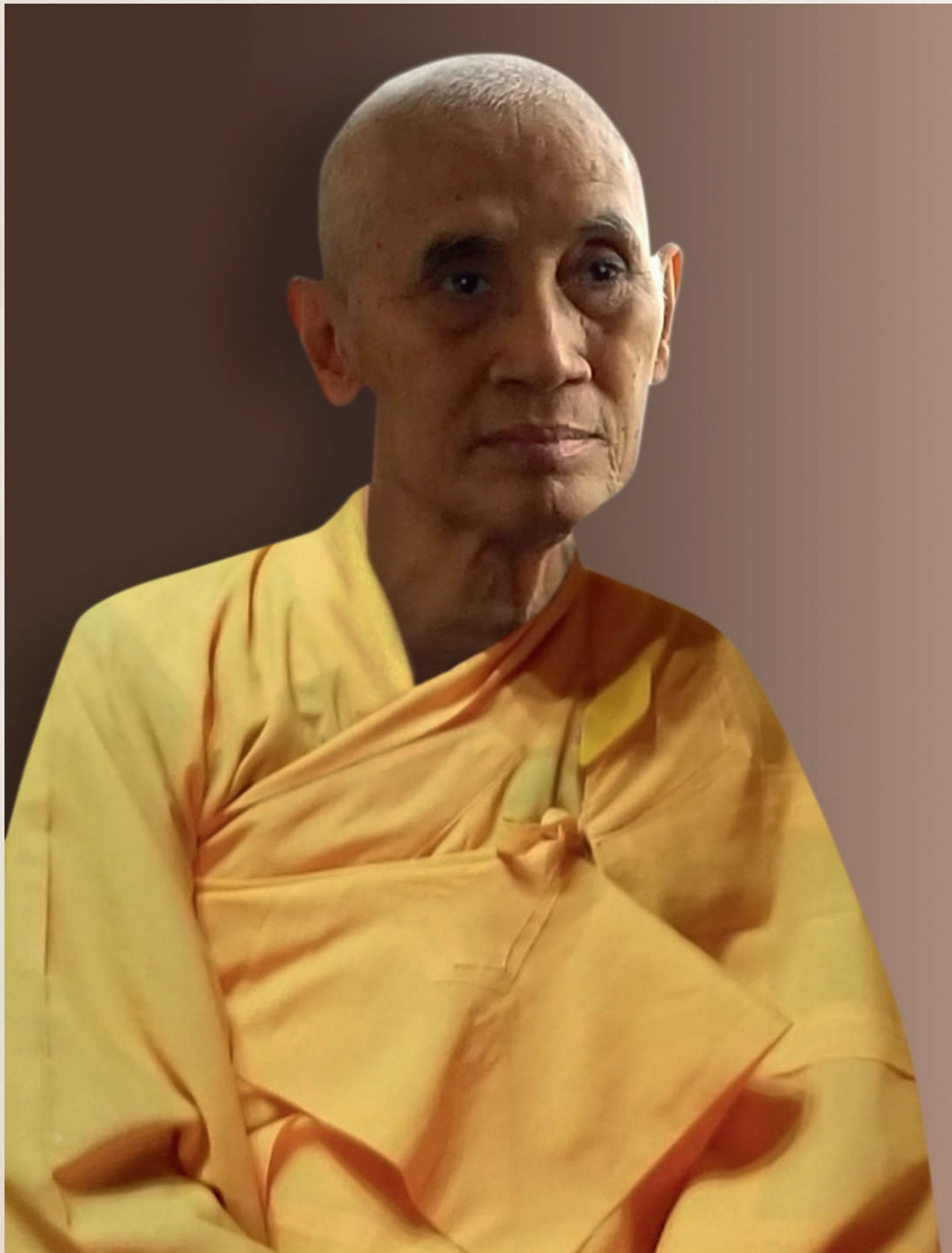
Tất cả những gì được giới thiệu hết sức tiêu biểu công trình học thuật, thi ca của Thầy, chỉ là tiếng nói của cảm nghĩ sâu xa, tôn động nơi người học trò qua bao thập niên, lãnh thọ từ sự giáo huấn, tài bồi ân đức của bậc Thầy trong sự truyền đạt, nuôi dưỡng thế hệ con em. Do vậy, không sao tránh khỏi những điều khiếm khuyết. Kính mong Thầy từ bi lượng thứ, cũng như chư vị Thức giả cao minh vui lòng chỉ giáo. ■

• • •

(Bài giới thiệu tác phẩm *Huyền Thoại Duy Ma Cật của Thượng tọa Tuệ Sỹ tại Santa Ana, California, ngày 11 Tháng Tám 2007*)

Tuệ Sỹ, Tù đày và Quê nhà

VIÊN LINH



Trong các nhà tu hành trẻ tuổi hồi thập niên '70, khuôn mặt của Tuệ Sỹ, vóc dáng của một hiền giả, nhìn vào, nói tới, là nhìn vào, nói tới một tinh thần, một phong cách xán lạn. Hồi ấy, ảnh hưởng truyện kiếm hiệp Kim Dung còn mạnh, Vô Lâm Ngũ Bá từ Anh Hùng Xạ Điêu thấy xuất hiện ngoài đời. Những phụ nữ tác xác được gọi là Kim Bà Bà; ghen tuông lườm nguyệt thành Triệu Minh, Chu Chi Nhược; đào hoa vợ nọ con kia thành Đoàn Chính Thuần. Ngốc Tứ gặp may thành Đoàn Dự. Hèn hạ nịnh nọt len vào chốn cao sang thành Vi Tiểu Bảo.

Năm vị anh hùng trấn võ lâm, đem vào gia phá Vạn Hạnh, có Trung Thân Thông Vương Trùng Dương Thượng Tọa Minh Châu, Viện trưởng; Bắc Cái Hồng Thất Công Bùi Giáng; Nam Đế Ngô Trọng Anh; Tây Độc Phạm Công Thiện, và Đông Tà Tuệ Sỹ.

Những lần lui tới Vạn Hạnh, tôi tiếp xúc với hầu hết chư vị tăng ni ở đây, người nào trong mắt nhìn của một ký giả, tôi cũng có thể đùa rỡ, ngoại trừ Đông Tà. Trong Ngũ bá Vạn Hạnh, tôi kính trọng thầy Minh Châu, anh Ngô Trọng Anh, giao du với Tây Độc Phạm Công Thiện, nhưng với Đông Tà Tuệ Sỹ, lòng tôi cứ trùng xuống, nói năng nhẹ đi, và cái nhìn của tôi không còn sắc cạnh nữa.

Đi tu như Sân Đại đức, tôi dư sức thành chánh quả. Hành thiền như Si phương trượng, tôi không có hạnh Bồ tát, song cũng không hèn mà không trụ trì nổi một cảnh chùa nhỏ ven sông. Tuệ Sỹ vượt lên trên những tăng chúng thường gặp. Con người ấy là con người thật, và còn vượt hơn cả cái thật của con người. Con người ấy, tuy vậy, một lần giận tôi, ngồi mãi ở Tòa soạn Thời Tập mà nói, chỉ vì tôi đã đăng một bài thơ anh dịch chưa xong, mà coi như xong rồi.

Lúc ấy, cùng với các anh Đỗ Khánh Hoan, Dương Nghiễm Mậu, Nguyễn Hữu Hiệu, Cao Huy Khanh, Lê Tài Điển, và Trùng Dương, Tuệ Sỹ đứng trong bộ Biên Tập của Thời Tập, hậu thân của Khởi Hành các năm trước.

Khoảng 1984, lúc ở Hoa Kỳ, nghe tin Hà Nội vây hãm chùa Già Lam, nghìn trùng xa cách, tôi biết ngay Tuệ Sỹ lâm nạn. Ngày 30 Tháng

Chín, 1988, vị chân tu ấy bị họ lên án tử hình, cùng học giả Trí Siêu Lê Mạnh Thát, các cựu sĩ quan Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa Phan Văn Trí, Tôn Thất Kỳ, và 17 vị khác thuộc Mặt Trận Nhân Quyền Việt Nam và Lực Lượng Việt Nam Tự Do.

Tôi nhờ giáo sư Đỗ Đình Tuấn dịch cho một bài thơ của bạn tôi qua tiếng Anh, Mười Năm Cuộc Lữ, thực hiện ngay một bản tin bằng tiếng Anh, và mang lên đọc trong một Đại hội của Văn Bút Hoa Kỳ ở Los Angeles. Tôi đọc nguyên văn bản của Tuệ Sỹ, và anh Trịnh Y Thư sau đó đọc bản dịch Anh ngữ. Văn Bút Quốc tế qua tài liệu do bà Jeanne-Leedom Arckeman, lúc ấy là Chủ tịch Văn Bút Hoa Kỳ ở Miền Tây chuyển lên giùm, đã can thiệp tích cực vào vụ chùa Già Lam. Cũng vụ này, Tạp Chí Văn Học làm một số đặc biệt vào ba tháng sau, và tôi đã dành lấy việc trình bày cái bìa, và làm ba đoạn thơ cảm khái, với nhan đề Trí, Tuệ.

*Nhà Lý Văn Lang Công Uẩn ôi!
Bao nhiêu thế kỷ đã qua rồi?
Thăng Long rông hiện xem bờ cõi
Cửa mở Già Lam thả phượng chơi.
Mỏng mảnh như mây gió thổi về
Vén tâm vô hạn xuống bờ mê
Gác chuông Trí, Tuệ kinh vừa giảng
Dưới đáy trần gian quỉ kéo đi.
Vẫn tiếng sông sâu róc rách trôi
Bến Vàng lớp lớp mộng lời thôi
Vung tay Sỹ hận hê, tung sách
Chữ nghĩa nghìn trang, Trí vá trời.*

(Viên Linh, Văn Học, số 35.12.1988 – tr18)

Trong cuộc sống xô bồ với giấy mực của tôi, Tuệ Sỹ như một băng hồ. Băng hồ ấy có thể đóng đá, song lại bốc hơi. Hơi ấm của băng hồ. Nói nhỏ nhẹ, nói như viết, anh không nói thừa. Anh cũng không cao giọng, dù trong lòng không vui.

– Anh đọc lại đi. Tôi đã dịch xong đâu.

Tuệ Sỹ ngồi im, hai tay đặt lên hai thành ghế, cả người lọt thỏm trong chiếc ghế gỗ màu gụ của Tòa soạn Thời Tập, cũng là văn phòng nhà in Phúc Hưng của anh em chúng tôi ở đường Nguyễn Trãi, Chợ Lớn.

– Tôi nghĩ xong rồi. Xong rồi anh mới đưa tôi đăng chứ?

- Tôi đưa anh đọc.

- Tôi thấy hay thì đăng.

Câu này hình như làm cho tác giả *Triết Học về Tánh Không gian*. Một lần nữa anh bảo tôi đọc lại đi, xem có phải là thơ không, mà tôi đem đăng lên Thời Tập.

Trong quan điểm một Chủ bút, tôi vẫn chủ trương thơ của các tác giả vô danh, thì phải hay mới đăng được, còn bài của những người có tên tuổi, thì có làm sao, tôi vẫn đăng, trừ phi nguệch ngoạc quá tay (vì các tác giả có tên tuổi sẽ chịu trách nhiệm về bài viết của họ, còn với tác giả vô danh, người chịu trách nhiệm chính là người chọn bài đăng.) Cho nên nếu lấy thơ loại B mà ký Đinh Hùng, Vũ Hoàng Chương, tôi vẫn đăng. Và bài *Vua Tân Uống Rượu Tuệ Sỹ* dịch thơ Lý Hạ, không lý gì tôi không đăng. Khoảng 1973, 74, Tuệ Sỹ đã rất có uy tín.

TUỆ SỸ
VUA TÂN UỐNG RƯỢU
(dịch thơ Lý Hạ)

Tân vương hạ lệnh bắt cực
Kiếm quang kiếm kiếm không thiếu tự biệt
Hy Hòa sao nhện pha là thanh
Kiếp đời phú quý dễ tìm kiếm

Loang đầu tả tấu yêu cầu thanh
Kim tảo li ba dạ tránh tránh
Động đậy vũ công lại suy sấm

Từ kiếm bắt nguyệt sử đảo hân
Ngân vân kết kết Dao đao mĩ
Cung môn chướng sự báo thất canh
Hoa lâu nguyệt : phương thanh kiếm thanh
Hải sao hồng vân hương thanh thiên ánh quang

Tiểu thanh thanh thọ lập yêu thanh
Thanh cầm lý thanh lý thanh thanh

Vua Tân cười cợt cười làm cực
Ánh kiếm chỉ trời, trời tự biệt
Hy Hòa rượu một nhất rượu thanh phú là
Kiếp tro bay hết, dễ tìm kiếm

Đầu rồng rót rượu mời sao rượu,
Ti là cầm vàng đêm thanh thanh
Gột mưa Địch thanh đến thanh thanh.

Rượu mời bát trắng bắt đi lại
Mây bạc ân ân, địa Dao thanh
Cung môn chướng sự báo thanh thanh.

Lưu hoa phương nguyệt thanh thanh thanh
Rong hồng, vân hồng, hương chấp chôn
Ngai vàng nhũ thanh, chén thanh thanh.

Cây đũa người tiên khói lập thanh
Thanh cầm một thanh lý thanh thanh. (t)

(1) Nguyên văn in trong *Lý Hạ luận*, của Châu Thành Nhã
Hồng Kông, 1971, tr. 20.

Đọc lại, quả có thấy thiếu vần. Đoạn một, tôi nói có thể coi là có vần trắc, do hai chữ cực và chữ biệt, nghe tương tự đồng âm. Đoạn hai chắc chắn có vần, do hai chữ tình ở câu trên, và sênh ở câu dưới. Đoạn ba tôi đồng ý không có vần, nhưng nối với đoạn hai, thì chữ canh đi với chữ sênh, coi là đồng âm. Đoạn bốn tôi đồng ý không có vần, nhưng không sao. Còn hai câu kết...

Tuệ Sỹ giận lắm. Tôi thấy hai bàn tay anh nổi xanh trên tay ghế. Anh nói gì đó không còn nhớ nguyên văn, song đại ý là như thế mà coi là có vần được à. Tôi nói như không có vần thì có điệu, coi như thơ tự do. Toàn bài, đối với anh chưa hoàn tất, nhưng đối với tôi, tôi thấy hay. Tôi thấy anh tức giận thực sự, ngời im bật thật lâu.

Nguyễn Đức Sơn từng nổi giận tại Tòa soạn Thời Tập, la hét như người kinh phong, đi qua đi lại, hai đầu gối nhắc cao, làm cho tà áo lam gẫy khúc, khi tôi đăng thơ anh đọc theo chiều gáy tờ báo, nghĩa là phải quay 90 độ mới đọc được, song Tuệ Sỹ giận thì như mặt hồ đóng băng. Im lặng. Tĩnh chết. Một lúc sau anh đứng dậy ra về, không nói gì hết.

Giận vậy thôi, trước là Khởi Hành (1969-1972) và sau là Thời Tập (1973-1975) vẫn là hai tờ tạp chí đăng tải nhiều sáng tác nhất của Tuệ Sỹ, trong có ít nhất là hai bài thơ hay: *Sơ Huyền* (Tang thương một giải tóc thề), *Mơ Tuổi Vàng* (Đôi mắt ướt tuổi vàng khung trời hội cũ / bài thơ làm Bùi Giáng choáng váng) và ba truyện ngắn, tùy bút xuất sắc: *Truyện Chuyển Xe Đò Cao Nguyên* về một "cuộc lũ nhỏ" trên đường Pleiku; *truyện Sư Thiện Chiếu* về "cuộc lũ lớn" của một nhà sư dựng nước; hay *Qui Thi* của Lý Hạ...

Nhà Đại Đức về rồi, tôi ngồi đọc lại bài *Vua Tân Uống Rượu*, quả có thấy là chưa hoàn tất, nhưng nhất định hay thì vẫn hay. Tháng Tư 1998, tôi lên Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ sao lại bài này, lúc về lại California thì bị mất cấp ở phi trường Fort Worth, Texas. Tháng Mười Hai 1998, tôi trở lại Hoa Thịnh Đốn sao chép một lần thứ hai, và bản sao thu nhỏ như phía trên. Với tôi giờ này đọc lại, vẫn thấy hay như thường.

Dịch thơ, là dịch cho nổi ý tác giả; dịch đúng vẫn mà không đạt ý thì đâu phải là dịch hay? Đó là thơ mình mượn ý của người. *Tân Vương ky hồ du bát cực* mà dịch là *Vua Tân cưới cạp chơi tám cực* thì hay quá rồi còn gì nữa. Vừa đối chữ, vừa chỉnh thanh.

Kiểm quang chiếu không không tự bích. Anh kiểm chỉ trời trời tự biếc thì hết ý, ai có thể dịch hay hơn? Hai chữ *không không* dịch thành hai chữ *trời trời*, đâu phải ai cũng dịch được?

Hy Hòa xao nhật pha lê thanh dịch là *Hy Hòa rung mặt nhật rộn tiếng pha lê* thì đúng nghĩa, tuy rằng phải thêm chữ *mặt* và chữ *rộn*.

Câu dưới, *Kiếp hôi phi tận* mà dịch là *Kiếp tro bay* hết thì còn gì hay hơn? *Cổ kim bình* thì ta không cần dịch cũng được, cứ để *cổ kim bình*, ai mà không biết? Nhà tu này thật khó tính.

Để xem trong những bài khác, Tuệ Sỹ dịch như thế nào.

Bài Thu Lai của Lý Hạ:

*Đồng phong kinh tâm tráng sĩ khổ
Suy đăng lạc vi đề hàn tổ
Thùy khan thanh gián nhất thiên thơ
Bất khiển hoa trùng phấn không đổ
Tu khiến kim dạ trường ưng trực
Vũ lãnh hương hôn điệu khách thơ
Thu phân quĩ xương bảo gia thi
Hận huyết thiên niên thổ trung bích*

Tuệ Sỹ dịch nghĩa:

*Gió heo may rợn hồn tráng sĩ
Lạnh se da, để ri đèn lu.
Dở trang bóng chữ lơ mờ
Mấy rây một phấn ơ hồ điểm hoa.
Buồn ray rút kéo ra ruột thẳng
Khóc người thơ, mưa lạnh hôn ma
Tanh hôi giọng quĩ trên gò
Máu hồn thiên cổ xanh mô cỏ thu.*
(Tuệ Sỹ, Thời Tập, 1973)

Như dịch giả ghi chú, đây chỉ là dịch nghĩa. Dịch giả dùng thể song thất lục bát, hai câu bảy, rồi một câu lục một câu bát. Câu thứ ba có hai chữ tuyệt vời: *Bóng Chữ*. Phải chăng nhà thơ Lê Đạt ở Hà Nội đã đọc bài này trước khi in tập thơ *Bóng Chữ* cách đây vài năm?

*Ta làm kẻ rong chơi từ hỗn độn
Treo gót hài trên mái tóc vào thu...*
(Tuệ Sỹ, Mười Năm Trong Cuộc Lữ)

Cho tới nay, kể cả những bài thơ đầu tiên đăng trên Tạp chí Tư Tưởng, năm 1970, Tuệ Sỹ chỉ mới cho phổ biến được khoảng dưới 10 bài thơ. Thời gian ở tù, ông có chuyển ra ngoài một số bài, song ít người được đọc.

*Dâng nhúm cơm từ phạm
Cúng đường Đấng Tối Cao
Côi Đồi đầm máu hận
Nâng chén nước mắt trào.*
(Tuệ Sỹ, Cúng Đường)

Thơ Tuệ Sỹ giai đoạn đầu cho người đọc thấy một pha trộn kỹ thuật của người đã đọc nhuần nhuyễn *Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh* của Nguyễn Du và *Cung Oán Ngâm Khúc* của Nguyễn Gia Thiều. Cũng có cả *Chinh Phụ Ngâm* của Đặng Trần Côn. Đó là những Truyện Thơ. Thơ có chuyện để kể.

Các nhà thơ Miền Nam thập niên '70 ít người dùng đến thể thơ truyện, như tám chữ hay song thất lục bát; Tuệ Sỹ dùng một đôi lần thể song thất, phần lớn dùng thể tám chữ. Trong 10 bài đã phổ biến của ông, ta hãy đọc:

*Này đêm rộng như khe rừng cửa biển
Hai bàn tay vén lại tóc xa xưa*
(Không Đề – Tạp chí Tư Tưởng bộ mới, số 8, 12.1970)

*Ta làm kẻ rong chơi từ hỗn độn
Treo gót hài trên mái tóc vào thu.*
(Mười Năm Trong Cuộc Lữ, Tư Tưởng)
*Tôi vẫn đợi những đêm xanh khác ngoài
Màu xanh xao trong tiếng khóc ven rừng*
(Tôi Vẫn Đợi)

*Chuyện đã kể rồi hồng hoang lững thững
Vẫy tay chào nổi gót chằng buồn trông*
(...)

*Đôi mắt ướt tuổi vàng khung trời hội cũ
Áo màu xanh không xanh mãi (trên) đôi hoang.*
(Mơ Tuổi Vàng, Khởi Hành)

Thơ tám chữ, bản chất là thơ kể. Bài thơ tám chữ được nhắc nhở nhiều nhất thời Tiên chiến là bài *Nhớ Rừng* của Thế Lữ:

Gậm một mối cảm hờn trong củi sắt,
Ta nằm dài, trông ngày tháng dần qua.
(Thi Nhân Việt Nam, Hoài Thanh Hoài Chân,
Hoa Tiên, 1968)

Sau 1954, Đinh Hùng là vua thơ tám chữ ở
Miền Nam:

Lòng đã khác, ta trở về Đô Thị
Bỏ thiên nhiên huyền bí của ta xưa.
(Bài Ca Man Rợ)

Ta thường có từng buổi sầu ghê gớm
Ở bên Em-Ôi biển sắc rừng hương!
(Kỳ Nữ)

Trong lớp các thi sĩ lúc ấy, Tuệ Sỹ nổi lên với những bài thơ tám chữ mênh mang, kể những chuyện từ tâm thức hồng hoang xáo trộn với thời thế nhiễu nhương, trong đó những hình ảnh bát ngát nhất là núi rừng, dòng sông cạn, triều dâng, nước chảy, nước lũ, bờ bến lạ, ghềnh đá dựng, suối trắng, tóc xa xưa, tóc huyền, tóc vào thu, tóc cũ, tóc trắng, nói mộng, viễn mộng, cuộc lữ... Nếu thơ Phạm Thiên Thư đầy màu xanh hoa vàng của một thiên nhiên êm đềm thì thơ Tuệ Sỹ phiêu hốt hùng vĩ với màu đá, màu rừng già khô lạnh, thác ghềnh, và một mái tóc sơ huyền. Đó là những thiên nhiên khác.

Thơ tám chữ không éo lá như lục bát. Tuệ Sỹ nhỏ người, mà rất cứng cỏi. Lời thơ ông không là lời nói suôn sẻ, êm tai, mà là khối tâm sự ngổn ngang. Trước hết, nghĩ về mình, có thể ông nghĩ như sau:

Như cánh hải âu cuối trời biển lộng
Bông bênh bay theo cánh mỏng ngàn đời...

Cánh hải âu ấy hay bay lượn trên một bờ biển hoang vu, tìm nét hồng trong đá xám, kiếm huyền nhiệm trong biển dâu hưng phế:

Chiều lắng đọng thên thang ghềnh đá dựng
Những nỗi buồn nhân tế cũng phôi pha.
Màu nhiệm nào đằng sau bao hủy diệt
Mà nụ hôn vữa nở thắm ven khe.

...

Nếu cho mình là cánh chim, thì cánh chim Tuệ Sỹ thấy thiên nhiên đất trời vô cùng khắc nghiệt:

Hàng thạch thảo dọc thiên đường tàn úa
Tháng ngày qua thoáng hắt bóng trên đồi
Con chim sớm bay tìm từng hạt lúa...

...

Một buổi sáng nghe chim buồn đổi giọng
Người thấy ta xô dạt bóng thiên thân.

Tuệ Sỹ Phạm Văn Thương sinh ngày 15 Tháng Hai, 1945 tại Paksé, Lào, nguyên quán Quảng Bình, Trung phần, Việt Nam, qui y Phật từ thuở đồng nhi, tốt nghiệp Viện Cao Đẳng Phật Học Sài Gòn năm 1964 và Viện Đại Học Vạn Hạnh năm 1965, phân khoa Phật học.

Được đặc cách bổ nhiệm Giáo sư thực thụ Viện Đại Học Vạn Hạnh từ năm 1970 nhờ những công trình nghiên cứu và những khảo luận Triết học có giá trị hết sức cao, như Đại Cương Về Thiên Quán, Triết Học Về Tánh Không (Sunyavada), (An Tiêm Saigon, 1970). Rất giỏi chữ Hán, rành chữ Pháp, chữ Anh, đọc được chữ Pali và chữ Phạn. Ông cũng đọc hiểu tiếng Đức, nghiên cứu kỹ Heideger và Hoelderlin. Cuốn *Thiên Luận* nổi tiếng của D.T Suzuki bản Việt ngữ là do ông dịch.

Tuệ Sỹ là một học giả uyên bác về Phật giáo Nguyên thủy và Đại thừa, đọc và nghiên cứu Tô Đông Pha từ nguyên tác, để lại một tác phẩm chan hòa tính thơ: *Tô Đông Pha, Những Phương Trời Viễn Mộng* (Ca Dao Saigon, 1973). Những lúc rảnh, ông chơi dương cầm. Ông làm nhiều thơ, viết một số truyện ngắn đặc sắc, phần lớn đăng trên Tạp chí Khởi Hành (1969-1972) và Thời Tập (1973-1975), khi đứng tên trong Bộ Biên Tập tạp chí này. Ông cũng là Chủ bút Tạp chí Tư Tưởng của Viện Đại Học Vạn Hạnh.

Vào ngày 1 Tháng Tư, 1984, Thượng Tọa Tuệ Sỹ bị nhà cầm quyền Hà Nội bắt giữ cùng giáo sư Trí Siêu Lê Mạnh Thát và 19 tăng ni, sĩ quan cũ của Quân lực Việt Nam Cộng Hòa, bị kết án âm mưu võ trang lật đổ chính quyền và trong phiên tòa kéo dài nhiều ngày cuối Tháng Chín, 1988, ngày 30 ông bị lên án tử hình cùng giáo sư Lê Mạnh Thát. Cộng sản nói có tìm thấy vũ khí trong chùa Già Lam.

Do sự tranh đấu tích cực của các cơ quan Nhân quyền Quốc tế, trong có Hội Ân Xá

Quốc Tế và Văn Bút Thế Giới, cũng như Ủy ban Tranh đấu cho Quyền Làm Người Việt Nam v.v., Hà Nội phải giảm án xuống còn chung thân khổ sai, đem giam Tuệ Sỹ tại trại A.20 tại Phú Yên. Tháng Mười, 1994, cùng 200 tù nhân, ông tham gia biểu tình đòi gặp phái đoàn Liên Hiệp Quốc và thực hiện các quyền khác, nên bị Hà Nội đày ra Bắc.

Những lời tuyên bố của người tù lương tâm Tuệ Sỹ, tại tòa án, cũng như khí phách kiên cường lúc trong tù, là gương sáng chói lọi, và niềm tự hào của Phật giáo:

"Lập trường của chúng tôi là lập trường của Phật giáo, là lập trường của toàn khối dân tộc".
(trích theo Hòa Thượng Thích Mãn Giác).

Năm 1998, Hà Nội thả Thượng tọa, cùng với một số người khác. Trước đó, ông tuyệt thực trong tù. Trước khi thả, họ muốn Tuệ Sỹ ký vào lá đơn xin khoan hồng để gửi lên ông Chủ tịch nước Trần Đức Lương, Tuệ Sỹ trả lời: *"Không ai có quyền xét xử tôi, không ai có quyền ân xá tôi"*. Họ nói không viết đơn thì không thả. Tuệ Sỹ không viết, và tuyệt thực. Họ phải thả ông, sau 10 ngày tuyệt thực. Hôm đó là ngày 1 Tháng Chín 1998.

Sáng hôm sau, lúc 10 giờ 45, Thượng tọa Tuệ Sỹ được đưa lên tàu hỏa về Nam. Thượng tọa ngồi suốt 36 tiếng đồng hồ trên tàu thì không thể chịu đựng thêm, vì rất yếu sau 10 ngày không ăn ở trong tù. Ông xuống Nha Trang, vào Phật học viện Hải Đức.

Thượng tọa Tuệ Sỹ tuyệt thực một mình, không có tổ chức, báo chí không biết. Ông tuyệt thực "để khẳng định mình". Như ông nói. Ít lâu sau, Hà Nội lại ra lệnh ông phải về chốn cũ, là chùa Già Lam ở Gia Định, chứ không được ở lại Hải Đức. Ông từ chối, viết một lá thư gửi nhà cầm quyền Hà Nội, nói một là ở Hải Đức, hai là vào tù trở lại. Tin này có loan trên báo chí hải ngoại.

Trước sau, tác giả Những Phương Trời Viễn Mộng đã bị giữ trong nhà tù Cộng sản 14 năm. Giữa Tháng Tư 1999, Hòa thượng Quảng Độ đề cử Thượng tọa Tuệ Sỹ làm Tổng Thư ký Viện Hóa Đạo.

Hình bóng thiên nhiên khắc nghiệt, mà hình bóng con người cũng không hơn. Chia xa, mất hút. Kể cả con người ấy là mẹ:

*Mẹ già thôi khóc cho thân phụ
Lại khóc cho đời ta phiêu linh*

Con người trong thơ Tuệ Sỹ không được thể hiện bằng vóc dáng, dung nhan, cặp môi, khoe mắt, tiếng cười, giọng nói. Con người trong thơ Tuệ Sỹ chỉ là mái tóc. Có cả năm bảy mái tóc trong tâm thức Đông Tà:

*Tang thương một giải tóc huyền
Bãi dâu ngàn tuổi mấy miền hoang vu.
Gởi thân gió cuốn sa mù
Áo xanh cát trắng trời thu muộn màng*

*Chênh vênh hoa đỏ nắng vàng
Gót xiêu dốc núi vai mang mây chiều
Tóc huyền loạn cả nguyên tiêu
Lãng du ai ngỡ cô liêu bạc đầu*
(Sơ Huyền, Khởi Hành)

*Xua xanh lên tóc huyền sương nặng
Trong giấc mơ lá dạt xa bờ.
(Mùa Mưa Cao Nguyên, Khởi Hành)*
*Bờ bến lạ chút tự tình với bóng
Mây lạc loài ôi tóc cũ ngàn năm
Nào đâu nữa tóc em như gió cuốn
Người ra đi tâm sự với hoàng hôn
Tượng đồng tạc bóng cô liêu
Trời xanh tóc trắng bao nhiêu chuyện rồi
Này đêm rộng như khe rừng cửa biển
Hai bàn tay vén lại tóc xa xưa*
(Không Đề, Tư Tưởng)

Mái tóc trong thơ Tuệ Sỹ phải chăng là bờ môi nhục cảm trong thơ Xuân Diệu, vì Xuân Diệu không sợ tiếp xúc; phải chăng là con mắt đắm đuối của Hàn Mặc Tử, vì Hàn Mặc Tử không thể đụng chạm; hay đó là bàn tay trong thơ Lưu Trọng Lư, vì Lưu Trọng Lư ngại chia phôi?

Mái tóc trong thơ Tuệ Sỹ phải chăng là bờ vai của Huy Cận, vì Huy Cận muốn tựa đầu; là xiêm áo của Bích Khê, vì Bích Khê suốt đời mong một dáng tâm xuân, một tấm thân kiều diễm? Mái tóc của Tuệ Sỹ phải chăng là bàn chân của Đinh Hùng, vì Đinh Hùng luôn luôn quì dâng, sùng bái? Là lưng mềm của Vũ Hoàng



Minh họa: Brazil Topno - Unsplash

Chương, bởi Vũ Hoàng Chương thích riết đòi tay, tiến đòi chân? Mái tóc ấy là gì? Một thực nữ? Một giai nhân?

Những câu hỏi ấy đêm nay tôi chẳng thể trả lời, chỉ biết mái tóc trong thơ Tuệ Sỹ chưa chắc là có thật, mà có thật; chưa hẳn là không, mà vẫn không. Mái tóc ấy, biết đâu chẳng phải là một phương trời viễn mộng, cái viễn mộng thanh cao của một thị giả thích ngắm nhìn đất đỏ, áo xanh, cỏ vàng, đêm đen, nụ hồng, và tóc? Mái tóc ấy nhất định là người, song là ai? Hay chẳng là ai cả, mà chỉ là những đổi thay trong Cuộc Lữ, từ lúc mưa xanh tới nắng hạ, từ hồng hoang tới tàn úa thiên đường?

Và, tâm thức ấy, vì sao lại nhìn thấy tù ngục, như trong bài Tôi Vẫn Đợi:

*Tôi vẫn đợi những đêm xanh khắc khoải
Màu xanh xao trong tiếng khóc ven rừng*

*Trong bóng tối hận thù tha thiết mãi
Một vì sao bên khước miệng rưng rưng.
Tôi vẫn đợi những đêm đen lặng gió
Màu đen huyền ánh mắt tự ngàn xưa
Nhìn hun hút cho dài thêm Lịch Sử
Dài con sông tràn máu lệ Quê Cha...
Tôi vẫn đợi suốt đời quên sống vô
Quên những người xuôi ngược Thái Bình Dương
Người ở lại với bàn tay bạo chúa
Cọng lau gầy trĩu nặng bóng tà dương.
Rồi trước mắt ngục tù thân bé bỏng
Ngón tay nào gõ nhịp xuống tường rêu
Rồi khép lại hàng mi về cõi mộng
Như sương mai như bóng chớp mây chiều.*

Bài thơ trên quả là Một lần định như sao ngàn đã định. Định từ một cái định của ngàn sao, của không hư. Của 14 năm tù đày. Cho Quê Hương và Đạo Pháp.

5/1999. Khởi Hành. ■

Thầy Tuệ Sỹ trong vận mệnh Phật Giáo Việt Nam

NGUYỄN KHÔNG NGUYỄN TUẤN KHANH

Phật Giáo Việt Nam trong nửa thế kỷ này, có thể nói đã trải qua hai lần chuyển biến, chân đứng như chạm mép vực sâu của thời thế, và của cả những điều khó nói. Trong hai lần chuyển biến đó, tôi học được sự điềm nhiên và những bước đi có chọn lựa đầy trí tuệ của Thầy Tuệ Sỹ, qua nhiều cảnh ngộ khác nhau.

Những năm tháng sau khi Việt Nam thống nhất địa lý, nhưng đó cũng là lúc Phật giáo bị tan tác, chia rẽ và hình thành giáo hội mới với sự bảo trợ của nhà nước. Đó được coi là lần chuyển biến thứ nhất. Những bậc Thầy của Phật giáo Việt độc lập truyền thống rơi vào

những hoàn cảnh xót xa. Những minh sư hiền giả lại đẩy vào cái chết bất thường, tù đày, cô lập... trong giai đoạn rối ren, hỗn loạn. Thế hệ tiếp nối của tinh thần Phật giáo lúc đó như Thầy Tuệ Sỹ, Mạnh Thát, Thích Phước An... mỗi người một nơi.

Nhưng riêng với Thầy Tuệ Sỹ, sự biến Lương Sơn là một biến cố mà sự có mặt của Thầy đã mở ra một chứng minh quan trọng: Cộng đồng tôn giáo, dù lớn hay nhỏ, là một thực thể lịch sử và truyền thống vượt lên hạn chế của tên gọi, thời gian và địa lý, bất luận có được thế quyền nhìn nhận hay không. Chính vì vậy, việc có thêm một giáo hội, chỉ có ý nghĩa làm đa



dạng sinh hoạt tôn giáo chứ không thể vì vậy mà loại trừ một hoạt động tôn giáo khác. Cấm chỉ, thành lập hay loại bỏ bằng quyền lực chỉ là hoạt động vô nghĩa ngoài da.

Buộc lòng phải lên tiếng vì lẽ phải, và sự tồn tại của một tập hợp tôn giáo có tính lịch sử của người Việt Nam, Thầy Tuệ Sỹ đột nhiên trở thành một hình ảnh mang tính chính trị. Ngay cả án tử hình (1988) hay những lần bị tù, quản thúc, Thầy được chúng Phật tử kính trọng với câu trả lời trở thành kinh điển trước các quan chức hay tòa án, nhưng Thầy lại không coi đó là danh tiếng hay điều đáng lưu tâm trong cuộc đời theo chân Phật.

Thầy Hạnh Viên, người kẻ cạ nhiều với thầy Tuệ Sỹ có kể rằng, Thầy Tuệ Sỹ thấy ngại khi người ta nói nhiều về những năm tháng khó khăn của Thầy, ngại khi nghe nói về những phát biểu có tính như một nhà đấu tranh chính trị. “Ôn (ngài) nói là một người đi tu, điều đáng nói là sự giác ngộ và giá trị tu tập của mình, còn những chuyện khác đó là sự đối phó với đời thường, không có gì đáng nói. Nếu cứ nói miết về tính chính trị, hoá ra, đời mình đã sao lãng kinh kệ rồi sao?”

Quả thật, vận mệnh của Phật Giáo Việt Nam nổi chìm theo vận nước. Thầy Tuệ Sỹ nói, và xác định sự tự tại, minh định giá trị đời mình trong vận mệnh của Phật Giáo, là điều buộc phải làm chứ không là điều Thầy chọn làm. Đó là lý do những đoạn thẳng trâm, bất hoà và mất kết nối trong nội bộ dẫn đến chuyện năm 2005, khi Thầy bị thay thế bởi một thành viên khác trong Ban Chỉ Đạo Viện Hóa Đạo của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, Thầy vẫn tập trung làm công việc dịch kinh, chú giải và Phật sự như lẽ sống quan trọng nhất: Một người đến với Phật, điều quan trọng nhất vẫn là tìm về ngôi dưới chân Phật.

Tám lòng và trí tuệ của Thầy vẫn tỏa sáng. Tháng Năm 2019, Đệ Ngũ Tăng Thống Thích Quảng Độ ra Quyết Định số 14 trao quyền điều hành Giáo Hội cho Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ. Nền đến Tháng Tư 2020, nhân lễ chung thất của Đệ Ngũ Tăng Thống Thích Quảng Độ, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ tuyên bố phụng

thừa Quyết định Ủy thác Quyền Điều hành Viện Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Có thể nói, lúc này là lần chuyển biến thứ hai của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Việc xuất hiện và được giao phó, khiến nhiều vị chức sắc và những nhánh hoạt động thiên về Phật Giáo Thống Nhất đàm luận, chất vấn, và thậm chí tỏ ra nghi ngờ. Bởi lẽ, Thầy ẩn dật và dành nhiều thời gian cho các công trình Phật học – được cho là có lẽ đã “quy thuận” chính quyền và không còn muốn tranh đấu.

Đó có thể là lý do, dù được Đức Đệ Ngũ Tăng Thống giao toàn quyền, Thầy chỉ xin được nắm vị trí là một “Bình Pháp Tỳ-kheo,” chờ khi thuận tiện sẽ tổ chức đại hội để dựng lại Hội Đồng Lương Viện và bầu ra người lãnh đạo mới: Đức Đệ Lục Tăng Thống.

Cho đến ngày 21 và 22 Tháng Tám 2022, Thầy mới vận động được chư Tôn Đức để dựng lại Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương và Hội Đồng này đã thỉnh cử Thầy làm Chánh Thư Ký kiêm Xử Lý Thường Vụ Viện Tăng Thống. Hơn ai hết, Thầy hiểu vấn nạn của nội bộ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất lúc này: Có người muốn đấu tranh quyết liệt đối đầu, có người muốn tập hợp lực lượng chính danh, có người muốn giữ yên tình thế để phát triển nhân lực và vật lực... nhưng quan trọng sự bất đồng là điểm chính, trong sự theo dõi chặt chẽ của nhà cầm quyền.

Chính vì sự nóng lòng muốn có người lãnh đạo, để đấu tranh, để phục hoạt, mà đã từng có một đại hội tự tổ chức ở miền Trung không lâu sau khi Đệ Ngũ Tăng Thống viên tịch, để bầu lên Đệ Lục Tăng Thống. Tuy nhiên kết quả và chức vị từ đại hội đó dần im tiếng vì không chính danh.

Những năm tháng này là sự đau yếu kéo dài của Thầy Tuệ Sỹ. Nhưng Thầy vẫn nhận vị trí cố vấn Hội đồng Hoàng pháp, và thành lập Hội đồng Phiên dịch Tam tạng Lâm Thời. Công trình mới nhất là phiên dịch 29 cuốn Kinh, Luật và Luận thuộc Thanh Văn Tạng của Đại Tạng Kinh Việt Nam, được coi là vô cùng quan trọng trong tàng thư Phật Giáo cho người Việt Nam.

Có lúc, vang lên lời chất vấn về chuyện tự do tôn giáo đang khốn khó, tại sao Thầy Tuệ Sỹ lại không chọn tranh đấu, mà lại thực hiện việc dịch kinh sách? Thật, trong bối cảnh lửa tàn tro lạnh của sinh hoạt tôn giáo độc lập nói chung, lời chất vấn này không phải là không có ý nghĩa. Câu hỏi đặt ra, nhằm trực diện đến vận mệnh Phật Giáo Việt Nam tự do hôm nay, cũng đã có lúc gieo cho tôi sự hoài nghi, khiến tôi phải loay hoay đi tìm sự giải đáp giữa thế giới đầy biến động này.

Năm 1959, khi Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 phải đi tỵ nạn sang Ấn Độ để tránh âm mưu sát hại của cộng sản Trung Quốc, trên đường đi, những nghĩa quân kháng chiến Tây Tạng đón ngài, và đề nghị ngài làm lãnh đạo tinh thần của cuộc kháng chiến đòi độc lập. Nhưng là một người đi tu, ngài chỉ có thể đấu tranh bằng lời kinh truyền thống, và mở rộng tinh thần tôn giáo tự do bên ngoài quê hương bị cộng sản thao túng, đàn áp. Khi đến Ấn Độ, nghe thấy có người kháng chiến thất vọng về ngài đã tự sát, Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 đã khóc, và nói rằng ngài không thể đứng ở vị trí chỉ huy những cuộc tấn công hủy diệt con người, và cầu xin những người kháng chiến hãy bình tâm.

Cũng chính vì vậy, năm 2011, Đức Đạt Lai Lạt Ma xin rút vai trò chính trị trong Quốc hội lưu vong, để dành trọn thời gian vận động tinh thần cho một nước Tây Tạng độc lập. Đấu tranh trực diện là giai đoạn, nhưng gìn giữ giá trị truyền thống cho mai sau, mới là điều phải tận lực.

Tôi như chợt nhìn ra cuộc vận động lặng lẽ, và là rường cột của Thầy Tuệ Sỹ chủ xướng. Chủ ý của Thầy là dành sức cho vận mệnh Phật Giáo Việt Nam độc lập và tinh khiết – một ngày mai phải đến. Sau năm 1975, việc tách nhập Phật Giáo, tạo thành nhánh mới vào năm 1981, mọi thứ hoàn toàn là chống đỡ, với toàn bộ trí tuệ kinh điển, đều là của những bậc đại sư của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tạo dựng, chuyển soạn, phiên dịch...

Ngoài đèn đài, những tượng Phật to lớn và ngôn từ thao túng trực lợi dân chúng của giáo hội mới, xương sống của Phật Giáo Việt Nam độc lập là kinh điển hình thành mọi lý thuyết, vẫn sừng sững không thể xâm phạm và xoá bỏ. Nếu cam tâm huỷ diệt, tức có nghĩa huỷ diệt luôn cả bộ mặt sơn son thếp vàng vô hồn của Giáo Hội Phật Giáo mà nhà nước dựng lên.

Đời người thì hữu hạn, và cả một chế độ cũng hữu hạn. Tiếp tục duy trì trí tuệ thật, của Phật Giáo thật, là chuyện của trăm năm sau, của những thế hệ tìm thấy chỗ dựa để dựng lại xã hội Việt Nam, với Phật giáo đang suy đồi vì danh lợi và chính trị. Và hơn hết, dành sức cho tri thức Phật Giáo, cũng đồng nghĩa làm thất bại những lời vu cáo về “lợi dụng tôn giáo, hoạt động chính trị”.

Cũng như nhiều năm trước, đột nhiên Thầy Tuệ Sỹ phải bước ra, cất tiếng trong vận mệnh của Phật Giáo Việt Nam trong bi thương. Hôm nay, ngài chấp nhận im lặng trước những câu hỏi không thể trả lời một lần, mà đang dồn sức lực cuối cùng, hành động cho tương lai của Việt Nam, tương lai của vận mệnh Phật Giáo Việt Nam ngàn đời.

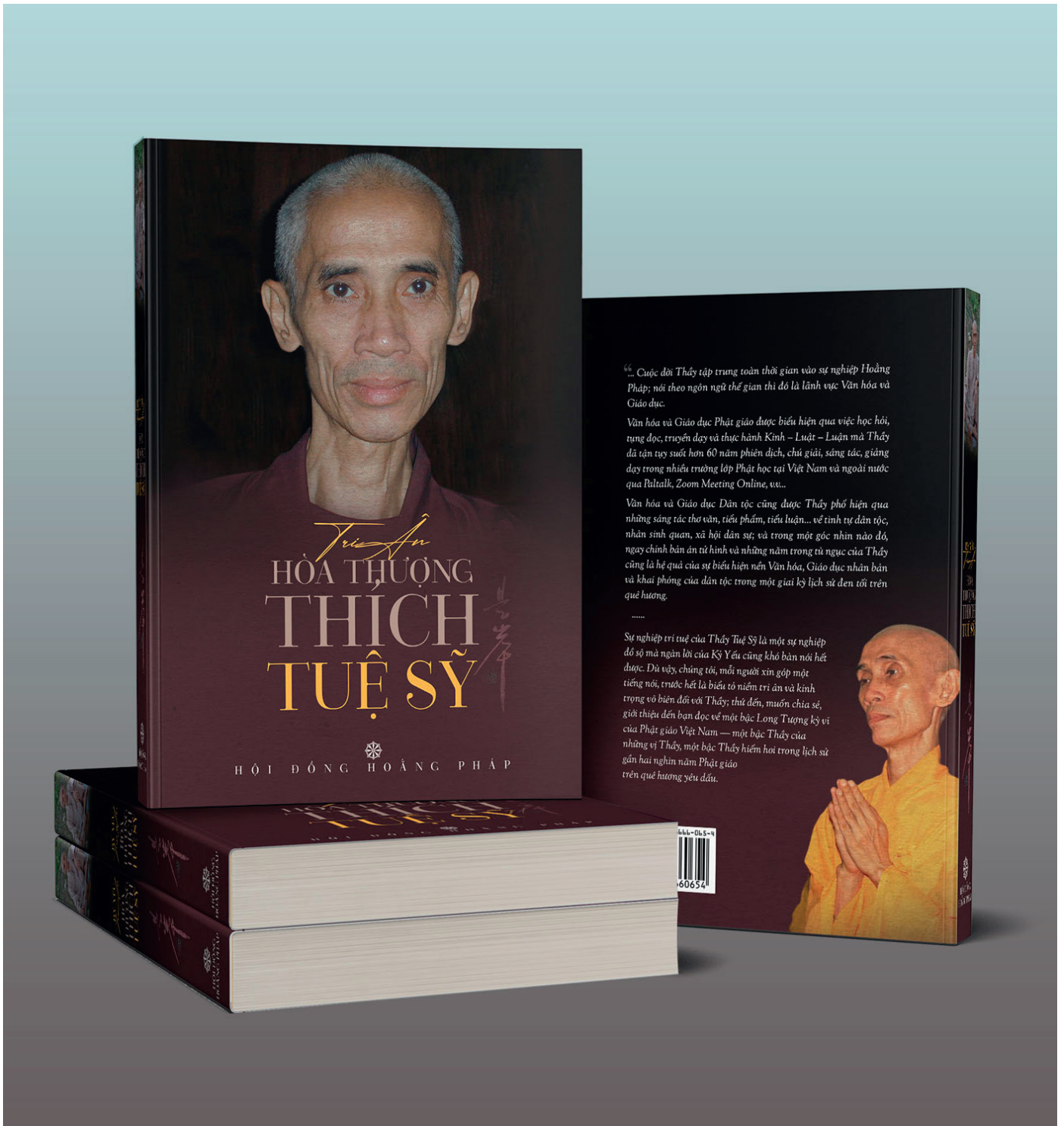
“Nơi nào hiểm nạn, tôi nguyện sẽ là cầu đò. Nơi nào tối tăm, tôi nguyện sẽ ngọn đuốc sáng. Đây có thể là ước nguyện xa vời, thậm chí sáo rỗng đối với một số người. Nhưng đó chính là mặt đất kim cương để trên đó tuổi trẻ tự vạch hướng đi cho mình, tự quy định những giá trị sống thực cho chính đời mình”, lời của Thầy nói với tuổi trẻ Việt Nam từ nhiều năm trước, đến nay vẫn y nguyên vậy. Sự kiên quyết và hành hoạt không lùi bước của Thầy có thể được xem như một thái độ chính trị cho đạo Phật trước buổi hỗn mang, nhưng chung quyết vẫn là ý chí và tâm nguyện của một người kiên tâm thừa tự chánh pháp, nguyện soi đường cho thế hệ Việt mai sau.

• • •

Trích: **Kỷ yếu tri ân HT Thích Tuệ Sỹ** | Hội đồng Hoàng Pháp ấn hành tháng 10/2023.



吾遊煉峰坐彈
煖軟鋪位床地



“... Cuộc đời Thầy tập trung toàn thời gian vào sự nghiệp Hoàng Pháp; nói theo ngôn ngữ thế gian thì đó là lãnh vực Văn hóa và Giáo dục.

Văn hóa và Giáo dục Phật giáo được biểu hiện qua việc học hỏi, tụng đọc, truyền dạy và thực hành Kinh – Luật – Luận mà Thầy đã tận tụy suốt hơn 60 năm phiên dịch, chú giải, sáng tác, giảng dạy trong nhiều trường lớp Phật học tại Việt Nam và ngoài nước qua Raltalk, Zoom Meeting Online, v.v...

Văn hóa và Giáo dục Dân tộc cũng được Thầy phổ hiện qua những sáng tác thơ văn, tiểu phẩm, tiểu luận... về tinh tự dân tộc, nhân sinh quan, xã hội dân sự; và trong một góc nhìn nào đó, ngay chính bản án tử hình và những năm trong tù ngục của Thầy cũng là hệ quả của sự biểu hiện nền Văn hóa, Giáo dục nhân bản và khai phóng của dân tộc trong một giai kỳ lịch sử đen tối trên quê hương.

Sự nghiệp tri tuệ của Thầy Huệ Sỹ là một sự nghiệp đồ sộ mà ngàn lời của Kỳ Yếu cũng khó bàn nói hết được. Dù vậy, chúng tôi, mỗi người xin góp một tiếng nói, trước hết là biểu tỏ niềm tri ân và kính trọng vô biên đối với Thầy; thứ đến, muốn chia sẻ, giới thiệu đến bạn đọc về một bậc Long Tượng kỳ vĩ của Phật giáo Việt Nam — một bậc Thầy của những vị Thầy, một bậc Thầy hiếm hoi trong lịch sử gần hai nghìn năm Phật giáo trên quê hương yêu dấu.



Kỷ yếu tri ân HT Thích Tuệ Sỹ | Hội đồng Hoàng Pháp ấn hành tháng 10/2023. Sách có bán trên Amazon.